

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP — TỰ DO — HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

GIỖ TỔ HÙNG - VƯƠNG

của TRẦN HUY-LIỆU

VẤN ĐỀ VIẾT VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM

của VĂN-TÀN

THỬ BÀN VỀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA GIAI
CẤP TƯ SẢN VIỆT-NAM

của MINH-TRẠNH

17

THÁNG 5
— 1956 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ
XUẤT BẢN

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ' ĐỊA

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu

MỤC LỤC

- *Giỏ tử Hùng-vương* TRẦN HUY-LIỆU 1
- *Vấn đề viết văn học sử Việt-nam* VĂN-TÂN 5
- *Thử bàn về sự hình thành của giai cấp tư sản Việt-nam* MINH-TRANH 18
- *Tìm hiểu truyện Quan Âm Thị Kính* NGUYỄN ĐỨC-ĐÀN 33
- *Thơ văn chống Pháp miền Nam (1858-1867)* VĂN-TÂM 44
- *Ý nghĩa truyện Chữ Đổng-Tử* NGUYỄN ĐỒNG-CHI 53
- *Vấn đề viết văn học sử ở các nước bạn* D. M. dịch 62
- **Ý kiến bạn đọc :**
- *Đọc truyện « Trê Cóc »* NINH VIỆT-GIAO 66
- *Những quan điểm phi lịch sử, phi giai cấp trong vấn đề nhận định văn học dân tộc* LÊ TÙNG-SƠN 74
- *Góp ý kiến với ông Nguyễn Đồng-Chi về bài : « Một vài vấn đề về văn học sử »* NGUYỄN THÈ-PHƯƠNG 77
- *Góp ý kiến vào vấn đề : « Tiếng Việt và chữ Việt »* TƯ-HUYẾN 82

GIỜ TỔ HÙNG VƯƠNG

của TRẦN HUY-LIỆU

N NGÀY 10 tháng 3 âm lịch vừa qua, chính phủ Trung ương và chính quyền địa phương đã chính thức làm lễ kỷ niệm ngày giỗ tổ Hùng vương tại đền Hùng thuộc xã Hy-cương huyện Lâm-thao tỉnh Phú-thọ.

Hai tiếng *giỗ tổ* đủ gợi cho chúng ta những tình cảm nồng nàn và ý nghĩ sâu xa về nguồn gốc của dân tộc, ghi nhớ công ơn tổ tiên đã xây dựng ra đất nước.

Nhắc đến những ngày đầu lập quốc, chúng ta đều biết rằng lúc ấy chưa có sử sách. Nhưng những truyền thần thoại và truyền thuyết còn để lại cho chúng ta ngày nay, phản ánh từ một hiện thực xã hội, vẫn có thể giúp cho chúng ta tìm thấy thực chất của câu chuyện để rọi ra một phần nào của thực tế.

Với những tài liệu trong các quyển *Lĩnh nam trích quái*, *Giao chỉ thành ký* (1) *Quảng châu ký* (2) và *Giao châu ngoại vực ký* (3), chúng ta đã thấy đời sống của Lạc dân bấy giờ dùng ống nấu đồ ăn, gác gỗ làm nhà, dùng vỏ cây làm áo, bện cỏ ống làm chiếu, cắt tóc ngắn để tiện vào rừng, trông nước thủy triều lên xuống để kiếm ăn... để đi đến khẳng định rằng dân tộc ta cũng như bất kỳ dân tộc nào trên thế giới đều phải trải qua thời kỳ cộng sản nguyên thủy.

(1) Dẫn trong Annam chí lược.

(2) Dẫn trong quyển sử ký của Tư Mã-Thiên.

(3) Dẫn trong Thủy kính chú.

Những tài liệu trên đây đều do cụ Nguyễn Văn-Tổ trích dẫn trong bài «Lạc vương, chứ không phải Hùng vương» đăng trong tạp chí Tri-tân 8-1941.

Trong quá trình sản xuất, nước ta là một nước nông nghiệp. Tục truyền tổ tiên ta là dòng dõi Thần nông. Mà như chúng ta đã biết, Thần nông là một *nhân vật tượng trưng* ở cổ đại Trung-quốc. Như vậy, tìm nguồn gốc ở Thần nông chỉ có nghĩa là tìm nguồn gốc ở căn lao nông nghiệp. Chính vì căn lao nông nghiệp, tổ tiên ta đã xây dựng lên đất nước này.

Chuyện một học trăm trứng đẻ trăm trai biểu lộ sự bắt đầu phồn thịnh của dân Lạc-Việt cùng chung một nguồn gốc. Hai chữ « đồng bào » mà chúng ta quen dùng ngày nay đối với những người cùng sống chung trên một đất nước đã biểu lộ ra bao nhiêu tình thân thương ai : *con một cha, nhà một họ...* Năm mươi con theo mẹ lên núi, năm mươi con theo cha xuống biển chẳng những đánh dấu quá độ của thời kỳ mẫu hệ và phụ hệ, mà còn phản ánh những bộ lạc từ du mục đến định cư : một số Lạc dân đã định cư ở ven sông ngòi ; còn một số Lạc dân định cư ở miền sơn cước. Chuyện vẽ mình hình thủy quái xuống nước bắt cá để khỏi bị giao long làm hại đã lộ ra hình tích của *Tó-tem* (1) và cũng nói lên sự chuyển cư theo sông rạch xuống đồng bằng. Nhưng một khi theo ven sông xuống đồng bằng, từ săn bắn chài lưới chuyển dần sang canh tác, Lạc dân đã gặp những tai nạn lụt lội phải khắc phục thủy tai bằng những phương pháp trị thủy đầu tiên. Truyện *Sơn Tinh, Thủy Tinh* đã biểu lộ sức chiến đấu chống thiên nhiên của dân Lạc-Việt mặc dầu gian khổ nhưng đã thắng.

Cũng trong cuộc di cư và định cư từ miền núi xuống đồng bằng, Lạc dân đã phải đương đầu với bao nhiêu thiên tai khủng khiếp như mộc tinh (ở miền núi), (2) hồ tinh (ở đồng bằng) (3) và ngư tinh (ở biển) (4), nhưng rồi *thần* bao giờ cũng thắng *quỷ*, chính nghĩa bao giờ cũng thắng phi nghĩa, lao động vẫn thắng thiên nhiên để nhân dân được an cư lạc nghiệp. Có thông cảm những gian khổ đó, chúng ta mới càng nhận thấy công ơn tổ tiên ta đã tốn bao xương máu để mở từng tấc đất, và sức lao động vĩ đại đã sáng tạo ra non sông gấm vóc này.

*
**

(1) Mỗi thị tộc thờ một con vật mà mình kính sợ hay quý hóa.

(2) (3) (4) Những thần thoại về Lạc Long-quân.

Chẳng những đấu tranh với thiên nhiên để mở mang bờ cõi, tổ tiên ta còn phải đấu tranh với ngoại xâm để bảo vệ bờ cõi. Từ khi đồ sắt xuất hiện, tổ tiên ta càng thấy khả năng lớn lao với một khí thế mãnh liệt đã biểu hiện trong việc Thánh Gióng đánh giặc. Chuyện sử giả đi cầu hiền phản ánh chế độ tuyển cử tù trưởng trong thị tộc hay bộ tộc. Thanh Gióng là một nhân vật tượng trưng cho sức mạnh phi thường của nhân dân chống ngoại xâm và sức mạnh ấy đã được bồi dưỡng bằng công sức tập đoàn: *nhân dân gom tất cả sắt lại để đúc gươm, đúc ngựa, đúc nón và xóm làng nấu bao nhiêu đồ ăn vẫn không no, đưa bao nhiêu đồ mặc vẫn không đủ* cho một chú bé đương lớn lên vùn vụt

Cũng do ở công trình xây dựng đất nước, bảo tồn chủng tộc từ lúc ban đầu ấy, đất nước ta từ khu vực Phong châu đã vươn dài từ Mực-nam-quan đến mũi Cà-mâu ; dân tộc ta từ những tập đoàn lên núi xuống bèo, ngày nay đã có hơn hai mươi triệu người từ Nam đến Bắc. Trong quá trình sản xuất và chiến đấu, nhân dân ta qua các triều đại, các chế độ đã xây dựng đất nước, bảo vệ đất nước. Chúng ta có thể nói : nếu không có thế hệ Hùng vương thì không có Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê, Nguyễn sau này và cũng không có nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày nay !

Đất nước chúng ta tươi đẹp lắm !

Tài nguyên nước ta phong phú lắm !

Lịch sử sản xuất và chiến đấu của dân tộc ta quang vinh lắm !

Chúng ta ghi nhớ công ơn tổ tiên có nghĩa là ghi nhớ những công sức lao động đã sáng tạo ra đất nước. Sức lao động ấy còn được phát triển mãi, để làm cho đất nước thêm rộng, thêm đẹp, thêm phong phú. Do đó, lòng yêu nước nồng nàn phải được biểu lộ ra bằng lòng nhớ ơn tổ tiên, nhớ ơn nhân dân đã xây dựng đất nước.

* *

Trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước, dân tộc ta đã dựng lên một lịch sử oanh liệt từ đời Hùng vương cho đến ngày nay. Ngoài những vị anh hùng dân tộc như Ngô Quyền, Lý Thường-Kiệt, Triệu Quang-Phục, Trần Quốc-Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ v.v... chúng ta còn có vô số những anh hùng vô danh đã đổ máu để giữ gìn đất nước và hàng triệu người

qua nhiều thế hệ đã tưới mồ hôi để mở mang đất nước từ Nam chí Bắc. Tinh thần yêu nước, truyền thống bất khuất của dân tộc đã bùng lên trong mấy nghìn năm chống phong kiến Trung-quốc và càng được bùng lên non một trăm năm dưới quyền thống trị của thực dân Pháp.

*Nước non vẫn nước non này,
Từ xưa che chống vẫn xây mấy người... (1)*

Nhất định nó không phải chỉ có *mấy người*, mà là hàng chục triệu người từ thế hệ này sang thế hệ khác đã xây dựng và bảo vệ đất nước. Do đó, chúng ta đến thăm đền giỗ tổ cũng chẳng phải chỉ *hỏi việc đã qua nên chép sử, nhìn cảnh như vẽ muốn đề thơ* (2) như đôi câu đối tượng truyền là của chúa Trịnh ở trong đền.

Thế rồi, như chúng ta đều thấy, từ Cách mạng tháng Tám, non nước Việt-nam ta nói chung, đền thờ tổ nói riêng, đã sáng ngời lên giữa những vinh quang của tổ quốc. Những ngày kháng chiến gian khổ và anh dũng vừa qua, đền Hùng cũng như bao nhiêu di tích lịch sử của chúng ta đã bị quân địch dày xéo, phá hủy, chẳng những vẫn *trơ gan cùng tuế nguyệt* mà sau khi hòa bình thắng lợi, lại *rạng mặt với non sông*. Chúng ta yêu đất nước bằng việc ghi nhớ những công lao của tổ tiên ta xây dựng ra đất nước, yêu quý những di sản của đất nước và làm cho đất nước ngày thêm phong phú, tươi đẹp, cũng như bảo vệ đất nước bất kỳ bằng một giá nào !

Hiện nay đất nước yêu quý của chúng ta còn tạm thời bị chia ra hai miền, đồng bào miền Nam đương bị rên xiết dưới chính quyền phát xít của bè lũ Ngô Đình-Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ. Ngày giỗ tổ còn gọi cho chúng ta những cảm thù sâu sắc đối với những kẻ âm mưu chia cắt đất nước và một quyết tâm đấu tranh thống nhất đất nước. Để kỷ niệm ngày giỗ tổ, chúng ta phải biến tình cảm thành một sức mạnh. Sức mạnh ấy nhất định phải thực hiện được thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ cho cả nước.

TRẦN HUY-LIỆU

(1) Trích một câu trong bài ca hồi Đông kinh nghĩa thực.

(2) Câu đối ở đền Hùng tục truyền của Trịnh Tùng :

Vấn lai dĩ sự tu vi sử.

Tổ nhận như đồ đức mạnh thi.

VẤN ĐỀ VIẾT VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM

của VĂN-TÂN

1 — NHIỆM VỤ VĂN HỌC SỬ

Nước Việt-nam có hơn hai nghìn năm lịch sử, nổi tiếng là một nước văn hiến ở Á-đông. Trong khoảng thời gian hơn hai nghìn năm ấy, để sống còn và tiến hóa, người Việt-nam đã tiến hành một cuộc đấu tranh trường kỳ, gian khổ, nhưng rất vinh quang chống ba kẻ thù cùng nguy hiểm như nhau : tự nhiên, ngoại xâm, và chế độ áp bức bóc lột ở trong nước.

Các hình thái, các giai đoạn, các tình tiết của cuộc đấu tranh vĩ đại này đã được phản ánh tương đối trung thành và đầy đủ trong nền văn học dân tộc của chúng ta.

Nền văn học dân tộc ấy có từ bao giờ ? Đó là một câu hỏi mà hiện giờ chúng ta chưa thể trả lời rõ ràng và dứt khoát được. Tuy vậy, đại khái chúng ta cũng có thể biết được rằng văn học Việt-nam có ngay từ khi người Việt-nam biết dùng sức lao động của mình đấu tranh chống tự nhiên, cải biến tự nhiên mà làm nên lịch sử của mình — có từ khi nước Việt-nam có lịch sử. Nền văn học ấy là nền văn học nguyên thủy truyền miệng của chúng ta.

Còn nền văn học thành văn ? — Nền văn học này ít nhất cũng có ngót tám trăm năm lịch sử, từ khi người Việt-nam biết dùng chữ nôm làm công cụ diễn đạt tư tưởng, tình cảm của mình.

Văn học dân tộc của chúng ta cố nhiên không được như văn học Trung-quốc là nền văn học đã có hơn 5.000 năm lịch sử nếu nói văn học truyền miệng, hay hơn 3.000 năm lịch sử nếu nói văn học thành văn (1). Văn học dân tộc của chúng ta còn phải nhường bước văn học Nga là nền văn học rất phát đạt hồi thế kỷ 19 và vô cùng phong phú sau Cách mạng Tháng Mười. Tuy vậy văn học dân tộc của chúng ta cũng không nghèo nàn cho lắm. Ngoài cái kho tàng văn học truyền miệng rất mực giàu thịnh, chúng ta còn có những văn phẩm không hổ thẹn với bất cứ nước nào trên thế giới, như những văn phẩm của Hồ Xuân-Hương, Đặng Trần-Côn, Đoàn Thị-Điềm, Nguyễn Du v. v. . . Trên cái khoảng đất màu mỡ là những văn phẩm này đã nảy ra những bông hoa thơm quý, như Nguyễn Khuyến, Tú Xương và các dòng văn học khác dưới thời Pháp thuộc, để rồi đến sau Cách mạng Tháng Tám thì nở ra khá xanh tươi một nền văn học hoàn toàn mới mẻ : Văn học nhân dân.

Văn học Việt-nam dưới hình thức truyền miệng cũng như dưới hình thức thành văn, đã biểu hiện rõ rệt một tinh thần đặc biệt của dân tộc : Tinh thần bất khuất trước bất cứ một sức áp bức nào, dù sức áp bức ấy là sức áp bức của tự nhiên, hay của ngoại địch, hay của chế độ bóc lột tàn tệ ở trong nước. Tinh thần đó còn là tinh thần chịu đựng gian khổ, bền bỉ đấu tranh để chiến thắng, để vươn lên. Không có tinh thần đặc biệt ấy, dân tộc Việt-nam, một dân tộc nhỏ ở Đông-Nam châu Á luôn luôn bị ngoại xâm và nội loạn, lại sống dưới những điều kiện khí hậu không tốt lành cho lắm, tất không thể tồn tại và phát triển được cho đến ngày nay.

Ngày nay hòa bình đã trở lại, giá nửa đất nước đã giải phóng, cải cách ruộng đất sắp hoàn thành, hàng triệu quần chúng nhân dân đã có điều kiện học tập, đã đến lúc chúng ta phải đứng trên quan điểm chủ nghĩa Mác mà tổng kết các kinh nghiệm hoạt động văn học của tổ tiên và cha anh chúng ta từ hơn hai nghìn năm lịch sử để tìm cho ra qui luật phát triển của văn học Việt-nam, mối quan hệ giữa văn học và đấu tranh giai cấp trong lịch sử, giá trị các hình thức văn học và tác phẩm văn học qua các thời đại, khiến cho quần chúng nhân dân qua lịch sử văn học có thể thấy được mặt mũi

(1) Tác phẩm văn học thành văn đầu tiên của Trung-quốc là *Bốc từ* ra đời vào khoảng thế kỷ 14 đến thế kỷ 12 trước công nguyên.

và tác dụng của mình, để phát triển khả năng văn học của quần chúng nhân dân, tạo điều kiện cho quần chúng nhân dân tham gia hoạt động văn học, dựng dựng nên một nền văn học xứng đáng với nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa.

Nhiệm vụ nói trên là nhiệm vụ của văn học sử Việt-nam. Nhiệm vụ ấy cố nhiên là khó khăn và phiền phức, nhưng cũng rất vinh quang. Hoàn thành được nhiệm vụ ấy, ngoài các kết quả khác, còn củng cố thêm được sự thống nhất ngữ ngôn dân tộc — vì ngữ ngôn là công cụ chính của văn học. Mà củng cố thêm được sự thống nhất ngữ ngôn dân tộc cũng là góp phần vào sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước bằng phương pháp hòa bình.

2 — VĂN HỌC SỬ VIỆT - NAM PHẢI LÀ MỘT VÕ KHÍ ĐẤU TRANH

Văn học sử nghiên cứu văn học dân tộc qua các thời đại lịch sử. Nhưng văn học sử không nghiên cứu văn học dân tộc như những đồ cổ bày ở viện bảo tàng, mà cốt rút ra những bài học kinh nghiệm ích lợi cho sự giáo dục con người. Nói giáo dục con người không phải chỉ nói giáo dục kiến thức, mà chủ yếu là nói giáo dục lập trường, tư tưởng.

Lập trường tư tưởng đây là lập trường tư tưởng nào ?

Chúng ta có thể trả lời thẳng ngay rằng : Đó là lập trường, tư tưởng của giai cấp công nhân.

Tình hình ngày nay đã rõ ràng. Nếu anh không đứng trên lập trường giai cấp này, thì tất anh đứng trên lập trường giai cấp khác. Anh không đi với nhân dân, thì anh chống nhân dân. Trước cái hay và cái dở, cái tốt và cái xấu, cái sáng và cái tối, nhà văn học sử phải có thái độ dứt khoát. Chỉ đứng trên lập trường của giai cấp công nhân, nhà văn học sử mới có cách nhìn nhận đúng đắn, do đó văn học sử mới thực sự phản ánh được lịch sử đấu tranh chống tự nhiên và đấu tranh giai cấp. Văn học sử ấy mới có tác dụng giáo dục tốt, và mới là một vũ khí đấu tranh. Muốn được như vậy, văn học sử không thể là một bản thống kê tổng số các tác phẩm văn học của các thời kỳ. Nhà văn học sử phải tiến hành công tác nghiên cứu và biên soạn với một tinh thần phê phán chặt chẽ, thì văn học sử mới thật sự là một công cụ giáo dục và một vũ khí đấu tranh.

Sau khi đã xác định lập trường, nhà văn học sử cần có phương pháp nữa, thì công tác nghiên cứu biên soạn mới có kết quả tốt. Phương pháp ấy là phương pháp duy vật lịch sử. Đó là cái kim chỉ nam cần thiết cho nhà văn học sử, giúp nhà văn học sử tìm được hướng đi trong cái rừng rậm rạp là nền văn học Việt-nam hiện tại.

3 — VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC

Văn học sử nghiên cứu văn học dân tộc qua các thời đại. Văn học dân tộc có thể là văn học đã có trước đây hai nghìn năm mà cũng có thể là văn học dân tộc vừa mới có từ ngày hôm qua. Các văn học này mỗi thứ ra đời ở một thời đại; và trong mỗi thời đại lại có nhiều dòng văn học khác nhau; trong một dòng văn học lại có nhiều tác phẩm khác nhau, nhiều tác gia khác nhau. Làm thế nào để đánh giá được đúng các tác phẩm văn học, các dòng văn học, các thời đại văn học? Không đánh giá đúng văn học, thì không đề cao được những tác phẩm văn học hay, không học tập được những tác phẩm văn học giá trị, do đó văn học sử cũng không còn là một công cụ giáo dục và một vũ khí đấu tranh nữa.

Vậy dựa vào đâu để đánh giá các tác phẩm văn học, các dòng văn học?

Theo Mao Chủ tịch, thì phải căn cứ vào hai tiêu chuẩn để định giá trị một tác phẩm văn học: Tiêu chuẩn chính trị và tiêu chuẩn nghệ thuật.

« Theo tiêu chuẩn chính trị, thì tất cả cái gì phản đối thụt lùi, thúc đẩy tiến bộ, đều là tốt; còn tất cả cái gì phản đối tiến bộ, lồi người ta thụt lùi đều là xấu. Theo tiêu chuẩn nghệ thuật, thì cái có nghệ thuật tinh cao là « cái có nhiều tập trung tính, nhiều điển hình, nhiều lý tưởng, do đó cũng có nhiều phổ biến tính » (*Mao Trạch-Đông tuyên tập*, quyển III, trang 883).

Mao Chủ tịch lại dạy rằng: « Nhưng bất cứ giai cấp nào trong bất cứ xã hội giai cấp nào cũng đều đặt tiêu chuẩn chính trị lên hàng thứ nhất, và để tiêu chuẩn nghệ thuật vào hàng thứ hai... Đối với các tác phẩm văn học thời xưa, giai cấp vô sản trước hết cũng phải kiểm tra xem thái độ các tác phẩm ấy đối với nhân dân ra sao, rồi mới phân biệt định thái độ đối xử được ».

Như thế nghĩa là một tác phẩm văn học dù có nghệ thuật tinh tới một trình độ nao, nhưng nếu nội dung nó phần thiếu bộ, phần nhân dân cũng không được coi là một tác phẩm văn học giá trị. Nói như vậy, không phải là chúng ta lệch về nội dung, mà coi thường hình thức đầu. Nói như vậy chỉ cốt chứng minh rằng một tác phẩm nghệ thuật có một hình thức cao cũng đòi phải có một nội dung tương xứng thì mới được kể là một tác phẩm văn học có giá trị đáng cho mọi người học tập.

Đó là những tiêu chuẩn phải nắm cho vững để phê phán các tác phẩm văn học cho chặt chẽ. Nếu không thì văn học sử không thể là một công cụ giáo dục được và cũng không còn là một vũ khí đấu tranh nữa.

4 — KHÔNG NÊN LẤN VĂN HỌC SỬ VỚI VĂN HÓA SỬ

Đọc *Việt-nam văn học sử yếu* của ông Dương Quảng-Hàm, ta thấy tác giả nghiên cứu cả Phật giáo, Đạo giáo, Khổng giáo, cả *Đại Việt sử ký* của Lê Văn-Hưu, cả *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy-Chú. . . *Việt-nam văn học sử yếu*, bởi vậy, có nhiều tính chất của bộ văn hóa sử Việt-nam.

Nói như thế, không phải chúng ta không biết rằng giữa hiện tượng văn học và hiện tượng văn hóa có nhiều chỗ rất giống nhau. Văn học phản ánh đời sống xã hội, thì sử học, kinh tế học, thậm chí cả triết học nữa cũng phản ánh đời sống xã hội. Văn học có tác dụng giáo dục, thì sử học, kinh tế học, triết học v. v. . . cũng có tác dụng giáo dục. Văn học là vũ khí đấu tranh, thì sử học, kinh tế học, triết học cũng là vũ khí đấu tranh. Nhưng nếu hiện tượng văn học có chỗ giống các hiện tượng văn hóa khác, thì hiện tượng văn học lại có những chỗ khác các hiện tượng văn hóa khác về căn bản. Cái chỗ khác căn bản ấy là hình tượng tính của văn học. Hình tượng tính là một thuộc tính đặc biệt của văn học, làm cho đời sống được miêu tả trên tác phẩm văn học khác hẳn đời sống trên sử học hay kinh tế học. Cũng là phong trào công nhân, nhưng phong trào công nhân trong các sách lịch sử của Liên-xô khác hẳn phong trào công nhân được Goóc-ki phản ánh trong *Người mẹ*.

Hình tượng tính là cái tiêu chuẩn để nhà văn học sử phân biệt hiện tượng văn học sử với các hiện tượng văn hóa khác.

Nói chung, văn học sử không nên nghiên cứu những tác phẩm sử học hay các tác phẩm xã hội học khác. Nhưng có những tác phẩm sử học hay xã hội học mà văn học sử không thể bỏ qua. Đó là trường hợp những tác phẩm sử học hay xã hội học có tính chất văn học — có hình tượng tính. Trong *Văn học sử nước Nga* của Pôt-pê-lốp và Sa-bờ-li-ốp-ski, quyển *Nga-la-tư biên niên tự sử* của La-vờ-rôn-ti được coi là một tác phẩm văn học, vì *Nga-la-tư biên niên tự sử* có nhiều tính chất thần thoại, truyền thuyết — nhiều tính chất văn học. Như vậy, thì *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Lê Ngô-Cát và Phạm Đình-Toái cũng là một tác phẩm văn học, mặc dầu *Đại Nam quốc sử diễn ca* có nhiều tính chất sử học.

5 — NGỮ NGÔN VIỆT-NAM TRONG VĂN HỌC SỬ

Ngữ ngôn Việt-nam có ảnh hưởng quyết định tới hình thức văn học Việt-nam. Nhà văn học sử không nghiên cứu ngữ ngôn Việt-nam, thì khó mà hiểu được đặc trưng của văn học Việt-nam.

Nghiên cứu ngữ ngôn Việt-nam, trước hết chúng ta thấy ngữ ngôn Việt-nam có nhiều nhạc tính không những khác hẳn ngữ ngôn Pháp hay ngữ ngôn Anh là những ngữ ngôn đa âm, mà còn khác cả ngữ ngôn Trung quốc là thứ ngữ ngôn đơn âm nữa. Mỗi âm Trung quốc thường chỉ có bốn thanh là bình thanh, thượng thanh, khứ thanh và nhập thanh. Mỗi âm Việt-nam có thể biến thành tám âm khác nhau. Như *a* là một âm, nhưng *a* lại có thể biến thành *à, á, ả, ã, ạ, át, ạt*. Tám thanh này mỗi thanh diễn tả một ý riêng. Đặc tính này làm cho người Việt-nam rất dễ dàng trong việc vận dụng tiếng nói của dân tộc để làm những câu ca, câu hát, câu ví, câu thơ. Trong văn học Việt-nam, văn vần sử dĩ đặc biệt phong phú, một phần chính là vì vậy.

Ngữ ngôn Việt-nam lại là thứ ngữ ngôn có *bằng*, có *trắc*. Đặc tính này không thể có ở bất cứ tiếng đa âm nào. Do đặc tính này người Việt-nam hay nói lái. Hồ Xuân-Hương là một thi nhân đã khéo khai thác đặc tính này của ngữ ngôn, nhưng tiếng nói lái trong thơ bà thật là tài tình và thú vị đặc biệt (1).

(1) Ngữ ngôn Việt-nam còn có nhiều đặc tính khác mà phạm vi bài không thể nói được.

6 — VĂN ĐỀ CA DAO TỤC NGŨ TRONG VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM

Văn học sử nước Nga của Pôt-pê-lốp và Sa-bờ-li-ốp-ski không có phần ca dao tục ngữ. *Mông cổ văn học phát triển sử* của Sách-đặc-na-mộc cũng không có phần ca dao tục ngữ. Trái lại, *Trung quốc văn học sử cổ* của Lục Khản-Như và Phùng Nguyên-Quân lại nói đến Kinh Thi. Kinh Thi được kể ra ở *Trung-quốc văn học sử cổ* có phải vì Kinh Thi là một bộ sách có thời gian tính không? (1)

Còn ở Nga và ở Mông cổ, có lẽ tại ca dao tục ngữ sản sinh liên tục ở khắp các thời đại lịch sử, nên những sách văn học sử nói trên không có phần ca dao tục ngữ chăng?

Hiện giờ chúng ta chưa có tài liệu để trả lời câu hỏi này. Chúng ta chỉ biết rằng ca dao tục ngữ có một địa vị đặc biệt trong văn học Việt-nam. Văn học sử Việt-nam mà thiếu phần ca dao tục ngữ là thiếu một phần quan trọng nhất, ý vị nhất, nhân dân nhất và dân tộc nhất.

Việt-nam là một nước có văn tự tương đối chậm. Hiện nay chúng ta chưa biết đích xác chữ nôm ra đời vào khoảng nào, chúng ta chỉ biết mãi đến thế kỷ 13, Nguyễn-Thuyên là người đầu tiên đã dùng chữ nôm để làm thơ, phú. Chữ nôm không phải là thứ chữ dễ nhớ, dễ đọc. Muốn biết chữ nôm phải biết chữ Hán trước đã. Mà biết chữ Hán lại hầu như là độc quyền của giai cấp phong kiến, địa chủ thời xưa. Trong điều kiện ấy, nhân dân Việt-nam chỉ còn có cách là làm văn vần để ghi và truyền cảm xúc của mình. Vì văn vần bất cứ ở nước nào cũng là thứ văn dễ nhớ, dễ truyền.

Tình trạng trên cộng với những nhạc tính rất giàu của ngữ ngôn Việt-nam đã làm cho văn vần trở nên vô cùng phong phú trong văn học Việt-nam. Các tác phẩm vô danh của ta như *Tré cóc*, *Trình Thử*, *Lục súc tranh công*, *Thạch Sanh*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Phan Trần*, *Hoàng Triều*, *Nhị độ Mai*, *Bích Câu kỳ ngộ v.v.* đều là những tác phẩm văn vần. Các tác phẩm văn học khác như *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn

(1) Thời nhà Chu Trung-quốc cứ đến mùa xuân và mùa thu, vua thường phái những người già cả mà không có con đi các miền thu nhặt dân ca để làm tài liệu sửa đổi chính trị, đầu tiên sưu tầm được 3.000 bài, sau Khổng-Tử chọn lọc lấy 300 bài làm thành một tập thơ gọi là Kinh Thi. Kinh Thi như vậy là một tập dân ca rất cổ của Trung quốc.

Gia-Thiều, *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần-Côn và Đoàn Thị-Điễm, *Hoa tiên* của Nguyễn Huy-Tự, *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình-Chiều, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cũng là những tác phẩm văn vần. Trong cái rừng văn vần rất phồn thịnh của ta, ca dao tục ngữ lại đặc biệt phong phú. Ca dao tục ngữ của ta với những hình thức vừa đơn giản vừa nhiều vẻ của nó không những dễ nhớ mà lại dễ làm. Có lẽ không có người Việt-nam nào là không nhớ hay không làm được một vài câu ca dao tục ngữ.

Ca dao tục ngữ đã biểu hiện đầy đủ dân tộc tính của người Việt-nam. Ca dao tục ngữ đã nói lên một cách vô cùng linh động và dưới nhiều hình thức tinh thần đấu tranh của nhân dân Việt-nam: Đấu tranh chống trật tự phong kiến, chống lễ giáo phong kiến. Ở ca dao tục ngữ lại hiện lên rất rõ rệt những tình cảm trong sáng của nhân dân Việt-nam: Tình yêu gia tộc, tình hữu ái giai cấp, tình yêu quê hương, tình yêu tổ quốc, tình yêu nhân loại.

Ca dao tục ngữ về nội dung cũng như về hình thức đã ảnh hưởng sâu sắc đến văn học Việt-nam. Các tác phẩm *Nhị độ Mai*, *Phan Trần*, *Trê Cóc*, *Trình Thử*, *Truyện Kiều* v.v... đã mang nặng ảnh hưởng của ca dao tục ngữ. Những thi nhân càng sở đắc về ca dao tục ngữ, thì lại càng được quần chúng yêu mến. Thơ Hồ Xuân-Hương sở dĩ được nhiều người thích và nhớ một phần là vì Xuân-Hương đã khéo khai thác được kho tàng ca dao tục ngữ của dân tộc.

Trong văn học sử Việt-nam, địa vị ca dao tục ngữ thật là quan trọng. Nhà văn học sử phải đặc biệt chú ý đến ca dao tục ngữ. Không làm nổi bật lên địa vị của ca dao tục ngữ trong văn học sử, thì văn học sử vẫn chưa nói hết được đặc trưng của văn học Việt-nam.

7 — TRUYỆN CỔ TÍCH, TRUYỆN TIỂU LÂM VÀ CÁC HÌNH THỨC VĂN HỌC TRUYỀN MIỆNG KHÁC

Sau ca dao tục ngữ, chúng ta phải chú ý đến truyện cổ tích, truyện thần thoại, truyện tiểu lâm và các câu đố.

Việt-nam văn học sử yếu của ông Dương Quảng-Hàm đã đề ý đến câu đố. Nhưng *Việt-nam văn học sử* yếu lại không nói gì đến những truyện thần thoại, truyện cổ tích rất phong phú của dân tộc Việt-nam. *Việt-nam văn học sử trích yếu* của

Ông Nghiêm Toàn đã nhắc đến truyện cổ tích, truyện thần thoại, nhưng lại bỏ sót mất truyện tiểu lâm. *Việt-nam văn học sử yếu* cũng không hề nói đến truyện tiểu lâm. Ý giả tác giả *Việt-nam văn học sử trích yếu* và tác giả *Việt-nam văn học sử yếu* cho truyện tiểu lâm là nhằm chãng ?

Truyện tiểu lâm là cái vốn văn học rất quý của dân tộc Việt-nam. Cái tục và cái nhằm trong truyện tiểu lâm có một ý nghĩa xã hội đặc biệt và một tính chất phản phong lý thú. Nội dung và hình thức truyện tiểu lâm ăn ý với nhau chặt chẽ đề tạo nên một thể văn rất di dỏm, rất khỏe mạnh, rất Việt-nam. Điều hình tính ở truyện tiểu lâm đã được biểu hiện đến cực độ. Văn học sử nào bỏ mất truyện tiểu lâm là một thiếu sót đáng tiếc.

8 — PHƯƠNG THỨC XÂY DỰNG VĂN HỌC SỬ VIỆT - NAM

Xem văn học sử nước Nga của Pôt-pê-lốp và Sa-bờ-li-ốp-ski thì thấy phương thức căn bản xây dựng văn học sử là việc giới thiệu các tác phẩm văn học theo trật tự thời gian. *Văn học sử nước Nga* gồm có một số thời kỳ, mỗi thời kỳ giới thiệu một số tác gia hay tác phẩm. Về tác phẩm như *I-gô-ri-a viễn chinh ký* chẳng hạn, ta thấy được giới thiệu hay phân tích theo trình tự sau đây :

- Sự phát hiện ra *I-gô-ri-a viễn chinh ký*.
- Cơ sở lịch sử của *viễn chinh ký*.
- Nội dung và bố cục của *viễn chinh ký*.
- Tư tưởng ái quốc của *viễn chinh ký*.
- Cách kết cấu tác phẩm.
- Hình tượng các nhân vật trong tác phẩm.
- Hệ thống phương pháp miêu tả trong tác phẩm.
- Tính chất trữ tình của tác phẩm.
- Vấn đề tác giả *viễn chinh ký*.
- Ý nghĩa *viễn chinh ký*.

Trong văn học sử Việt-nam, nếu đem *truyện Kiều* giới thiệu theo phương thức trên, thì đại khái ta có thể chú ý nói đến những điểm này :

- Địa vị giai cấp của tác giả *truyện Kiều*.
- Bối cảnh lịch sử của *truyện Kiều*.

- Nội dung truyện Kiều.
- Nhân vật và cảnh bố cục truyện Kiều.
- Giá trị và ý nghĩa truyện Kiều.

Khi giới thiệu tác gia, *văn học sử nước Nga* cũng nói kỹ càng về nguồn gốc giai cấp tác gia, xã hội của thời đại tác gia, các hoạt động của tác gia, các tác phẩm của tác gia ảnh hưởng của tác gia đối với đương thời và hậu thế.

Trong văn học Việt-nam có nhiều tác gia như Hồ Xuân-Hương, Bà Thanh-quan, Tú Xương v. v. . không tự viết ra một tác phẩm nào, và chỉ có một số bài thơ do người sau sưu tập. Việc giới thiệu tác gia, do đó phải chú ý đặc biệt hơn thi người ta mới hiểu văn phẩm hay thi phẩm của tác gia một cách có hệ thống và đầy đủ.

Phương thức xây dựng *Văn học sử nước Nga* làm cho người ta hiểu rõ được lai lịch, nội dung hình thức, ý nghĩa, giá trị từng tác phẩm một, cũng như làm cho người ta hiểu rõ thân thế tác gia, xã hội của thời đại tác gia, nhân tố tạo nên cá tính tác gia, ý nghĩa và giá trị của thi phẩm hay văn phẩm của tác gia.

Chúng ta nghiên cứu, phân tích một tác phẩm hay một tác gia không phải là chỉ đề có một nhận định riêng rẽ về một tác phẩm hay một tác gia. Tổng số hiểu biết tất cả tác phẩm và tác gia của các thời kỳ cổ nhiên rất cần thiết cho sự hiểu biết văn học sử, nhưng vẫn chưa phải là văn học sử. Văn học sử không những là sự nhận thức phân tích, mà còn là sự nhận thức tổng hợp tất cả tác phẩm, tất cả tác gia của tất cả các thời kỳ văn học. Vì vậy mục đích sự phân tích hay sự nghiên cứu một tác phẩm hay một tác gia là đi tới những nhận định chung về tất cả tác phẩm hay tất cả tác gia của một thời kỳ văn học hay của một dòng văn học. Nghiên cứu Nguyễn Khuyến hay Tú Xương không phải là chỉ đề hiểu rõ về Nguyễn Khuyến hay Tú Xương, mà còn đề từ chỗ hiểu rõ về Nguyễn Khuyến và Tú Xương tiến tới chỗ tìm ra những nhân-tố xã hội đã tạo nên dòng văn học trào phúng hồi cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, và tác dụng của dòng văn học ấy đối với đương thời và hậu thế. Từ chỗ hiểu rõ dòng văn học trào phúng của nửa cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, chúng ta còn phải tìm hiểu tất cả các dòng văn học khác của khoảng thời gian này để rút ra những nét chung của văn học Việt-nam của thời kỳ từ năm 1862 đến đầu thế kỷ 20 nữa.

Trong mỗi thời kỳ văn học, trước hết chúng ta phải trình bày tình hình xã hội, trạng thái đấu tranh giai cấp, cùng là những nhân tố xã hội đã quyết định tinh chất và khuynh hướng của các dòng văn học, rồi mới lần lượt nghiên cứu từng tác phẩm hay từng tác gia để cuối cùng đi tới một kết luận chung cho cả một thời kỳ văn học. Trong trường hợp một thời kỳ có nhiều dòng văn học khác nhau, thì trước khi kết luận chung cho cả thời kỳ, phải có nhận định chung cho từng dòng văn học đã. Trên cơ sở những kết luận của các thời kỳ, chúng ta sẽ đi tới một tổng kết luận cho toàn bộ lịch sử văn học Việt-nam. Đến lúc ấy sẽ bật ra qui luật phát triển của văn học Việt-nam.

Như vậy phương pháp của chúng ta là đi từ phân tích đến tổng hợp. Chúng ta phân tích không phải là để đi tới những nhận xét tản mún, vụn vặt, mà là để có thể tổng hợp trên một cơ sở khoa học.

Phương pháp ấy là phương pháp đã được áp dụng trong *văn học sử nước Nga* của Pôt-pê-lốp và Sa-bờ-li-ôp-ski. Nhờ phương pháp ấy, không những chúng ta hiểu được tường tận từng tác phẩm, từng tác giả của văn học Nga, mà còn có những nhận thức rõ rệt về từng dòng văn học, từng thời kỳ văn học, và những nhận thức về toàn bộ lịch sử phát triển của văn học Nga nữa.

Phương pháp ấy, theo nhận định chủ quan của tôi, là phương pháp hiệu nghiệm nhất trong công tác nghiên cứu văn học và xây dựng văn học sử hiện giờ.

9 — VẤN ĐỀ PHÂN ĐỊNH THỜI KỲ VĂN HỌC SỬ

Về vấn đề phân định thời kỳ văn học sử, có nhiều ý kiến khác nhau. Có người chủ trương nên căn cứ vào hình thức văn học mà phân định thời kỳ. Có người lại cho rằng phải giải quyết vấn đề phân định thời kỳ theo tiêu chuẩn nội dung văn học.

Xem *văn học sử nước Nga* của Pôt-pê-lốp và Sa-bờ-li-ôp-ski hay *Trung quốc văn học sử cáo* của Lục Khản-Như và Phùng Nguyên-Quân hay *Móng cổ văn học phát triển sử* của Sách-đặc-na-mộc, tôi thấy việc phân định thời kỳ văn học không căn cứ vào hình thức, mà cũng chẳng dựa vào nội dung.

Móng cổ văn học phát triển sử có ba thời kỳ lớn : Thời kỳ văn học mới mọc mầm (1.200 — 1691). — Thời kỳ văn học

dưới nền thống trị Mãn Thanh và nền tự trị (1691 — 1921).— Thời kỳ giải phóng (1921 — 1946).

Trung quốc văn học sử cảo gồm sáu thời kỳ :

1.) Thời kỳ từ thời nguyên thủy đến thế kỷ 11 hay 12 trước công nguyên.

2.) Thời kỳ từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 2 hay 3 trước công nguyên.

3.) Thời kỳ từ thế kỷ 3 trước công nguyên đến thế kỷ 7 hay 8 sau công nguyên.

4.) Thời kỳ từ thế kỷ 8 đến thế kỷ 15 hay 16.

5.) Thời kỳ từ thế kỷ 16 đến năm 1840.

6.) Thời kỳ từ Chiến tranh Thuốc phiện đến Ngũ tứ vận động.

Việc phân định thời kỳ trong *văn học sử nước Nga* lại tỷ mỉ hơn. Thời kỳ Ki-ép — Thời kỳ từ thế kỷ 13 đến thế kỷ 17 — Thời kỳ thế kỷ 18 v. v. . .

Tiêu chuẩn phân định thời kỳ các sách văn học sử nói trên là tiêu chuẩn chính trị. Hay nói đúng hơn các sách văn học sử ấy không cần đặt ra một tiêu chuẩn riêng để phân định thời kỳ. Thời kỳ văn học sử ở các sách ấy là thời kỳ xã hội sử (lịch sử nói chung). Nếu văn học sử một bộ phận của xã hội sử, thì tất nhiên việc phân định thời kỳ văn học sử phải dựa vào việc phân định thời kỳ của xã hội sử.

Về ý kiến phân định thời kỳ cho quyển Việt-nam văn học sử hiện nay có mấy ý kiến khác nhau. Ở đây, chúng tôi chưa đề ra vội, mà còn nghiên cứu và chờ ý kiến của các bạn.

10 — VĂN ĐỀ VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM VÀ VĂN HỌC SỬ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐẤT VIỆT-NAM

Văn học Việt-nam (1) có quan hệ với văn học Thái, văn học Mường, văn học Ra-đê v. v. . .

Muốn hiểu đầy đủ văn học Việt-nam, phải nghiên cứu nó trong mối tương quan giữa nó với văn học Thái, văn học Mường, văn học Ra-đê v. v. . .

Văn học sử Thái phải do chính tay đồng bào Thái làm ra, cũng như văn học sử Mường phải do chính tay đồng bào Mường làm ra. Văn học sử Ra-đê hay văn học sử các dân tộc thiểu số khác cũng vậy.

(1) Ta muốn dùng chữ Việt-nam hơn là chữ Kinh vì chữ sau này do phong kiến đặt ra.

Hiện nay các dân tộc thiểu số sống trên đất Việt-nam chưa dân tộc nào có văn học sử cả. Thế thì chúng ta có thể ngồi chờ bao giờ các dân tộc anh em viết xong văn học sử của họ, rồi ta mới bắt tay vào việc biên soạn một bộ văn học sử Việt-nam gồm đủ văn học sử của dân tộc đa số và văn học sử của dân tộc thiểu số không?

Theo tôi, chúng ta không thể vì một lẽ cầu toàn trách bị mà ngồi chờ như thế được. Ở Liên-xô, nếu người Nga biên soạn được *Văn học sử nước Nga*, bộ phận chủ yếu của văn học sử Liên-xô —, thì ở Việt-nam chúng ta cũng có thể biên soạn văn học sử Việt-nam của dân tộc đa số trước khi biên soạn văn học sử của tất cả các dân tộc sống trên đất Việt-nam được. Mà thực ra, cho đến nay nhiều người đã biên soạn văn học sử Việt-nam của dân tộc đa số rồi. Công tác biên soạn văn học sử Việt-nam của chúng ta chẳng qua chỉ là tiếp tục và phát triển công tác của người trước theo một mục đích khác, một phương pháp khác và một quy mô khác mà thôi.

Văn học sử Việt-nam của dân tộc đa số mà chúng ta biên soạn sẽ là cái xương sống của bộ văn học sử Việt-nam của toàn thể các dân tộc sống trên đất Việt-nam sau này.

KẾT LUẬN

Nhìn vào cái rừng văn học Việt-nam, chúng ta thấy ngoài cái khu ca dao, tục ngữ, truyện cổ tích, truyện thần thoại, truyện tiểu lâm rất phong phú, còn khá nhiều tác phẩm vô danh và tác phẩm hữu danh từ thế kỷ 14 trở lại đây.

Như trên đã trình bày, phải đi từ chỗ phân tích từng tác phẩm, từng tác gia văn học mới xây dựng được văn học sử Việt-nam. Trong hoàn cảnh hiện tại ở nước ta, không ai có đủ thì giờ, và cũng không ai có đủ năng lực để làm được việc ấy.

Công trình biên soạn văn học sử Việt-nam muốn cho được tương đối hoàn bị, nhất định phải là một công trình tập thể tiến hành theo một kế hoạch chung. Công trình này, chúng tôi mong rồi đây được các bạn có nhiệt tâm với tiền đồ văn học nước nhà tích cực tham gia để cho chúng ta sớm có một bộ văn sử học xứng đáng với một dân tộc đã đấu tranh anh dũng và bền bỉ dòng đã hơn hai chục thế kỷ để tồn tại và luôn luôn phát triển trên bán đảo hình chữ S này.

Tháng giêng 1956
VĂN TÀN

THỬ BÀN VỀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT-NAM

của MINH-TRANH

NGHIÊN cứu lịch sử Việt-nam, đặc biệt là lịch sử hiện đại và cận đại, chúng ta phải giải quyết một vấn đề : tầng lớp tư sản ở Việt-nam hình thành từ bao giờ ? Nó phát triển thành giai cấp như thế nào ?

Hiện nay, đối với vấn đề này, có ý kiến cho rằng : mãi tới sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, giai cấp tư sản ở nước ta mới hình thành ; lại có ý kiến cho rằng giai cấp tư sản ở nước ta hình thành ngay sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt-nam.

Thực ra, những ý kiến nói trên cũng mới chỉ là những kết luận trong một bài báo hoặc trong những quyển sách mà nội dung chính lại là vấn đề khác chứ không phải là vấn đề phân tích sự hình thành giai cấp tư sản ở nước ta. Cho nên tác giả những ý kiến ấy cũng chưa giải bày căn cứ những kết luận của mình.

Trong bài này, chúng tôi thử bàn về sự hình thành của tầng lớp tư sản Việt-nam và sự phát triển của nó thành giai cấp. Chúng tôi sẽ trình bày sự tiến triển của kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ và sự nảy nở ra quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nước ta rồi cuối cùng nhận định về sự hình thành giai cấp tư sản Việt-nam.

* *

Muốn bàn đến những vấn đề nói trên, trước hết chúng ta hãy cùng nhau xét đến ý niệm của tiếng tư sản. Hai tiếng này dịch từ chữ *bourgeois* mà ra. Nhiều sách Trung-quốc trước kia đã dịch là *thị dân* và cũng có sách đã dịch âm *bu-geoa*. Hiện nay thì thống nhất là tư sản. Trong các sách báo Việt-nam, chữ *bourgeois* cũng đã lần lượt phiên dịch khác nhau: *thị dân*, *trưởng giả*, và hiện nay cũng thống nhất là tư sản.

Vậy *bourgeois*, thị dân, tư sản là gì? Theo nguyên nghĩa của nó thì *bourgeois* chỉ có nghĩa là người ở thành thị (*bourgs*). Nhưng rồi nghĩa ấy biến đi cho nên về sau, *bu-geoa* có nghĩa là kẻ giàu sang tức là tầng lớp trên trong xã hội. Song như vậy cũng không có nghĩa hết thảy đều là ở tầng lớp trên, mà có thể chia làm ba hạng: tiểu (*petite bourgeoisie*), trung (*moyenne bourgeoisie*) và đại (*grande bourgeoisie*). Ngày nay, ta dịch là tư sản và cũng chia ra đại tư sản, trung tư sản và tiểu tư sản. Nhưng ngày nay, những tiếng trên này từ nguyên nghĩa của nó đã trở thành có một nội dung rõ rệt, tức là lớp người *đại biểu cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa* trong xã hội. Và ngày nay tư sản (*bourgeoisie*) không phải chỉ gồm những người nhất định ở thành thị mà còn gồm cả những người ở nông thôn như phú nông (tức tư sản nông thôn) và trung nông (tiểu tư sản nông thôn).

« Sự giao lưu hàng hóa là khởi điểm của tư bản » (1). Và sự giao lưu hàng hóa là khởi điểm của sự xuất hiện ra thành thị. Giao lưu hàng hóa và thành thị thực ra có từ hồi chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng lúc bấy giờ, nền kinh tế về cơ bản vẫn là kinh tế tự nhiên. Cho đến « trong thời kỳ đầu của trung thế kỷ, thành thị và thủ công nghiệp chưa phát đạt. Những người thủ công thành thị sản xuất ra các chế phẩm để bán, nhưng phần lớn vật phẩm tiêu dùng cần thiết của họ đều tự họ sản xuất ra. Nhiều người thủ công đều có mảnh ruộng nhỏ, vườn rau và súc vật để ăn thịt. Phụ nữ kéo sợi gai và lông cừu để may quần áo. Điều đó chứng tỏ thị trường và trao đổi có hạn » (2). Trong

(1) Mác : « *Tư bản luận* » (Phần thứ 2, mục « Sự biến cải tiền tệ thành tư bản »).

(2) Xem « Chính trị kinh tế học » do viện kinh tế trong viện Hàn lâm khoa học Liên-xô — Nhà xuất bản Sự thật tập I trang 65 và 66.

điều kiện như vậy, vẫn chưa thể có tầng lớp xã hội gọi là tư sản theo ý nghĩa như ngày nay chúng ta quan niệm được. Chúng tôi nghĩ rằng tầng lớp tư sản, tức các nhà buôn, những người sản xuất nhỏ ở thành thị chỉ có thể xuất hiện khi kinh tế của họ về cơ bản không còn phụ thuộc vào kinh tế tự nhiên và khi ấy hoạt động của họ đã lôi cuốn kinh tế nông dân vào sự trao đổi rộng rãi.

Cũng cần nói thêm rằng : tầng lớp tư sản chỉ có thể xuất hiện và phát triển trong điều kiện mào mống sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bắt đầu, tức là khi « quan hệ giữa người và người đã do quan hệ tiền tệ chi phối và thuế nộp bằng hiện vật đã biến thành thuế nộp bằng tiền » (1). Ở châu Âu, tầng lớp tư sản đã xuất hiện từ thế kỷ 14, 15 ; lúc bấy giờ ý thức hệ tư sản đã nảy nở và biểu hiện ở chủ nghĩa nhân đạo, một luồng tư tưởng tư sản tiến bộ, đối lập với tư tưởng phong kiến. Tầng lớp tư sản ấy càng lớn lên thì ý thức hệ tư sản cũng càng được xác định và tầng lớp tư sản cũng biến thành một giai cấp hẳn hoi. Tầng lớp quý tộc tư sản Anh đã lãnh đạo cách mạng Anh thắng lợi cuối thế kỷ 17 và giai cấp tư sản Pháp đã lãnh đạo Đại cách mạng Pháp thắng lợi năm 1789. Có người cho rằng : chỉ khi nào đã xuất hiện thời kỳ đại công nghiệp cơ khí của chủ nghĩa tư bản thì mới có tầng lớp tư sản. Như thế là chưa nhận thấy rằng : chủ nghĩa tư bản xuất hiện ngay từ trong thời kỳ công trường thủ công (có tính chất tư bản chủ nghĩa), rồi từ thời kỳ này lại tiến lên thời kỳ cơ khí rồi đến thời kỳ « đại công nghiệp cơ khí, giai đoạn thứ ba tức giai đoạn cao nhất của sự phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa » (*Chính trị kinh tế học của viện Hàn lâm khoa học Liên-xô — Sự thật xuất bản tập II trang 129*). Chủ nghĩa tư bản xuất hiện thì đồng thời tầng lớp tư sản, tức những đại biểu cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng ra đời. Nhưng như thế tầng lớp tư sản ngay từ khi mới xuất hiện, chưa có thể trở thành ngay một giai cấp được. Chỉ khi nào đã có ý thức giai cấp rõ rệt, ý thức đấu tranh cho quyền lợi của mình, cho sự tồn tại và phát triển của mình, thì tầng lớp tư sản mới trở thành giai cấp.

(1) Ăng-ghe-nh trong « Bàn về sự tan rã của chế độ phong kiến và sự phát triển của giai cấp tư sản » nói rằng : « phạm những nơi mà quan hệ giữa người với người đã do quan hệ tiền tệ chi phối và thuế nộp bằng hiện vật đã biến thành thuế nộp bằng tiền thì ở đó quan hệ tư bản chủ nghĩa đã đoạt vị trí của quan hệ phong kiến ».

Sự phát sinh của tầng lớp tư sản cũng trải qua một quá trình nhất định. Bắt đầu là lớp nhà buôn và người thủ công ở thành thị trong điều kiện sản xuất hàng hóa giản đơn. Tới khi công trường thủ công xuất hiện, việc bóc lột công nhân làm thuê nảy ra, sức lao động biến thành hàng hóa, sự bóc lột giá trị thặng dư của công nhân làm thuê bắt đầu và mở rộng, kinh tế hàng hóa và tiền tệ lôi cuốn cả kinh tế nông dân thì lúc bấy giờ mới có tầng lớp thực sự là tư sản.

Ở châu Âu và ở châu Á, tình hình cũng đều như vậy. Tầng lớp tư sản ở châu Âu và ở châu Á đã xuất hiện ngay trong lòng chế độ phong kiến. Không thể cho rằng chỉ có ở châu Âu mới có điều kiện hình thành giai cấp tư sản, còn ở châu Á thì không có điều kiện ấy. Ở châu Á, kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ đã nảy ra rất sớm và trong xã hội phong kiến đã phát triển khá mạnh. Trong « *Bàn về dân chủ mới* », Mao Chủ tịch viết : « Sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong xã hội phong kiến đã chứa sẵn những mầm mống của chủ nghĩa tư bản, và nếu không có ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản ngoại quốc thì Trung quốc cũng sẽ dần dần phát triển tới xã hội tư bản chủ nghĩa ».

Chúng tôi muốn trình bày những ý kiến trên đây để có căn cứ đi tới thử bàn về sự hình thành của giai cấp tư sản ở Việt-nam.

..

Sự hình thành giai cấp tư sản ở Việt-nam cũng như ở bất cứ nước nào, đều phải trải qua một quá trình lâu dài trong những điều kiện nhất định. Quá trình ấy là quá trình phát triển của kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ, quá trình phát triển những thành thị buôn bán trong những điều kiện sản xuất ra hàng hóa giản đơn rồi tiến lên sản xuất tư bản chủ nghĩa bóc lột công nhân làm thuê. Thời kỳ bắt đầu sản xuất tư bản chủ nghĩa tức là thời kỳ công trường thủ công đã thuê mướn công nhân và kinh tế tiền tệ đã trực tiếp khống chế sản xuất. Chính lúc bấy giờ là lúc bắt đầu hình thành tầng lớp tư sản. Tầng lớp tư sản phát triển đến một trình độ nào đó thì ý thức đấu tranh để tồn tại và phát triển được xác định và lúc đó tầng lớp tư sản trở thành giai cấp. Mầm mống của chủ nghĩa tư bản chính là bắt đầu từ thời kỳ này.

Chúng ta hãy cùng nhau bàn về quá trình ấy ở Việt-nam. Kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ ở nước ta, theo tài liệu ghi trong các sách sử cũ, đã xuất hiện từ trước thời kỳ nội thuộc phong kiến Trung quốc và trong hơn 1.000 năm nội thuộc phong kiến Trung quốc. Và cũng từ bấy giờ, những thành thị mọc ra ở men các bờ sông như Long-biên, Doanh-lâu (men sông Hồng), Tư-phố (men sông Mã)... Nhưng dưới sự thống trị của phong kiến ngoại tộc lúc bấy giờ, kinh tế hàng hóa phát triển rất chậm cho nên thành thị cũng chưa có vai trò quan trọng của nó. Cho đến khi nước ta giành được độc lập, chế độ phong kiến dân tộc củng cố được địa vị, tiến lên trình độ tập trung, thì hành chuyên chế thì kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ và thành thị có điều kiện phát triển lên một giai đoạn mới. Giai đoạn ấy, theo ý kiến của chúng tôi, bắt đầu từ triều Lý, vào đầu thế kỷ thứ XI. Năm 1010, Lý Công-Uân rời đô từ Trảng-an lên Thăng-long, đã tuyên bố :

« Thăng-long có thế long bàn hồ cứ, là nơi trung tâm của bốn phương, nhân vật phồn thịnh, xứng đáng là nơi thượng đô... ».

Việc rời đô từ Trảng-an lên Thăng-long không phải chỉ có ý nghĩa chính trị mà còn rõ ràng là có ý nghĩa kinh tế. Nơi trung tâm của bốn phương lúc bấy giờ không phải chỉ đơn thuần là nơi trung tâm chính trị và ngay từ bấy giờ đã bắt đầu là nơi trung tâm của kinh tế hàng hóa. Việc giao lưu hàng hóa trong lúc này đã bắt đầu tiến hành không những trong nội địa và còn cả với các nước ngoài nữa. Theo Đại Việt sử ký của Ngô Sĩ-Liên thì dưới các triều Lý Thần-Tôn, Lý Anh-Tôn, Lý Cao-Tôn, việc buôn bán với các nước Trung hoa, Xiêm-la, Qua-oa (?) và Tam Phật tề (?) đã tiến hành. Những trung tâm buôn bán lớn không phải chỉ là Thăng-long mà còn có cửa bể Vân-đồn, Diên-châu nữa. Kinh tế hàng hóa lúc bấy giờ đã lôi cuốn kinh tế nông dân vào sự trao đổi, do đó nảy ra việc mua bán ruộng đất ở nông thôn (1) và chế độ tư hữu ruộng đất của nông dân cũng đã xuất hiện.

Đến đời Trần, kinh tế hàng hóa lại phát triển lên một bước và thành thị càng có vai trò quan trọng của nó. Việc buôn bán với nước ngoài và việc giao lưu hàng hóa trong

(1) Năm 1134, Lý Thần-Tôn hạ chiếu cho những người đã bán ruộng ao không được chuộc lại; năm 1142 Lý Anh-Tôn hạ chiếu cho những người bán đợ ruộng thực điền chỉ trong 20 năm sau khi bán mới được chuộc lại (theo Đại Việt sử ký của Ngô Sĩ-Liên).

nội địa cũng mở rộng do đó đã tạo ra những nhà buôn giàu có mà Ngô Sĩ-Liên gọi là triệu phú (chẳng hạn như nhà buôn ngọc Ngô-Dẫn đã trở thành một triệu phú, theo Đ.V.S.K. của Ngô Sĩ-Liên). Những giấy vay nợ và bán ruộng đã được qui định thành lệ luật : người bán và người làm chứng đều phải điềm chỉ ở văn tự. Đáng chú ý là thành Thăng-long đã chia ra 61 phường ở phía tả và hữu và ty Binh hạc đã được lập ra để cai trị các phường. Kinh tế hàng hóa trong thế kỷ 13, 14 thời Trần đã tác động nhiều hơn nữa vào nông thôn. Trần Thái-Tôn ra lệnh bán ruộng công cho tư nhân để họ làm thành ruộng tư. Triều đình đánh thuế tiền song song với thuế hiện vật. Đơn vị đo lường như đo gỗ, đo vải lụa, đo diện tích bắt đầu đi vào thống nhất trong thời Trần Nhân-Tôn (theo *Khâm định Việt sử*).

Cuối thế kỷ 14 và đầu thế kỷ 15, kinh tế hàng hóa ở nước ta phát triển lên một đà tiến bộ hơn nữa. Lúc bấy giờ Hồ Quý-Ly « đặt chức thị giám ở kinh kỳ để ra việc dùng cân, thước, thăng, đấu nhất định, định giá tiền giấy để việc mậu dịch được lưu thông » (*Khâm định Việt sử*). Việc in tiền giấy lần đầu tiên ở nước ta đã chứng tỏ trình độ phát triển kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ như thế nào. Đông-đô, Tây-đô, Diển-châu lúc bấy giờ là những trung tâm thương mại quan trọng.

Ách đô hộ của phong kiến nhà Minh đầu thế kỷ 15 cản trở sự phát triển kinh tế hàng hóa. Rồi với nhà Lê, trong thế kỷ 15 và 16, triều đình nắm độc quyền buôn bán nhất là việc buôn bán với nước ngoài, ngăn cản sự buôn bán tự do của tư nhân nhưng nền thương mại vẫn không vì thế mà không phát triển. Bọn quan to như Nguyễn Tôn-Từ, Lê Vỹ, Nguyễn Truyền, Lê Thu, Nguyễn Như-Đỗ và Trần Phong vẫn lên lút buôn bán với các nước ngoài đến nỗi Lê Thánh-Tôn trong đạo dụ năm 1465 đã kết luận : « trên thì tể tướng dưới đến trăm quan, đều thi nhau mưu cầu tài lợi ». Yêu cầu phát triển của kinh tế hàng hóa đã đặt ra và bắt buộc ngay tập đoàn phong kiến thống trị đương thời, mặc dầu muốn theo đuổi chính sách « trọng bản ức mạt » cũng phải đếm xỉa đến. Nhà viết sử Phạm Công-Trứ trong « Đại Việt sử ký thực lục — bản kỷ » đã chép :

Năm 1482, phó đô ngự sử là Quách Đình-Bảo tâu bày với Lê Thánh-Tôn rằng : « *Kinh sư là đầu mối bốn phương, cần phải cho tài hóa lưu thông, buôn bán được đầy đủ. Nay*

nếu đuổi những người tạp cư về nguyên quán, sợ rằng việc buôn bán ở kinh sư sẽ phải thừa thớt không được phồn thịnh như trước. Như thế, không những các nhà buôn chạy, buôn ngồi nhiều người sẽ thất nghiệp mà hàng chợ sẽ tiêu điều, thuế khóa cũng sẽ hao hụt, thực là một việc không tiện. Vậy trừ những hạng tạp cư vô lại thì đuổi ra ngoài, còn những người vẫn có cửa hàng ở chợ ở phố thì cho phép ở lại buôn bán sinh nhai và phải ghi tên vào phường mình ở để nộp thuế theo thể lệ».

Xem như vậy, hoạt động của tầng lớp thị dân nhà buôn lúc bấy giờ đã có một tác dụng quan trọng đối với đời sống xã hội đương thời. Song chắc chắn những nhà buôn thị dân này chẳng qua cũng mới chỉ là những nhà buôn *hàng hóa giản đơn* chứ chưa phải là những nhà buôn tư bản chủ nghĩa. Tầng lớp thị dân ấy cũng chưa phải là tầng lớp tư sản đại biểu cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mà mới chỉ là tiền thân của tầng lớp tư sản tư bản chủ nghĩa ở nước ta.

Từ thế kỷ thứ 17, kinh tế hàng hóa giản đơn nước ta tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản châu Âu. Những tàu buôn Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha, Hòa-lan, Pháp, Anh lần lượt hoặc đồng thời đến các cửa biển ở nước ta trong Nam và ngoài Bắc.

Sang thế kỷ thứ 18, quan hệ kinh tế xã hội đã có những đổi mới rõ rệt. Những tài liệu trong Lịch triều hiến chương của Phan Huy-Chú dẫn ra sau đây sẽ giúp chúng ta nhận định xã hội đương thời.

... « Năm Cảnh Hưng 18 (1757), Trịnh Doanh cho phép Hoàng Văn-Kỳ mở xưởng khai mỏ đồng ở Tụ-long.... Hoàng Văn-Kỳ được tùy tiện chiêu tập thuê người khai khẩn, hạn 2 năm khai thành mỏ, sẽ cho miễn thuế 3 năm. Nếu khai được đồng đỏ thì được phép bán để thông thương trong nước...».

... « Trịnh Doanh cho phép Huân trung hầu là Nguyễn Đình-Huấn khai mỏ đồng Sàng-mộc ở Thái-nguyên. Mỏ này bỏ hoang đã lâu, không thu được thuế, nay Đình-Huấn xin xuất vốn riêng để chiêu mộ thuê người khai, đợi 5 năm thành mỏ, sẽ tâu xin chịu thuế... ».

... « Nguyễn Phương-Đĩnh tâu xin khai mỏ đồng Trinh-lan ở Hưng-hóa. Chúa Trịnh cho phép chiêu mộ người khai khẩn trong 3 năm, số đồng khai được cho làm của riêng...».

... « *Chúa Trịnh cho phép Nguyễn Danh-Thường chiêu mộ người khai mỏ đồng Hoà-viễn ở châu Lạc-bình Lạng-son và cho phép Vũ Đình-Huấn thuê người khai mỏ đồng Sàng-mộc, Yên-hân, Liêm-toàn ở địa phận những huyện Vũ-nhai, Bạch-thông, Cầm-hóa thuộc Thái-nguyên...* ».

Những mỏ đồng ở Dàn-sùng, Ngọc-uyên (thuộc Hưng-hóa) và những mỏ vàng, bạc, thiếc ở Thái-nguyên, mỏ vàng ở Kim-mã và Tam-lộng, mỏ chì ở Côn-minh (?), cũng đều có những người được phép thuê người khai.

Nói về việc khai mỏ, Phan Huy-Chú đã có những nhận xét như sau :

« ... *Hàm mỏ khai thác ra, thì công tư đều có lợi, cho nên họ không ngại khó khăn về việc chiêu mộ người làm. . . Nhưng công việc khai khẩn rất khó, có mỏ phải khai khẩn 2, 3 năm mới thành, có mỏ đã khai mấy năm rồi lại phải bỏ... Cho nên kỳ hạn đánh thuế định là 5 năm sau khi khai được mỏ mới thi hành, đó là cốt cho những người khai mỏ được nhờ vào mối lợi mà làm cho có hiệu quả. Vì thế lúc bấy giờ nhiều người hào hứng về khai mỏ ».*

Để có ý niệm về số người được thuê mướn làm mỏ hồi bấy giờ xin dẫn thêm nhận xét sau này của Phan Huy-Chú :

« *Về việc khai mỏ từ trước vẫn có thể lệ nhất định. Khoảng niên hiệu Vĩnh-Thịnh đời Lê Dụ-Tông, số người làm ở trường mỏ định nhiều nhất là 300, trung bình là 200, ít nhất là 100, mục đích để ngăn ngừa tụ tập nhiều người vì nhiều người tụ tập sẽ dễ sinh ra rối loạn. Khoảng giữa đời Cảnh-Hung, mở ra nhiều trường mỏ, thuê người nước ngoài làm không có hạn định. Tình hình ấy không những gây ra rối loạn mà cả đến thuế khóa trong nước cũng không nộp đủ . . . Tóm lại, không gì bằng cứ theo lệ hạn định thời Vĩnh-Thịnh, còn xếp đặt công việc khai thác thì giao cho phiên thần và phụ đạo trông coi làm thế nào để phu mỏ có thống thuộc, ai muốn thuê người làm mỏ để kiếm lời, cũng không thể tự ý làm càn được. . . ».*

Việc chiêu mộ hàng trăm người thuê họ làm mỏ để kiếm lời như vậy chỉ cho ta thấy rằng lúc bấy giờ sự bóc lột lao động làm thuê đã xuất hiện và sức lao động đã trở thành hàng hóa tức là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã nảy nở

ra trên đất nước ta. Việc đánh thuế muối, thuế đồng đỏ, thuế vỏ quế trong thế kỷ thứ 18 cũng chứng rõ những người làm muối, đẽo vỏ quế đã là những người được trả tiền công sau khi đã bỏ sức lao động. Tầng lớp nhà buôn ở thành thị hồi đó như thế nào, chúng ta cứ xem sự quan trọng của kinh kỳ và phố Hiến, Sơn-nam v. v. . . thì đủ rõ. Trong bài xã hội Việt-nam trong thế kỷ thứ 18 đăng trên tập san Văn Sử Địa số 14, chúng tôi đã trình bày, ở đây xin miễn nhắc lại.

Đồng thời với việc khai thác mỏ, việc mở những công trường đúc súng, đúc tiền cũng đặt ra. Những quan hệ sản xuất mới đã ảnh hưởng lớn đến nông thôn. Ở đây, thuế ruộng đã thu bằng tiền, kể cả ruộng công lẫn ruộng tư và ruộng tư đã tăng lên nhiều hơn trước.

Trên đây là tình hình miền Bắc. Ở miền Nam, kinh tế hàng hóa đã phát triển khá mạnh. Quảng-nam, Sài-gòn, Long-xuyên, Hà-tiên không còn phải chỉ là những thị trường địa phương hoặc liên địa phương mà đã vượt ra ngoài phạm vi nội địa, mở mang giao lưu hàng hóa với các nhà buôn Trung-hoa, Chà-và, Nhật-bản, Xiêm-la và các nước Tây phương. Hàng hóa do miền Nam sản xuất ra lúc bấy giờ có vàng, hồ tiêu, yến sào, đường cát, gạo, tức là nông phẩm và cả những thủ công nghiệp phẩm nữa. Việc lập xưởng đúc súng, đúc tiền ở Thuận hóa đã chỉ cho chúng ta thấy những công trường thủ công lớn cũng xuất hiện. Ngoài những công trường thủ công của nhà nước, còn có công trường đóng tàu của tư nhân, chẳng hạn như của người tên là Linh, trước làm nghề lái trâu, sau trở nên giàu có, đã mở xưởng đóng tàu.

Tất cả tình hình trên đây, ở Bắc và ở Nam nói cho ta thấy gì ?

Kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ ở nước ta từ sau khi quốc gia phong kiến tập quyền được củng cố, đã dần dần phát triển và đến thế kỷ thứ 18 đã tạo ra những quan hệ sản xuất mới : tức quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lúc bấy giờ, ở nước ta đã xuất hiện những công trường thủ công *thuế mướn người đẽ kiềng lờ*, và số công nhân tập trung trong các công trường thủ công đã có hàng ngàn người. Lớp thương nhân lúc bấy giờ không còn chỉ là lớp thương nhân chuyên buôn bán những hàng hóa giản đơn nữa mà phần nào đã trở thành những nhà buôn hàng hóa có tính chất tư bản chủ nghĩa. Họ không những có quan hệ với thị trường nội

địa mà còn có quan hệ với thị trường thế giới. Hàng hóa mà họ bán ra đã gồm có những sản phẩm trong các công trường thủ công do những người lao động làm thuê sản xuất ra như đồng, kẽm, chì, thiếc, vó quế. Hiện nay chúng ta còn cần nghiên cứu tình hình thủ công, các phường hội thủ công ở thành thị để tìm hiểu xem sự phân hóa của họ lúc bấy giờ như thế nào do đó tìm hiểu thêm về sự xuất hiện quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nước ta. Song với những tài liệu đã tìm được, chúng ta có thể kết luận được rằng :

Đến thế kỷ thứ 18, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở nước ta. Và tầng lớp tư sản, đại biểu cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã ra đời. Tầng lớp tư sản ấy chính là

« Kia người đại cổ, nọ người phú thương »

đã được ghi lại trong *Nhị độ mai*, và hoạt động của họ đã góp phần làm cho Kinh kỳ lúc bấy giờ nẩy ra cảnh :

*« Lớp ngoài một cảnh Tràng giang
« Tàu chen mũi đố, thuyền dương buồm về »*

Thế kỷ thứ 18 ở nước ta cũng chính là thế kỷ mà quan hệ tiền tệ đã chi phối khá rộng rãi và tình hình ấy đã được ghi lại trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du :

*Trong tay đã sẵn đồng tiền
Dầu lòng đôi trắng thay đen khó gì.*

Nhưng tầng lớp tư sản ở nước ta trong thế kỷ 18, dầu sao cũng vẫn còn rất yếu ớt. Họ chưa thành một giai cấp và chưa có ý thức giai cấp rõ rệt. Họ mới chỉ là tiền thân của *giai cấp* tư sản Việt-nam. Điều này liên quan đến đặc điểm của xã hội nước ta, đặc điểm của sự phát triển giai cấp tư sản ở nước ta mà trong một bài khác, chúng tôi sẽ trở lại. Ở đây chúng tôi chỉ xin kết luận : Sau khi nền chuyên chế ở ta thiết lập, chính quyền phong kiến tập trung được củng cố (bắt đầu từ triều Lý, thế kỷ 11 và 12), thì kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ và thành thị có điều kiện để phát triển hơn trước rất nhiều. Điều đó đã được chứng thực trong lịch sử nước ta. Nhưng nền chuyên chế ấy tuy đã giúp cho sự phát triển tầng lớp thị dân, song tầng lớp thị dân vẫn chưa trở thành những đại biểu cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được. Hàng hóa sản xuất ra vẫn chỉ là hàng hóa giản đơn, thị trường nội địa chưa được mở rộng,

thị trường thế giới cũng chỉ mới bắt đầu liên hệ với thị trường trong nước. Chính sách «trọng bản ức末», chú trọng vào nghề nông, khinh nghề buôn bán đã làm cho các nhà buôn co lại, và chính những nhà buôn này cho đến thế kỷ 15, 16 vẫn bị ràng buộc chặt chẽ với quan hệ sản xuất phong kiến. Những nhà buôn ấy vẫn là những người có nhiều quan hệ ruộng đất, nhận chức tước bổng lộc của triều đình. Ngay đến thế kỷ thứ 18, khi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bắt đầu, phần lớn những chủ mỏ chiều mộ người, thuê họ làm công vẫn là những viên quan lại địa phương, phiên thần và phụ đạo. Tầng lớp tư sản đại biểu cho quan hệ tư bản chủ nghĩa xuất hiện, nhưng tầng lớp tư sản ấy vẫn chưa hết lá phong kiến cho nên họ chỉ là tầng lớp tư sản kiêm phong kiến mà thôi. Đó cũng là một lẽ chính cớ nghĩa sự yếu hèn của họ. Nhưng dần dần sao chúng ta cũng thấy rằng: đến thế kỷ 18, ở nước ta đã có tầng lớp tư sản. Tuy nhiên có tầng lớp tư sản chưa phải là đã có giai cấp tư sản và đó là điều chúng ta cần cùng nhau bàn tới.

*
**

Sang thế kỷ thứ 19, tập đoàn phong kiến triều Nguyễn dùng nhiều biện pháp cản trở sự phát triển của kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ, thành thị. Nhà nước phong kiến triều Nguyễn mưu toan nắm trong tay độc quyền buôn bán những công nghiệp phẩm như đồng, thiếc, chì, kẽm; họ không cho phép tàu buôn ngoại quốc vào các cửa bể khác ngoài Đà-nẵng và ngay ở đây tàu buôn ngoại quốc cũng bị hạn chế. Thuế bằng tiền cũng giảm đi và thay thế bằng thuế hiện vật. Kinh kỳ, Phố Hiến và nhiều thành thị khác không còn hoạt động như trước. Thị trường trong nước bị thu hẹp lại. Sự phát triển của giai cấp tư sản, của quan hệ tư bản chủ nghĩa gặp rất nhiều khó khăn.

Nhưng những biện pháp của triều Nguyễn chỉ có thể kìm hãm phần nào kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ, quan hệ tư bản chủ nghĩa, kìm hãm một phần nào sự phát triển của tư sản Việt-nam chứ không thể thủ tiêu được những hiện tượng ấy.

Theo *Quốc triều chính biên toát yếu* của Cao Xuân-Dục thì việc thuê người khai mỏ tức là bỏ tiền ra mua sức lao động để khai thác mỏ, vẫn được tiến hành ở các trường mỏ Tuyên-quang, Cao-bằng, Thái-nguyên, Đông-triều, Lạng-son.

Như vậy là quan hệ tư bản chủ nghĩa lúc bấy giờ không thể bị những phương sách kim hãm kinh tế hàng hóa, mà không tồn tại. Thuế nộp bằng hiện vật tăng lên và lấn át thuế bằng tiền, nhưng kinh tế tiền tệ không vì thế mà không được duy trì. Và chính triều Nguyễn cũng phải luôn luôn dùng đến tiền cho nên một mặt thì thu thuế hiện vật, nhưng một mặt khác lại bắt các địa phương nộp tiền vào kho trung ương. Chẳng hạn như năm 1810, bắt Bắc thành nộp 20 vạn quan, Gia-định 10 vạn, Quảng-nam, Bình-định, Nghệ-au mỗi xứ 5 vạn v. v... Việc buôn bán trong nước và với nước ngoài tuy bị ngăn cản nhưng những thuyền của các nhà buôn Việt-nam vẫn đi lại trên các sông trong nước và vẫn tiếp tục lui tới Nam-vang, và tàu buôn ngoại quốc cũng lên lút buôn lậu ở các cửa bể. Tình hình trên đây không đầy mạnh được sự phát triển của tầng lớp tư sản Việt-nam nhưng vẫn duy trì sự tồn tại của nó trong mức độ nào đó.

Đến cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, những điều kiện chính trị và xã hội mới xuất hiện ở nước ta. Thực dân Pháp xâm lược khắp cả nước. Khi địa vị của chúng đã tương đối ổn định thì việc khai thác Việt-nam bắt đầu. Chính sách bóc lột theo lối tư bản được tiến hành đồng thời với việc duy trì quan hệ phong kiến. Chính sách khai thác theo lối tư bản của thực dân không thể không có ảnh hưởng khách quan có lợi đối với sự hồi phục và phát triển tầng lớp tư sản Việt-nam.

Nhà băng Đông-dương, các đường xe lửa, đường thủy được khai thác, các công ty thực dân thành lập lũng đoạn nền kinh tế nước ta. Phương thức sản xuất phong kiến không còn địa vị độc quyền thống trị như trước. Đồng bạc của nhà băng một mặt thì cho bọn quan lại để duy trì quan hệ phong kiến, nhưng một mặt lại tấn công vào quan hệ phong kiến. Thuế đóng bằng tiền, hàng hóa mua bằng tiền chứ không phải trao đổi bằng hiện vật, lương phát bằng tiền, cho đến lễ vật cho bọn quan lại cũng bằng tiền. Sự giao lưu của tiền tệ, phương tiện giao thông mở mang thêm đã làm cho sự sản xuất hàng nội hóa phát triển trong lúc hàng của thực dân chưa tràn vào nhiều lắm. Tiền tệ đã chi phối kinh tế càng đầy mạnh thêm sự phát triển của quan hệ tư bản chủ nghĩa. Sức lao động càng trở thành những món hàng hóa một cách phổ biến hơn trước. Kinh tế trong nước từ lúc ấy bị lôi cuốn vào quan hệ tư bản chủ nghĩa. Tầng lớp tư sản đồng đảo hơn và có ý thức về giai cấp rõ rệt.

Tầng lớp tư sản lúc này không được phép và cũng không có khả năng nắm những kinh doanh công nghiệp lớn như khai mỏ, đóng tàu. Nhưng họ lại là chủ những cửa hàng thủ công và buôn bán nội hóa hạng trung và hạng nhỏ. Họ luôn luôn muốn vươn lên song chế độ thuộc địa chèn họ, hàng hóa của thực dân ngày càng lấn họ. Cuộc cạnh tranh giữa hàng nội hóa và hàng của thực dân biểu hiện ra ở cuộc đấu tranh giữa một bên là tầng lớp tư sản dân tộc làm và buôn hàng nội hóa và một bên là tầng lớp tư sản mại bản và bọn thực dân. Với hàng ngũ tăng lên và với ý thức đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản ngoại quốc để tự tồn, tầng lớp tư sản dân tộc từ đây trở thành một giai cấp hẳn hoi, giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam.

Cũng trong lúc ấy, nông thôn nước ta cũng phân hóa mạnh hơn, tuy mức độ phân hóa tiến hành rất chậm vì chủ yếu quan hệ phong kiến vẫn còn thống trị. Nhưng nhiều nông dân đã bị phá sản phải bỏ làng ra thành thị hoặc trở thành cố nông. Sự bóc lột theo kiểu phú nông cũng tăng lên. Tầng lớp tư sản nông thôn cũng có cơ hội mở rộng hàng ngũ.

Giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam hình thành trong điều kiện như vậy. Và ngay trong khi hình thành, họ đã đứng dậy kêu gọi giai cấp :

*Rủ nhau một họ Hồng-Bàng
 Hồng-Tân-Hung mở ngôi hàng buôn chung
 Đờ Nam hóa bách công kỳ xảo,
 Khách Bắc hà thập hiệu vãng lai
 Sửa sang trong cái khuôn trời
 Mở mang trí não cho người nước ta
 Trời đương buổi gió mưa tầm tã
 Giấn thân mình đứng giữa cơn giông !*

(NGUYỄN QUYỀN)

Nhưng như thế chưa đủ. Giai cấp tư sản Việt-nam tích cực buôn bán, tích cực mở những ngôi hàng buôn chung, nhưng thực dân có thế hơn, lại tích cực chèn ép. Cho nên giai cấp tư sản Việt-nam càng thấy rõ :

*Anh em thử nghĩ cho tinh
 Sẽ đem soi xét tâm tình họ xem
 Họ không muốn người Nam buôn bán

 Ấy nó nghĩ mưu cao nhường thế
 Chỉ tìm đường làm tẻ nước ta*

*Làm cho kẻ xót người xa
Làm cho nhớn bé, trẻ già bỏ nhau
Làm cho muốn cất đầu không được
Làm cho đi một bước không xong*

(NGUYỄN PHAN-LÃNG
trong bài «*Thiệt tiến ca*»)

Họ đã thấy được xa hơn, thấy được sự chèn ép của tư bản Pháp không phải chỉ hại cho giai cấp họ, mà còn hại cho cả nước. Cho nên họ tiếp tục hiệu triệu :

*Học, thương xoay đủ mọi nghề,
Cái hồn ái quốc gọi về cũng mau.*

Và khi thấy thực dân vơ vét tài sản của ta, họ đã thấy rõ :

*Rồi chỉ sợ đến khi hết cả
Muốn làm gì cũng chẳng làm xong
Muốn công cũng chẳng nên công
Muốn nông không vốn thì nông thế nào ?
Muốn buôn bán không đảo lưng vốn
Muốn học hành phí tiền lấy đâu ?*

Vào những năm đầu của thế kỷ 20, tầng lớp tư sản Việt-nam đã có ý thức giai cấp hẳn hoi. Điều đáng chú ý là ý thức giai cấp ấy nảy nở mạnh là do xu hướng chống chủ nghĩa tư bản ngoại quốc hơn là chống phong kiến. Và đây cũng là một đặc điểm của giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam. Họ đã thấy vai trò của họ. Muốn cứu nước, theo họ, có hai cách : gây phong trào duy tân bằng phương pháp cải lương hoặc bạo động để giành quyền thống trị mưu toan bảo vệ, phát triển quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc. Lòng yêu nước của họ lúc bấy giờ đã rõ rệt là lòng yêu giai cấp của mình, bảo vệ quyền lợi của giai cấp mình. Phong trào Phan Bội-Châu, phong trào Đông-kinh nghĩa-thục bắt nguồn từ cơ sở giai cấp tư sản dân tộc đang hình thành chính là những phong trào của giai cấp tư sản chứ không còn phải là của phong kiến dân tộc. Nhưng những phong trào này không duy trì được bao lâu thì tan vỡ. Như thế vì cơ sở của phong trào là giai cấp tư sản dân tộc lúc ấy vừa mới thành hình thì lập tức nó đã bị thực dân Pháp làm suy yếu ngay bằng nhiều cách : tích cực chèn ép, phân hóa một bộ phận thành tư sản mại bản.

Từ sau những năm 1905-1908, tinh chất dân tộc của giai cấp tư sản nước ta không còn được thuần như trước nữa.

Tầng lớp mà ngày nay gọi là giai cấp tư sản dân tộc từ sau những năm 1905-1908, hầu như ít nhiều phụ thuộc vào tư bản nước ngoài. Tất nhiên họ không hoàn toàn phụ thuộc như tầng lớp tư sản mại bản, nhưng nói rằng họ hoàn toàn là dân tộc thì chúng tôi e rằng không được đúng. Điều đó cũng được giải thích ở sự yếu ớt của những phong trào đấu tranh của tư sản dân tộc chống thực dân trong những năm trước và sau đại chiến lần thứ nhất.

*
*
*

Nói tóm lại, tầng lớp tư sản dân tộc đã xuất hiện ở nước ta từ trước khi thực dân Pháp xâm lược chứ không phải vì thực dân xâm lược, nước ta mới có tầng lớp tư sản dân tộc. Tầng lớp tư sản ấy trong thế kỷ thứ 18 đã phát triển. Tới khi thực dân Pháp tới, cơ sở cũ của tầng lớp ấy lại được hồi phục — hồi phục vì tác động khách quan của kinh tế thuộc địa chứ thật ra bọn thực dân vẫn tích cực chèn ép, làm suy yếu cơ sở ấy. Nhưng nhờ tác động khách quan nói trên, tầng lớp tư sản dân tộc của nước ta có điều kiện trưởng thành, có ý thức giai cấp và trở thành một giai cấp hẳn hoi trong những năm đầu thế kỷ thứ 20. Ý thức giai cấp ấy đã biểu lộ ra trong phong trào Đông-kinh Nghĩa-thục, Đông-Du và các phong trào dân tộc lúc bấy giờ.

Nhưng chế độ thuộc địa về sau vẫn không để cho giai cấp tư sản dân tộc nước ta phát triển. Nó làm cho họ không ngóc đầu lên được bằng cách cạnh tranh chèn ép, phân hóa về kinh tế và về chính trị, nó ra sức đàn áp những phong trào dân tộc tư sản đầu tiên ấy.

Để kết luận bài này, chúng tôi thấy có thể nhận định rằng: ngay trong lòng xã hội phong kiến, giai cấp tư sản nước ta đã có những mầm mống tư sản và những mầm mống ấy cũng vẫn từ từ phát triển; ở nước ta cũng như ở các nước châu Á khác, đều như vậy. Cho nên không thể kết luận rằng: chỉ có ở châu Âu, trong xã hội phong kiến mới nảy ra tầng lớp tư sản. Xã hội nước ta có những đặc điểm khác xã hội các nước châu Âu, nhưng qui luật phát triển chung của xã hội châu Âu và châu Á trong đó có nước ta vẫn chỉ là một. Nói cụ thể hơn là: tầng lớp tư sản và quan hệ tư bản chủ nghĩa đã nảy nở ra ngay trong lòng xã hội phong kiến Việt-nam từ trước khi chủ nghĩa tư bản ngoại quốc thống trị nước ta.

MINH-TRANH

TÌM HIỂU TRUYỆN QUAN ÂM THỊ KÍNH

của NGUYỄN ĐỨC-ĐÀN

TRUYỆN QUAN ÂM THỊ KÍNH VIẾT THEO MỘT SỰ TÍCH NHÀ PHẬT

Quan-Âm là một người con trai đi tu đã trải qua chia kiếp. Đền kiếp thứ chín, tức là lúc sắp thành đạo thì đức Mẫu-ni hiện ra một người con gái đẹp để thử lòng. Không hoàn toàn tự chủ được trước nhan sắc, Quan-Âm hẹn với người con gái đền kiếp khác sẽ vấy duyên cùng nhau, vì

Kiếp này sợi chỉ trót đã buộc tay.

Do đó, Quan-Âm lại phải tái sinh một kiếp nữa và đầu thai làm con gái nhà Mãng-ông ở quận Lũng-tài nước Cao-ly (Triều-tiên).

Thị-Kính (tức Quan-Âm) là một người con gái có sắc, có tài và có đức.

Gia đình họ Sùng ở trong vùng, là một gia đình giòng dõi quan lại, có chàng con trai là Thiện-Sĩ, tài mạo tuyệt vời, đang dốc chí học hành. Nhưng khi

*Vẳng nghe họ Mãng gần miền,
Lam-kiều là chốn thần tiên có người*

thì bèn mượn người trao thư cầu hôn. Ông bà họ Mãng đồng ý. Đêm nằm nghĩ đến cha mẹ đã già yếu mà lại chỉ có một mình con gái, Thị-Kính định bụng không chịu đi lấy chồng. Hai ông bà phải lấy lời lẽ khuyên giải mãi nàng mới ưng thuận. Hai nhà ý hiệp cùng nhau định ngày thành hôn. Từ đó, ngày ngày

*. trong chốn thâm khuê,
Kẻ đờng kim chỉ, người nghề bút nghiên.*

Cuộc sống trong gia đình thật là êm ấm, hạnh phúc.

Nhưng một đêm kia, Thiện-Sĩ đang ngồi thiu thiu ngủ thì Thị-Kính liếc mắt trông thấy mây sợi râu mọc ngược ở cằm. Nàng bèn cầm dao dơ lên định cắt, bất giác Thiện-Sĩ giật mình tỉnh dậy. Thật là éo le ! Chồng đang ngủ mà vợ kẻ dao găm cổ thì

Dẫu ngay cho chết cũng ngờ rằng gian !

Thiện-Sĩ thât thán, chàng hỏi chàng rằng, vôi la lên là Thị-Kính « toan giết người ». Thị-Kính giải bày hết mọi lẽ nhưng ông bà họ Sùng vẫn không nghe và cho rằng vì nàng có ngoại tình nên mới định giết chớng.

*Ấy may mà tỉnh ngay đi,
Đình đình đình nữa có khi còn đời !*

Mãng-ông được mời đềm để nhận Thị-Kính về. Từ đó hạnh phúc đôi lứa tan vỡ.

Thị-Kính đã định liêu chết cho xong, nhưng nghĩ đềm cha mẹ già, nên lại thôi. Nàng cải dạng nam trang, tròn đềm xin quy y ở chùa Vân, được nhà sư đồng ý và đặt pháp danh cho là Kính-Tâm.

Từ đó, Thị-Kính đềm ngày kinh kệ hương đềm, đóc lòng tu luyện. Nhưng tuy ăn đũa muối, mặc áo nâu sống mà

. . . . người tiên vẫn đống ra khác phàm.

Bọn con gái trong làng đềm lễ chùa đềm mẹ chú tiều. Trong số đó, có Thị-Mầu, con một nhà đại phú, đã nhiều lần ngó ý, nhưng bị chú tiều tỏ thái độ lạnh nhạt. Thị-Mầu mơ tưởng Kính-Tâm quá, nên

*Trong nhà sẵn đũa thương đũa,
Quyền nghĩ một chút để hầu ai hay. (1)*

Nào ngờ cách ba tháng sau đã đũa :

Cơm ăn thì biếng, mùi chanh lại thêm.

Làng đòi Thị-Mầu ra hỏi, hấn chỏi rằng :

*Có đũa nhữg thói đâm tà,
Bởi vì xấu máu hóa ra thế này.*

Làng cho hay rằng nếu thú thực thì sẽ cho đũa tự. Nghĩ rằng chỏi cũng không xong mà

Yêu ai chỉ nấy, may đũa đũa đũa nhò...

nên hấn bèn vu cho Kính-Tâm. Làng đòi Kính-Tâm ra tra hỏi. Kính-Tâm một mực không nhận, nhưng không dám nói rõ mình là con gái, sợ bị nhà chùa đũa. Cuối cùng nàng bị đũa. Nhà sư thương hại, phải xin nộp phạt và linh chú tiều về.

Từ đũa, Kính-Tâm phải ra ở ngoài cửa tam quan. Thảm thoát đã đềm lúc Thị-Mầu sinh một đũa con trai. Phú ông (2) không đũa nhận, hấn đũa con lên chùa giao cho Kính-Tâm. Nàng thương đũa bé quá không lòng nào từ chỏi đũa tuy biết rằng nhận nuôi thì người ta sẽ nghĩ ky. Công lao Kính-Tâm nuôi đũa bé thật là khó nhọc. Lúc nó lên ba tuổi thì nàng đũa bệnh mà chết. Trước đũa hắp hỏi, nàng viết một lá đũa gửi về quê nhà và giao cho nó.

Từ đó, mọi người mới biết Kính-Tâm là con gái và khen ngợi nàng là kẻ chân tu. Làng bắt phú ông phải bồi đũa đũa khoản nhà chùa nộp phạt trước và lo đũa mà chay cho Thị-Kính. Hồ đũa quá Thị-Mầu phải liêu chết.

(1) Ý nói Thị-Mầu thông đũa với đũa tớ đũa đũa lòng khao khát.

(2) Cha Thị-Mầu.

Ông bà họ Mãng và Thiện-Sĩ tiếp được thư xiết bao đau xót. Ba người cùng tìm đến chùa Vân. Chôn cất Thị-Kính xong thì lập đàn làm chay.

Đang lúc làm lễ thì đức Phật hiện xuống, truyền cho tiểu Kinh-Tâm được phi thăng làm Phật Quan-Âm, Thiện-Sĩ được làm con vệt đứng châu bên cạnh. Và cả ông bà họ Mãng cũng được lên cõi cực lạc. Thề là

*Siêu thăng thoát cả một nhà,
Từ đây phúc đặng hà sa vô cùng.*

XÃ HỘI TRONG TRUYỆN QUAN ÂM THỊ KÍNH

Xã hội trong truyện *Quan Âm Thị Kính* có nhiều đặc điểm cần chú ý.

Trước hết trong xã hội ấy chúng ta thấy số chùa khá nhiều, cho nên một người con gái trong chôn buống khuê như Thị-Kính mới nghĩ đến chuyện đi tu. Những ngày rằm mồng một dân chúng đi lễ chùa cũng đông. Nhưng phong tục nhà chùa không được trong sạch như những thời thịnh đạt trước. Các cô gái đi lễ chùa thấy chú tiểu đẹp trai thì đã quên bằng mắt Phật.

*Dập đầu trước chốn thuyền lam
Đứa hoài xuân những muốn làm ni cô...*

Thị-Mầu đã trắng trợn cầu Phật về tình ái

*Khẩn sao đức Phật độ trì
Xui ra họa có chước gì được thân.*

Mà nếu đức Phật không cho được kết duyên Châu Trần cùng chú tiểu thì...*Xin một trận phong vân (1) cũng nhờ.*

Nhưng đảng nào cũng không được. Chú tiểu vẫn tỏ thái độ hững hờ. Hẳn bèn trách ông nguyệt lão

Có khi bển thích bèn kiêng kẻo là. (2)

Nhà chùa không được mọi người tôn trọng. Thị-Mầu đã dám vu tội thông dâm cho cả người cửa nhà chùa! Ấy thế mà làng tin ngay là đúng chứ không đặt vấn đề xét lại. Rồi khi Kinh-Tâm không nhận thì làng thẳng tay đánh đập. Không riêng gì tiểu, ngay nhà sư cũng chẳng có uy tín lắm, y cũng bị lép vế trước chính quyền địa phương. Khi làng có lệnh đòi Kinh-Tâm thì

Mãng tin thầy tớ đều lo.

Tớ lo đã đành, thầy cũng lo! Cuối cùng thầy phải nhận nộp phạt. Trước việc người nhà chùa bị vu tội thông dâm và chưa có bằng chứng đích xác đã bị đánh, nhà sư không hề dám mảy may phản kháng lại.

(1) Trận phong vân cũng như trận mây mưa, nói lúc trai gái giao hợp với nhau.

(2) Thị-Mầu trách ông nguyệt lão không chịu duyên vì ông biết nhà phát kiêng điều tình dục.

Điểm thứ hai đáng chú ý trong xã hội *Quan Âm Thị Kính* là chế độ thi cử để chọn quan lại vẫn thịnh hành. Chúng ta thấy Thị-Kính khuyên Thiện-Sĩ :

*Khuyến chàng kinh sử đêm ngày,
Thang mây mong bước ngấn giầy cho cao.*

Những anh chàng thư sinh ấy chỉ biết ngày đem bạn với sách đèn vui đầu trong hư văn, không có một chút bản lĩnh nào. Vừa thầy vợ cầm dao thì đã thất thân la lên là vợ định giết. Khi vợ bị đuổi về thì lại thương. Đành rằng cả một cuộc đời long đong của Thị-Kính chủ yếu là do tình trạng xã hội gây nên, nhưng trong một phạm vi nào đó chúng ta có thể nói rằng Thị Kính là nạn nhân của một anh chồng hèn nhát, thiếu thông minh, thiếu bản lĩnh (1). Lúc khóc Thị-Kính, chính y đã nói lên sự thật ấy :

... Vì anh lối đạo nên nàng ngậm oan.

Thực tình thì hẳn không phải là hạng người độc ác. Hẳn chỉ có cái tội là ngu xuẩn và vơ vẩn. Cho nên cuối cùng hẳn cũng được chiêu cổ :

*Kìa như Thiện-Sĩ lơ đờ
Cho làm con vệt đứng nhờ một bên.*

Một số đồng nghiệp kẻ sĩ như thế chen chúc nhau trên đường danh lợi.

*Chặt đường Nam thoán (2) như ném,
Cân đai nhan nhản người quen với mình.*

Nhưng họ không được trọng đãi. Một lần Thị-Kính đã nói lên nỗi lòng bất mãn của phần số sĩ phu thầy rõ thân phận của mình

*Chẳng thêm ra áng công khanh,
Mà đem thân thể làm hình dịch (3) chi.*

Họ bị kiểm chế, bị bạc đãi, cho nên mới có cái cảnh

Kẻ xem khoái chí, người gào thất thanh.

Kẻ ngoài cuộc, trông thấy lớp sơn hào nhoáng thì thêm muốn khát khao, người trong cuộc thì khổ sở, kêu la.

Một điểm thứ ba nữa đáng chú ý là trong xã hội *Quan Âm Thị Kính*, lễ giáo phong kiến đã suy tàn lắm. Thị-Mầu là con gái một gia đình phong kiến giàu có, một « tiểu thư ở chôn hồng lâu », ấy thế mà lại « mây mưa » với đầy tớ. Khi cha mẹ tra hỏi :

Chứ con già mặn, gieo đào với ai ?

thì hẳn trả lời bằng một giọng không « lễ giáo » chút nào :

(1) Trong quyển *Excursions et Reconnaissances*, tập XI, xuất bản năm 1886, về phần các truyện *Cổ tích và Truyền thuyết Việt-nam*, có thuật lại truyện Thị-Kính. Theo chuyện này thì bà mẹ Thiện-Sĩ vốn rất ghét nông dân. Một hôm thấy Thị-Kính cầm dao định cắt râu cho chồng thì bà tưởng Thị-Kính định giết chồng nên chạy lại cướp lấy dao và kêu cứu. Thị-Kính bị kết tội. Thiện-Sĩ cố sức bào chữa cho vợ nhưng không được. Theo đó chúng ta có thể nghĩ rằng việc xây dựng một nhân vật Thiện-Sĩ có phần khác với truyền thuyết là một dụng ý của tác giả.

(2) Đường đi làm quan, lấy tích trong bài thơ về đề từ *Tứ hạo* của Trung-quốc.

(3) Đem thân thể ra cho người ta sai khiến.

. *Đâu khéo nhũng lời,*
Nào ai dễ có đại đời thế dau !
Cành hoa vẫn giữ còn nẫu, (1)
Con oanh vẫn hát cho sầu mặc thầy. (2)
Vì dù tính nước lòng m'ý (3)
Nhà ma nào chịu đến rầy chưa đi.
Năm xung tháng hạn phải khi,
Hóa ra thói ấy, hồi chi tức mình !

Thị-Mẫu là kẻ trắng trợn, táo bạo hơn, nhưng không phải chỉ có Thị-Mẫu. Cả đám đông con gái thường đi lễ chùa cũng muốn làm ni có để ve vãn chú tiêu. Trong xã hội *Quan Âm Thị Kính*, khuôn khổ lễ giao phong kiện bị rạn vỡ. Bản năng và tình cảm cá nhân phát triển mạnh.

Điều cuối cùng chúng ta nhận thấy là trong xã hội *Quan Âm Thị Kính*, công lý không được bảo đảm. Kẻ yếu bị vùi dập. Một người đàn bà có sắc, có tài và có đức, nhất là có đức như Thị-Kính mà

Hai phen đem bước tiếng oan bằng trời.

Hình như xã hội phong kiến không thể dung túng những người có đức. Nhất là trong tình trạng suy đồi, lễ giáo, kỷ cương đã bị phá vỡ thì con người có đức chỉ là một tai ương chướng họa đối với xã hội.

Mặt phàm khôn tỏ ngay gian

Công lý của xã hội không phân biệt được ai là kẻ ngay người gian cả. Bọn cường hào làm chúa ở nông thôn. Thị-Kính mới bị vu oan, chưa có chứng cứ gì rõ ràng mà làng đã đánh đập để bắt phải nhận tội.

Làng đây tất nhiên là bọn cường hào gian ác chứ không phải là nhân dân, cho nên mới có lối thi hành công lý kỳ lạ như vậy. Thoảng hoặc chỗ nào vai trò quần chúng xuất hiện thì nhận xét của họ khác hẳn. Vì như lúc phú ông dẫn Thị-Mẫu ra cho làng xét xử thì họ chê cười.

Những là chê khó chê nghèo (4)

Để sau con đại dễ hầu ai mang.

Hay như khi Thị-Kính chết thì họ khen ngợi

Thiện nam, tín nữ, lão bà

Đều rằng : « Tu thế mới là chân tu ».

Quần chúng trông thấy và nói lên cái xấu của phú ông cũng như cái tốt của Thị-Kính.

Tóm lại, trong truyện *Quan Âm Thị Kính*, chúng ta thấy một xã hội mà trật tự, kỷ cương không còn chặt chẽ nữa, lễ giáo phong kiến đã suy đồi. Tình dục và bản năng phát triển. Nhà chùa nhiều nhưng nơi chôn thuyến lam chỉ « dập diu » những kẻ ích kỷ, độc ác, dâm ô. Kẻ sĩ thì có số chỉ biết vùi đầu trong hư văn, chen chúc nhau trên chôn quan trường. Bọn cường hào làm bá chủ ở nông thôn, đẩy xéo lên công lý.

(1) Con gái còn trinh tiết như cành hoa còn có màu đẹp.

(2) Con gái giữ lòng trinh mực ai trên ghẹo vì như hoa giữ sắc đẹp, con oanh hát cũng mực.

(3) Ý nói người tâm tình không nhất định, hay thay đổi như mây với nước. Nếu Thị-Mẫu như thế thì đi lấy chồng đã lâu rồi

(4) Ý nói: nhiều đám đến hỏi Thị-Mẫu nhưng phú ông đều chê khó, chê nghèo không chịu gả.

TRUYỆN QUAN ÂM THỊ KÍNH XUẤT HIỆN VÀO THỜI ĐẠI NÀO ?

Trước khi vào vấn đề, chúng tôi tưởng có điều này cần đặt ra để giải quyết trước. Nói rằng truyện *Quan Âm Thị Kính* diễn tả lại một sự tích nhà Phật, vậy thì nó có phản ánh một xã hội nào trong lịch sử nước ta không ? Theo ý chúng tôi một tác phẩm văn học bao giờ cũng là tấm gương phản ánh — ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp — một tình trạng sinh hoạt xã hội nhất định, dấu tác phẩm ấy viết theo một điển tích cũ. Điển tích chỉ là bộ xương, xây dựng điển tích ấy thành một cuộc sống là phần sáng tạo của tác giả. Các vật liệu cần thiết để sáng tạo cuộc sống ấy tất nhiên phải lấy trong xã hội. Và điển tích được lựa chọn làm chủ đề cho một tác phẩm văn học bao giờ cũng có một ý nghĩa riêng đối với tác giả và thời đại.

Riêng về trường hợp truyện *Quan Âm Thị Kính*, chúng tôi thấy có hai điểm này cũng cần phải nói đến.

Điểm thứ nhất là sự tích *Quan Âm Thị Kính*, chưa hẳn là một sự tích của Phật giáo truyền từ nước ngoài vào. Theo như truyền thuyết của nhân dân ta đã được ghi lại trong tập *Excursions et Reconnaissances* (1) thì có đoạn chép như thế này : có một đêm, nhà sư đi ngang cửa tam quan, nghe Thị-Kính than vãn một mình. Trong những lời than vãn ấy có câu : « *Hỡi Phật bà Quan Âm, tôi cầu Phật bà hãy chứng tỏ sự trong trắng vô tội cho tôi, tôi cũng bị xử đũa một cách bất công như Phật bà khi xưa* ». Như vậy nghĩa là Thị-Kính không phải là Phật bà Quan Âm. Ở Trung-hoa thì sự tích về Phật Quan Âm lại khác. Trong quyển *Handbook* của Eitel có chép rằng : Theo truyền thuyết Trung-quốc, Phật bà Quan Âm là công chúa của một ông vua triều nhà Chu, sinh vào khoảng năm 696 trước công lịch. Công chúa không chịu lấy chồng nên bị vua cha giết. Công chúa xuống địa ngục thì địa ngục biến thành thiên đường. Vua địa ngục cho công chúa được tái sinh và dùng bông hoa sen chở về đảo P'oo T'oo (?) (2).

Theo mấy tài liệu trên này chúng ta có thể biết rằng sự tích Quan Âm Thị Kính là một truyền thuyết do nhân dân ta sáng tác ra.

Điểm thứ hai là tác giả truyện *Quan Âm Thị Kính* không hoàn toàn dựa vào truyền thuyết. So sánh với truyền thuyết ghi lại trong tập *Excursions et Reconnaissances* thì có nhiều chỗ khác nhau hẳn.

Chúng tôi trình bày mấy điểm trên này để thấy rằng : việc đặt vấn đề tìm thời gian xuất hiện của truyện *Quan Âm Thị Kính* không phải là một việc gò ép mà là một việc có thể và cần thiết phải làm, cũng như đối với mọi tác phẩm vô danh khác.

*
* *

Trong phần trên chúng ta đã đi qua những nét căn bản của xã hội trong truyện *Quan Âm Thị Kính*. Nhìn lại các giai đoạn trong lịch sử, chúng tôi ước đoán rằng truyện *Quan Âm Thị Kính* có thể xuất hiện vào khoảng thời gian Lê-mạt Nguyễn sơ.

(1) Đã nói ở trên.

(2) Eitel — Handbook — trang 20.

Sử chép rằng trong thời Lê-mạt các chùa Trùng cổ y khôi phục Phật giáo. Trùng Cương xây rất nhiều cung điện và chùa chiền. Trong việc dựng chùa Phúc-long (Kinh-bắc) y bắt dân ba huyện phục dịch suốt sáu năm (từ 1714 đến 1719). Lúc đã về già y lại sai bọn quan chia nhau ra các phương mà tu tạo chùa chiền. Đền Trùng Giang thì công việc ấy lại được đầy mạnh hơn. Bắt đầu hấn sửa lại chùa Quỳnh-lâm (Đông triêu), chùa Sài-nghiêm (Chi-linh). Hấn triệt hạ phủ Cỗ-bi để lấy gỗ, đào kênh, đắp đường để chở vật liệu và thường có hàng vạn người làm việc suốt ngày đêm không nghỉ. Năm 1736, hấn sai dựng chùa Hồ-thiên (Kinh bắc), chùa Hương-hải (Hải-dương), bắt các quan phải nộp đồng để đúc tượng Phật. Hấn lại còn sai dựng và sửa hàng chục chùa ở các nơi khác. Trong thời Lê-mạt, nghề thấy chùa, thấy cúng rất phát triển. Một số trí thức thôn quê vào chùa để tìm chỗ dung thân và một số đông dân nghèo vào làm nô tỳ trong chùa để kiếm ăn. Trước nguy cơ sụp đổ của chế độ phong kiến, bọn thông trị rất lo sợ. Chúng mưu lợi dụng Phật giáo để ru ngủ quần chúng nông dân, làm giảm sút tinh thần đấu tranh của họ. Chính bản thân chúng, trên con đường suy vong cũng trông mong vào sự « cứu khổ, cứu nạn » của Phật. Trong *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng-Kim có đoạn chép rằng vua Quang-Trung thấy làng nào cũng có chùa chiền mà những người tu hành thì ngu dốt nên xuống chiếu bắt bỏ những chùa ở các làng và làm ở mỗi phủ huyện một ngôi chùa rất to và đẹp. Vua Quang-Trung muốn thờ Phật phải tôn nghiêm, người tu hành phải chân tu mộ đạo. Nhưng vì chiến tranh và vì Quang-Trung không làm vua được lâu nên những cái cách ấy không có công hiệu gì cả.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng trong thời gian này, số chùa chiền được xây dựng rất nhiều, nhưng thờ Phật không được *tôn nghiêm* và những kẻ tu hành cũng không phải *chân tu, mộ đạo* gì.

Các sách sử cũng lại đều chép rằng trong thời Lê-mạt sự học hành và thi cử để chọn quan lại cũng như trước. Nghĩa là giai cấp thông trị vẫn tiếp tục đào tạo và sử dụng tầng lớp trí thức bình dân. Nhưng *sự thi hương lúc bấy giờ hồ đồ lắm, không nghiêm như đời Hồng đức*. Đời vua Dụ tôn đặt lệ ai đi thi phải nộp tiền *minh kinh*. Năm Canh Ngọ (1750) lại đặt lệ thu tiền *thông kinh* ai nộp ba quan thì được đi thi mà không phải khảo hạch. Thành ra ai cũng được nộp quyền vào thi, đến nỗi người tranh nhau vào trường xéo đạp lẫn nhau có người chết. Vào trường thì người dùng sách, kẻ thuê bài, học trò với quan trường thông với nhau, thành ra cái chợ thi. Trùng Cương tổ chức kiểm soát sĩ phu quan liêu rất chặt chẽ. Cứ năm năm lại khảo hạch một lần để lọc những pháo tử trung thành.

Một đặc điểm nữa của xã hội Việt-nam trong giai đoạn này là, sau gần hai trăm năm loạn ly, trật tự, kỷ cương của xã hội rất lỏng lẻo, lễ giáo phong kiến suy tàn đến cực độ. Chúng ta còn nhớ câu chuyện Đặng Mậu-Lân, em trai Thị-Huệ, thường rong chơi khắp nơi, đi đâu cũng mang theo hàng chục thú hạ cầm khi giới. Hễ gặp đàn bà con gái có sắc thì tức khắc sai vẫy màn trường ở giữa đường để hãm hiếp, ai cự lại thì nó cắt vú đi. Tình trạng suy đồi này, lúc Nguyễn Ánh lên ngôi, chỉ đỡ được một thời gian ngắn. Minh Mệnh phải ban bố mười điều huấn dụ, trong đó có điều *Hậu phong tục, Giới đàm thối* là cốt làm thế nào cho phong tục được thuần

hậu và răn giữ những điều dâm tà. Trong thời loạn, luân lý nho giáo sụp đổ từ quý tộc. Nho giáo chủ yếu là để cao vua. Ấy thế mà Trịnh Giang đã dám vu cho Lê Đề Duy Phương tư thông với vợ Trịnh Cương để giáng xuống làm Hôn đức công. Lúc bấy giờ, trên thì bọn quý tộc, dưới thì bọn quan lại, địa chủ cường hào nắm quyền chuyên chế, áp bức nhân dân. Nhất là từ lúc Trịnh-Giang đặt ra lệ ai có tiền nộp là được đi làm quan (1), không cần có khả năng thì bọn địa chủ lại càng hoành hành ở nông thôn. Được sang Nguyễn sơ, ở nông thôn cũng vẫn tình trạng ấy. Minh Mệnh phải ra lệnh : *những kẻ hào cường trong làng mà ý thế hống hách, chống cưỡng quan trên, địa dâm kẻ bình dân thì phải theo phép mà trừng trị.* (2).

Tóm lại, sau khi phân tích thời kỳ Lê mạt, Nguyễn sơ, chúng ta thấy xã hội lúc bấy giờ có những đặc điểm sau đây : chùa chiền nhiều nhưng không được tôn nghiêm ; kẻ sĩ thì trừ một số ra còn phần đông chỉ biết chen chân nhau ở nơi thi cử và chôn quan trường, bị bọn thông trị coi rẻ và tìm cách kiểm chế ; lễ giáo phong kiến suy đồi, luân lý nho giáo sụp đổ ; bọn địa chủ cường hào làm bá chủ ở nông thôn.

Xã hội trong giai đoạn lịch sử này có những đặc điểm giống như xã hội trong truyện *Quan Âm Thị Kính* đã phân tích ở phần trên. Điều đó làm cho chúng ta tin rằng truyện *Quan Âm Thị Kính* có thể xuất hiện vào thời Lê-mạt, Nguyễn sơ (3). Một lẽ nữa là trong giai đoạn này, văn học Nôm rất phát triển. Chúa Trịnh phải cấm không cho lưu hành các sách chữ Nôm vì phần nhiều những sách ấy đều vạch tội và lên án bọn thông trị. Từ lúc Nguyễn Huệ lên nắm chính quyền thì chữ Nôm lại rất thông dụng. Hầu hết các tác phẩm Nôm, nhất là các tác phẩm vô danh, đều xuất hiện vào giai đoạn này.

GIÁ TRỊ TRUYỆN QUAN ÂM THỊ KÍNH

Tác giả *Quan Âm Thị Kính* sống vào một thời đại mà các cuộc đấu tranh liên tiếp của nông dân đã vạch trần mọi xấu xa, thời nát của xã hội phong kiến. Tác giả đã nhìn thấy những sự thật ấy và tác phẩm *Quan Âm Thị Kính* đã phản ánh được đến một mức độ nào đó trạng huống sinh hoạt thực tế của xã hội. Đọc *Quan Âm Thị Kính*, chúng ta đã trông thấy được nhiều cái xấu xa, thời nát của một xã hội phong kiến suy đồi đến cực độ (4).

(1) Nộp 600 quan thì được thăng chức một bậc. Thường dân nộp 2.800 quan thì được bổ tri phủ, 1.800 quan thì được bổ tri huyện. Trước kia cũng đã có lần bán phẩm hàm (Đu-tôn nhà Trần, Thánh tôn nhà Lê) nhưng chỉ cho lấy hàm mà không được thực chức.

(2) *Việt-nam sử lược* — Trần Trọng Kim.

(3) Thời Lý và Trần sơ Phật giáo cũng phát triển nhưng chữ Nôm hồi đó nếu đã có thì cũng chưa đạt đến trình độ có thể dùng để xây dựng một tác phẩm văn học ; vả chăng trong các thời kỳ ấy chưa có tình trạng quan liêu sĩ phu chen chúc nhau trên chôn quan trường và thi cử, một tình trạng chỉ có thể có trong một xã hội đã trải qua chế độ phong kiến tập quyền. Đó là những lý do chính khiến chúng ta tin rằng truyện *Quan Âm Thị Kính* không thể xuất hiện vào các thời kỳ ấy.

(4) Ở hai phần trên đã phân tích xã hội *Quan Âm Thị Kính* và xã hội trong thời gian tác phẩm xuất hiện. Xã hội *Quan Âm Thị Kính* đã phản ánh được nhiều khía cạnh suy đồi của xã hội lúc bấy giờ. Ở đây không cần phải nhắc lại nữa.

Ngoài giá trị hiện thực ấy, *Quan Âm Thị Kính* còn biểu hiện được ít nhiều tinh thần nhân đạo chủ nghĩa của người bình dân Việt-nam. Chủ nghĩa nhân đạo ấy đã được diễn đạt ngay trong mấy câu đầu.

*Ai hay bền dạ làm lành
Chứng minh trong chốn mình mình cũng tương.*

Nghĩa là người hay làm điều thiện, người có lòng nhân đạo thì dầu thế nào cuối cùng cũng được chứng minh, cũng được hưởng những phần thưởng xứng đáng.

Đời của Thị-Kính là cả một cuộc đời nhằn nại, nhằn nại rèn luyện đạo đức ý chí, nhằn nại chịu đựng tất cả mọi tai và không phải tự tay mình gây ra. Là một người đàn bà có sắc, có tài, có đức, Thị-Kính có đủ điều kiện để sống một cuộc đời hạnh phúc. Nhưng hạnh phúc đã tan nát, lại phải chịu cái nhục bị nhà chồng cho là hạng « trộm hương cắp phần » (1) và đuổi về. Nàng đã đem « lá phổi buồng gan giải bầy » nhưng nào có ai nghe ! Đền Mãng ông cũng phàn nàn

*Nào ngờ trẻ mỗ nghe ai
Thả chông đường nghĩa, rắc gai lối tình. (2)*

Ta thấy rõ cảnh người đàn bà yếu đuối bị áp chế trong xã hội. Nhưng Thị-Kính vẫn một lòng tin tưởng là chân lý nhất định sẽ thắng

*Dầu ai phụ bạc cùng nhau
Đã thần ba thước trên đầu chứng tri.*

Thần tức là chính nghĩa, là công lý ở gần lắm, có xa đâu !

Biết cha mẹ phiền muộn, khổ nhục vì mình, Thị-Kính quyết chí xuất giá tu hành để

*...Lỡ làng thuở trước, vương tròn mai sau,
Nghiêm từ định phúc về sau,
Họa đến nghĩa nặng, ân sâu gọi rằng !*

Nhưng đền ở chùa thì lại bị vu tội thông dâm. Chính tác giả đã phải kêu lên một cách căm phẫn, uất ức

*Đuốc nào soi thấu lời vu,
Bôi lòe đen trắng, lộn mù phải chăng !*

Thị-Kính nhằn nại chịu đựng. Nàng nghĩ rằng :

Nhãn điều khó nhẫn mới là chân tu.

Lòng thương người của Thị-Kính thật là bao la. Khi Thị-Máu đem con đền, Thị-Kính đã biết rằng :

Nhận ra thì hóa ra tình chẳng ngay.

(1) Ngoại tình.

(2) Cát đứt đường tình nghĩa giữa họ Sùng và họ Mãng.

Nàng nằng nghi :

...Phúc thời làm phúc, dơ dành chịu dơ.
Cá trong vại nước sơn sớ,
Thời nay chẳng cứu còn chờ khi nao ?

Nàng nhận nuôi con Thị-Máu vì nàng tin rằng :

Dầu xây chín đợt phù đờ,
Sao bằng làm phúc cứu cho một người.

Luôn luôn Thị-Kính vững lòng tin tưởng nhất định một ngày kia sẽ được sung sướng. Mà ngày ấy có thật. Trong lúc làm chay, thì Đức Thiên tôn hiện xuống và

Truyền cho nào tiểu Kính-Tâm
Phi thăng làm Phật Quan Âm tức thì

Chúng ta thấy rằng triết lý nhân nại của Thị-Kính không phải là một thứ triết lý bi quan, đầu hàng. Qua bao nhiêu bước long đong khổ sở, bị xã hội áp chế một cách bất công và tàn nhẫn, Thị-Kính vẫn một lòng tin tưởng ở tương lai, tin tưởng nhất định công lý và nhân đạo sẽ thắng.

Lòng thương người, lòng trung thành, tình thủy chung, tinh thần hy sinh để làm việc nghĩa, lòng tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng của công lý, nhân đạo v.v... bấy nhiêu yếu tố trong ý thức và hành động của Thị-Kính đều là những yếu tố lành mạnh của chủ nghĩa nhân đạo của người bình dân Việt-nam.

Một điều nữa. Hai ông bà họ Mãng thuộc tầng lớp :

Gia tư thời cũng bậc trung

Cũng phải suốt đời khổ cực vì cảnh bất công của xã hội. Lúc con gái bị nhà chồng — một nhà quan lại — đuổi về, Mãng ông đã phải dùng đến những lời lẽ thấp hèn của kẻ dưới

Thưa rằng : « Trong nghĩa thất gia
Ấn lòng chiếu cố thực là hậu thay !
Hiếm hơi mới một chút này,
Được nương cửa ấy (nhà Thiện-Sĩ) đã may bội phần.

Và cuối cùng phải nhận Thị-Kính về

Mưa tan, mây cuốn nữu chừng,
Rộng dung dạy thế, xin vâng lĩnh về.

Mãng ông đã nói lên cái thân phận của mình

Lòn bon chịu chót một bề !

Những con người như thế cuối cùng đều được sung sướng :

Độ cho hai khóm xuân huyền,
Ra tay cầm quyết bước lên trên tòa (1).

1) Hai ông bà Mãng ông được lên coi cực lạc.

Cả một gia đình đã từng điêu đứng vì những cảnh bắt công của một xã hội dựa trên áp bức và bóc lột, cuối cùng được

*Siêu thăng thoát cả một nhà,
Từ đây phúc đặng hà sa vô cùng.*

Người lành, người đi theo công lý, chính nghĩa, thì được « phúc đặng hà sa » còn những kẻ ác bạc thì bị xử phạt. Sau khi Thị-Kính chết, phú ông phải bồi gấp đôi số tiền nhà chùa đã nộp phạt trước kia và phải lo việc ma chay cho Thị-Kính. Còn Thị-Mẫu thì phải chết và sa vào địa ngục.

Lỗi giải quyết vấn đề trong truyện *Quan Âm Thị Kính* là một biểu hiện của tinh thần nhân đạo chủ nghĩa. Trong những điều kiện của xã hội phong kiến thì việc được thành phật, được lên cõi cực lạc là một lý tưởng tối cao của người làm lành.

Tuy nhiên vì nhân quan bị hạn chế bởi các điều kiện xã hội và bởi những ảnh hưởng của ý thức hệ thống trị nên các giá trị của tác phẩm chỉ đạt đến một mức độ nhất định.

Về phương diện hiện thực, tác giả đã vẽ lên cảnh xã hội phong kiến suy đồi nhưng chưa thực đầy đủ.

Về phương diện nhân đạo chủ nghĩa, chúng ta phải nhận rằng, dấu sao triết lý nhần nại của Thị-Kính và lòng tin tưởng người lành được hưởng hạnh phúc ở cõi cực lạc cũng có ít nhiều tính chất tiêu cực. Nhân vật trong *Quan Âm Thị Kính* không có tinh thần đấu tranh tích cực cho hạnh phúc của cuộc sống hiện tại như ở một số các tác phẩm Nôm vô danh khác.

*
**

Lúc nghiên cứu, thường thức cũng như lúc giảng dạy, chúng ta cần đánh giá tác phẩm *Quan Âm Thị Kính* một cách đúng mức. Cố nhiên phải vạch rõ những quan điểm sai lầm do ảnh hưởng của ý thức hệ thống trị gây nên nhưng đồng thời cũng phải khai thác các giá trị hiện thực và nhân đạo trong tác phẩm.

Cho đến ngày nay, đọc *Quan Âm Thị Kính* chúng ta vẫn thấy căm ghét cái xã hội suy đồi, bắt công, đẩy những con người ích kỷ và độc ác; chúng ta thối mái khi thấy những người hiền lành, những người bị áp bức được hưởng những phần thưởng xứng đáng... Mà một tác phẩm văn học còn có tác dụng dạy cho ta biết ghét những cái đáng ghét, biết yêu những cái đáng yêu thì nhất định chúng ta còn phải trân trọng giữ gìn lấy. Chỉ có đứng vững trên cơ sở bảo vệ và phát huy truyền thống văn học dân tộc, chúng ta mới có điều kiện tiến lên xây dựng một thời đại văn học lớn mạnh.

Tháng Ba 1956
NGUYỄN ĐỨC-ĐÀN

THƠ' VĂN CHÔNG PHÁP MIỀN NAM (1858-1867)

của VĂN-TÂM

I — ĐẶT VẤN ĐỀ

Nam-bộ, thành đóng Tô quốc.

Nam-bộ, 1945; vừa thoát khỏi ngục tối của phát xít Nhật chưa được hai tuần lễ đã phải đương đầu ngay với cuộc tàn công vũ bão của thực dân Pháp nập sau lưng quân đội Anh — được sự đồng ý của đế quốc Mỹ — như muốn nuốt chửng ngay miếng đất 6 vạn 5 ngàn cây số vuông trong mấy ngày giờ. Nam-bộ anh dũng, từ chiếc gậy tám vòng cổ truyền, vượt mọi hoàn cảnh gian lao nhất tiến tới chiến thắng La-Ngà (Biên-hòa), Giồng-dừa (Mỹ-tho), Tám-vu (Cần-thơ), Lòng-tấu (Gia-định), Sờ-thượng (Long-xuyên)... góp một phần không nhỏ vào thắng lợi chung của dân tộc.

Ngược lên một chút, Nam-bộ với Hà Huy-Tập, Nguyễn Thị Minh-Khai, nơi lá cờ đỏ sao vàng xuất hiện lần đầu tiên trong cuộc đấu tranh võ trang sôi nổi của nhân dân 8 tỉnh (23-11-1940), báo hiệu một biến chuyển vĩ đại của dân tộc sắp bắt đầu.

Xa thêm chút nữa, hậu bán thế kỷ thứ 19, miền Nam Việt-nam là nơi sản sinh ra Trương Định, Phan Văn-Đạt, Hồ Huân-Nghiep, Nguyễn-Thông, Trà Quí-Bình, 3 anh em họ Phan Nguyễn Hữu-Huan, Nguyễn Trung-Trực, khoảng 1860 — 1870; Lê Công-Thành, Nguyễn Xuân-Phụng, Trần-Bình, khoảng 1872 — 1875; Nguyễn Văn-Bường, Quán-Hơn với nhân dân 18 thôn vườn trâu năm 1885... Nam bộ, quê hương của Phan Văn-Trí, Nguyễn Đình-Chiếu...

Người dân miền Nam trước thảm họa vong quốc, suốt gần một thế kỷ, luôn luôn đứng trên đầu sóng ngọn gió — những ngày đầu tiên Pháp mới xâm lược, những ngày đầu tiên của 9 năm kháng chiến, và cuộc đấu tranh trong hòa bình hiện thời — đã liên tiếp nêu cao truyền thống bất khuất của một dân tộc có những trang sử vẻ vang.

Một lần nữa chúng ta tìm đến tinh thần chiến đấu anh dũng, lòng ái quốc thiết tha sôi nổi đó, cách đây non 100 năm — lúc hạm đội của Rigault de Genouilly bắn phát trái phá đầu tiên vào Đà-nẵng (1858), và sau 5 tháng chuyển vào Gia-định, cho tới khi Phan Thanh-Giản dâng nốt ba tỉnh miền Tây cho giặc (1867) — qua một số thơ văn của những người dân vô danh, và sĩ phu yêu nước đương thời.

Những văn kiện xuất hiện trong giai đoạn này — hiện tại chưa có điều kiện sưu tầm đầy đủ — sẽ thêm những chứng cứ cụ thể, giúp ta nhận định chân tướng một giai đoạn lịch sử quan trọng của đất nước, góp phần vào việc giải quyết dứt khoát vấn đề: có tất yếu hay không, giai đoạn mất nước gần một thế kỷ của dân tộc Việt-nam từ 1884 tới 1945.

Bài này viết ra, không nhằm chủ trương giảng, bình nội dung và hình thức một số các bài phú, thơ, vãn, khoảng thời gian 1858 — 1867, mà trong khi minh dẫn tài liệu, chúng tôi chỉ chú trọng vào tính chất chính trị, và cố gắng xếp đặt theo trình tự, giúp thêm phương tiện cho sự tìm hiểu lịch sử.

II — SỰ ĐIỀU KHỔ CỦA NHÂN DÂN DO CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC GÂY NÊN

Tư bản Tây phương xâm nhập xã hội Việt-nam, cùng với những yêu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa dần dần sẽ phát huy tác dụng, chống chọi thêm một tầng áp bức bóc lột lên cuộc sinh hoạt vốn đang đen tối của nhân dân (1); trước hết đã kéo lê theo gót giày quân lính viễn chinh mọi nỗi khổ thống của cuộc chiến tranh xâm lược.

Những thảm họa có tính chất « văn minh » hơn của tư bản chủ nghĩa giai đoạn này, chụp lên đầu hàng triệu con người đang quần quật trong cảnh khốn cùng bởi tật bệnh, nghèo đói (nạn ôn dịch và cơ cạn đời Thiệu-Trị, Tự-Đức, làm chết hàng mấy chục vạn người; cảnh tham quan lại những hoành hành không lúc nào ngớt) tăng cường gập bội tình trạng điều khổ.

Điều đó cắt nghĩa sức phản ứng mãnh liệt của nhân dân đối với phong kiến và đế quốc khoảng đầu hậu bán thế kỷ thứ 19.

Cùng với :

« Vạn niên là vạn-niên nào,
Thành xây xong lính, hào đào máu dân » (2)

là :

« Từ thừa Tây qua cướp đất, xong tàn trào gày nợ oán cừu...
Các bậc sĩ, nông, công, cổ, liền mang tài với súng song tâm
(3); mấy nơi lồng lý xa thôn, đều mắc hại cùng cờ tam sắc.

(1) Trước khi Pháp chiếm lục tỉnh, số thuế triều đình Huế thu hàng năm (tính theo đồng franc-or) là : 2.000.000; tới 1867, số thuế do Pháp thu tăng lên 5.375.000.

(2) Vạn-niên: nơi xây lăng tẩm của Tự-Đức (Khiêm-lăng), phía Tây nam thành phố Huế, công trình kéo dài 2, 30 năm. Dân phu vô cùng khổ cực bởi roi vọt, tật bệnh, đói rét, tai nạn lao động, phạt tù, phạt chém, cuối cùng đã tham gia công cuộc bạo động của hai anh em: Đoàn Trưng, Đoàn Trục.

(3) Súng hai nòng.

«... Phạt cho đến kẻ hèn người khó, thấu cửa quay treo ; tội chẳng tha con nít đàn bà, đổi nhà bắt vật. « Kẻ mười mấy năm trời khổn khổ, bị khào, bị tù, bị đầy, bị giết, trẻ già nào đếm xiết họ tên; đem ba tấc hơi môn bỏ liều, hoặc sông, hoặc biển, hoặc núi, hoặc rừng, quen lạ thấy đều rơi nước mắt. »

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh
NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

và :

« Việc phải, nó rằng việc quấy ; đũa ngay nó gọi đũa gian.
« Giết những trang nghĩa sĩ trung thần ; nuôi những kẻ cón đồ
đăng tử (1).

« Than ôi ! súng hai nòng là súng bắt nhon ; mới rõ cờ
ba sắc là cờ vô đạo.

(Hịch đánh giặc Pháp — VÔ DANH)

Không phải chỉ những người đứng lên đương đầu đòi địch hãn, mới bị giặc cho lâm vào cảnh :

« Gân : Cón-lón, xa : đại hải, máu thấy trời nổi ai nhìn ;
hàng cai đội, bạc quân cơ, xương thịt rã rời ai cất.

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh
NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

mà toàn thể dân chúng đều bị uy hiếp, tính mệnh bị đe dọa, tài sản bị cướp bóc phá phách. Cơ nghiệp chắt chiu, giọt máu cá vảy đầu tôm hàng chục đời cha truyền con nối phút chốc biến thành mây khói :

« Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,

« Một bàn cờ thế phút sa tay.

« Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,

« Mất ổ bầy chim dáo dạt bay.

« Bến Nghé cửa tiền tan bọt nước,

« Đồng nai tranh ngói nhuộm màu mây...

(Chạy tây — NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

Không phải vừa đặt chân lên đất nước ta, lạ nước lạ cái mà địch muốn e dè, hay tự thấy là những người « khách » mới buổi sơ giao nên giữ lễ độ. Sự tàn bạo của quân lính thực dân không phải vì cách đây non một thế kỷ mà trình độ kém-thua hiện tại. Cảnh tàn quét dã man của địch ở chiến trường Nam bộ trong 9 năm vừa qua, diễn hình như trận nháy dù chợ Cái-bèo (Sa-déc) ngày 2-6-1949, đã hơn một lần xuất hiện ở khắp các địa phương gót giày đế quốc bắt đầu in tới :

« Ai ngờ, nhữnụ mứt ăn không ; ra lòng cướp sống.

« Gióng trống kéo cờ ; chèo thuyền nấp súng.

« Kẻ phá lũy, kẻ trèo thành ; kẻ sé rào, người mở cổng.

« Già mất vía nấp bờ nấp bụi, mất đồ đồng quang ;

« Trẻ cuồng chán hò mẹ hò cha, mũi xui bong bóng.

(Phú giặc đến nhà đàn bà phải đánh — VÔ DANH)

1) Tên thủy sư đô đốc Rieunier cũng thừa nhận những kẻ theo quân lính Pháp đương thời chỉ là những tên lưu manh (nguyên văn : coquins).

« O' đầu mà chẳng đào mồ mã, phá miếu chùa, làm những việc bất
« nhơn ; ở đầu mà chẳng đốt nhà cửa, hãm vợ con làm những
« điều vô đạo.

(Hịch đánh giặc Pháp — VÔ DANH)

Tiếng nổ của súng song tâm, của tẩu đồng tẩu thiếc vang tới đầu, cảnh
sinh ly tử biệt hiện ra tới đó. Dưới bóng cờ tam tài từ lâu ý nghĩa chân
chính đã bị thủ tiêu, ngàn vạn vành khăn trắng mọc lên cùng tiếng nức nở :

« Đau đớn hãy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét
« trong lều ; nào nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng
« xế dật dờ trước ngõ.

(Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa
NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

Sự hung hãn cuồng bạo nếu chưa tạo nên một sông máu thực sự, hân
cũng đã làm nước sông phải đổi màu :

« Tho thủy (1) ngày rày pha máu đỏ (2).

(Cảm tác — NGUYỄN HỮU-HUÂN (3))

Phải tưởng tượng tình trạng tử vong oan khuất của dân chúng do
giặc gây nên lúc bây giờ đến như thế nào, lòng trắc ẩn của Nguyễn Đình-
Chiều trước đất trời u ám mới có thể hư cầu được những biểu tượng bi
thiết, oán sấu, rung động mãnh liệt :

« Số đầu theo sáu nẻo luân hồi ; khi sao để trăm năm uất ức.
« Trời Gia-định ngày chiều rắng bấn, âm hồn theo cơn bóng
ác dật dờ, đất Biên-hòa đêm vắng trăng lơ, oan qui nhóm
ngọn đèn trời hiu hắt.

« Du-hà quận dương khi bạch trú, gió cây vút thổi, cát xoday
bay con trót (4) dựng bèn thành ; Long-tường giang mỗi lúc
hoàng hôn, khói nước sông mù, lửa đóm nháng bình ma chèo
dưới vực.

«...Ngày gió thổi lao xao tình già mã, thoạt nhóm, thoạt tan,
thoạt lười, thoạt lơi, như tưởng bóng dang tình bình ; đêm trăng
lờ rêu rất 'iêng dễ quên, dờng hờn, dờng oán, dờng khóc,
dờng than, đòi đoạn tử tình oan khuất.

(Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh
NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

Cộng với tâm lý người dân nhà rách vách xiêu, của đau con sót, là tâm
trạng của một số quan lại hạ cấp, một số sĩ phu — tầng lớp gán gụy binh dân

1) Sông (Mỹ-tho Tiền-giang) một chi nhánh sông Cửu-long.

2) Ông Trần Huy-Liệu dịch ; nguyên văn : « Đương niên Tho thủy ba lưu huyết ».

3) Nguyễn Hữu-Huân, thường gọi là Thủ khoa Huân vận động nhân dân chống
Pháp ở Tân-an, Mỹ-tho, nghĩa quân thất bại, ông bị giặc hành hình ở cù lao Rồng
(giữa sông Tiền-giang ở Mỹ-tho). Bài « cảm tác » trên không rõ có phải là bài thơ tuyệt
mệnh của ông hay là của người đương thời lặn sau khi mất.

4) Con trót ; còn gọi là gió ông cụt hay ma cụt đầu.

nhật hay xuất thân tự binh dân — Trước đám người ngoại quốc dị dạng (1), hàng ngày, hàng giờ tàn phá miếu mạo, xâm phạm những tập tục tín ngưỡng cổ hữu hàng ngàn năm, họ không khỏi sinh lòng ức giận căm phẫn :

« Như ta cùng Tày nay :

« Ngàn trùng nước non xa cách ; trăm việc ăn ở khác thói...

(Hịch đánh giặc Pháp — VÔ DANH)

thề mà chúng dám :

«...trộm đồ bàn Phật, trốn án mà xưng vương ;... cắn sách đạo Nho dành lòng mà phá đạo.

«...Nền xã tắc là nơi báo bĩ, can chi mi đào lỗ đào hang ;

« Chỗn miếu đường là chỗ thanh tân, cơ chi mi cắn màn cắn sáo.

«... Tuy là tướng hữu bì hữu chất ; thật là loài vô lễ vô nghi!

(Hịch đánh chuột — NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

Và chính yêu, tâm lòng trung quân ái quốc, tinh thần « biết việc nghĩa lẽ nào không háng hái làm, có trọn được điều trung hiếu mới là kẻ nam nhi » (2) trước tình trạng thất thế nhục nhã của dân tộc làm họ đau đớn xót xa :

« Tô le kèn thổi tiếng năm ba

« Nghe lọt vào tai dạ xót xa.

« Uốn khúc sông Rồng mù mịt khói,

« Vẳng hoe thành Phụng ủ sầu hoa.

« Tan nhà cấn nổi câu ly hận,

« Cắt đất, thương thay cuộc giảng hòa.

(Cảm tác — PHAN VĂN-TRỊ)

Tinh chất vô đạo của loài « Quỉ trắng » khiến họ khinh bỉ :

« Vây cũng gọi mình hay ngũ kỳ

« Vây cũng khoe ngời trước tam tài

(Hịch đánh chuột — NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

Tình cảnh đật đai dần dần lọt vào tay quân địch kích thích tâm lòng kẻ sĩ — những người có biết tới tấm gương Di, Tể ; ý nghĩa của câu truyện ngựa Hồ, chim Việt :

« Gâm chuyện ngựa Hồ, chim Việt cũ,

« Lòng đây tưởng đó mất như còn.

(Điếu Phan Công-Tông — NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

Những yêu tố trên kết hợp lại thúc đẩy họ tới lập trường tư tưởng và hành động của quần chúng :

(1) Dạ xoa mẽ đáng kinh hoàng xiết mó.

Tiếng như chim chóc liu ló.

(Hạnh thực ca)

(2) « Kiến nghĩa ninh cam bất dưng vi

« Toàn bằng trung hiếu tác nam nhi.

(Thơ tuyệt mệnh của Hồ Huân-Nghiệp).

« Ngao ngàn bấy cái thân chuột thúi ; biết ngày nào ở trước phanh phui... »

« ... Chớ để con nào sơ lậu, phải ra tay lấp lỗ tam bành ; đừng cho chúng nó sảy ra, phải hết sức trừ đồ lục tặc ! »

« Bốn phương đều ca ngợi chữ thặng bình,

« Thiên hạ cũng vui câu an đồ. »

(Hịch đánh chuột — NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

III — TÍNH CHẤT QUẢN CHỨNG CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN

Sự đời kháng của các tầng lớp nhân dân, có sự tham gia, lãnh đạo của một phân số sĩ phu yêu nước bùng nổ mãnh liệt ngay những ngày đầu tiên, làm quân địch tổn hao thêm nhiều xương máu, công cuộc ăn cướp lâm vào cảnh khó khăn gian khổ gấp bội.

Những tổn thất nặng nề của địch không phải là công lao của những bạc mủi cao áo dài, mà chính là của từng tập thể nông dân, trong lúc quê hương cần được bảo vệ, đã đứng lên cầm vũ khí quyết đê kháng.

Quân triều đình chạy đền đâu, nghĩa quân mọc lên ở đó. Giặc đã phải thừa nhận: cần chinh phục lại những đất đã chinh phục.

Và chính những cuộc chinh phục tái diễn này, địch mới gặp thực chất phong trào đấu tranh bảo vệ tự do của một dân tộc.

Điều đó không có gì khó hiểu. Muốn giữ lấy xóm làng thân yêu cuộc sống tương đối yên ổn, nông dân và các tầng lớp nhân dân yêu nước khác không thể nào trông đợi triều đình Huế hành động ; mà phải bắt tay cử sự, đứng lên tự vũ trang chiến đấu : một manh áo vải, một ngọn tầm vông — người dân quân miền Nam chống Pháp một thế kỷ trước đây đã xuất hiện.

*« Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh ;
chẳng qua là dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm dân chiêu mộ. »*

« Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn ; chín chục trận binh thư, nào chờ bày bố ! »

*« Ngoài cật một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi.
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ. »*

*« Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy
đạo kia ; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu
quan hai họ. »*

(Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa
NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

Lực lượng kháng chiến kêu gọi nhân dân thuộc tất cả các tầng lớp khác nhau tham gia đê kháng, bắt hợp tác với địch :

*Chớ tham đồng bạc con cò,
Bỏ cha bỏ mẹ đi phò Lang-sa.*

(Ca dao)

và :

« Trước ai đánh Tây, sau ai phò Tây, sao cho khỏi xuất nhĩ, phân nhĩ (1).

« Xin chớ phân bì kẻ sĩ, hoặc ra làm phủ, hoặc ra làm huyện, ấy là đồ hũ, đồ bỏ, đồ thúi, đồ nhơ ; chớ nên thác trước thẳng dân, hoặc đi theo mướn, hoặc đi theo thuê, ấy những đứa đại, đứa hoang, đứa cùng, đứa quái.

(Hịch đánh giặc Pháp — VÔ DANH)

Nhân dân đã hưởng ứng nhiệt liệt lời kêu gọi đó, không những bằng cách không làm việc với địch mà còn đẩy cao lên một bước tới phong trào « ty đạ » (bỏ đất giặc không ở). Cho đến sau này, khi Charner mở trường thông ngôn, nhân dân cũng không ai đi học ; túng thè, địch phải đem một số thủy thủ và bộ binh ra học tiếng Việt và bắt những tên tay sai học tiếng Pháp.

Sát cánh với nam giới, người phụ nữ bị hăm bức chà đập khốn khổ cũng vùng lên, cầm vũ khí chia thẳng vào mặt địch quân với khí thế quật khởi phi thường :

« Chúng bay nọ ! có đầu thì giữ, chớ cậy anh tài !

« Chị em ơi ! ngoảnh mặt mà coi, thiệt là liệt nữ !

(Phụ giặc đến nhà đàn bà phải đánh — VÔ DANH)

Cuộc chiến đấu của nghĩa quân khắp mọi chiến trường được nhân dân ủng hộ và theo dõi ngưỡng mộ. Nghĩa quân thắng, nhân dân vui mừng ; nghĩa quân bại, nhân dân đau xót :

« Doái sông Cần-giוע, cây cỏ mấy dặm sầu dưng ; nhìn chợ Trường-bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ (2).

(Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa — NG. Đ. CHIỀU)

Dấu thắng, dấu bại, khắp nơi kẻ tướng lĩnh đều tiếp tục :

« Dầu kê dầu đen ; giết thừng con đở (3)

« Đánh ngược, đánh xuôi ; đâm xiên, đâm xỏ.

(Phụ giặc đến nhà đàn bà phải đánh — VÔ DANH)

Địch lan tới đâu, máu loang tới đó, tội ác chồng chất, nhân dân càng không thể chịu khuất phục :

« Tội dưng ấy đã nên ác quá,

« Ta tới đây há dễ nhiều dung.

(Hịch đánh chuột — NG. Đ. CHIỀU)

Từng ngày, từng giờ, cảnh hương ruộng vườn, cửa nhà tan nát lời cầu nguyện của những người thân yêu như luôn luôn nhắc nhở người đương chiến đấu không thể xa rời vũ khí :

« Hỡi di ! oan dưng ấy, cứu thù dưng ấy, làm sao trả đặng mới xong ; công bấy lâu, nghiệp bấy lâu, bao nữ bỏ qua sao phải ».

(Hịch đánh giặc Pháp — VÔ DANH)

1) Ý nói đánh Tây thì phải trước sau như một.

2) Sông Cần-giוע, chợ Trường-bình (Chợ-lớn), nơi quân Trương-Dịnh thất trận.

3) Lớp người thường dân, trẻ tuổi.

Ưu thế vũ khí của kẻ mạnh cũng không thể dập tắt tinh thần chiến đấu như lửa bùng bùng cháy. Mặc dầu cuộc sống chịu sự chi phối của chính sách phản động khốc hại của nhà Nguyễn ngay từ đời Gia-long ; chỉ yêu nước, căm thù giặc, xuất phát tự đáy lòng vẫn khiến người nông dân một lần nữa trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, tự đánh giá một cách xác đáng :

« Chi nhọc quan quân đánh trống kỳ, trống giục, đập vào lướt tới, coi giặc cũng như không ; nào sợ thừng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, đập cửa xô vào, liều mình như chẳng có ! « Kể đàm xúi, người chêm ngược, làm cho ma tà, ma ní (1) hồn kinh ; bọn hè trước, lũ ở sau, trời kẻ (2) tàu thiếc, tàu đồng súng nổ ! ».

(Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa
NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU)

Chính những dân dũng này đã đột kích vào chùa chợ Rẫy, phục kích đâm chết tên quan ba Barbé, giết chết tên quan thủ đồn Thouroude ở Hóc-môn, bắn chết tên đại tá Marchaise ở Tây-ninh, hạ sát tên tỉnh trưởng Salisetti ở Vĩnh-long . . . , họ đã can đảm đêm đêm kiên trì kẻ hoạch quây rối các đồn địch, tía chết từng tên, hay vào tận thành phố đốt cháy cơ sở dinh trại của giặc làm kẻ thù không một phút ăn ngon ngủ yên. Không một khẩu đại bác, chính những người du kích anh dũng này đã đánh tầu Primanguet trên sông Đông-nai, làm nổ chiếc tầu số 25 lúc rời bến đi trần áp khiến 52 tên địch vừa bị thương, vừa tan xác ngay tức khắc, và phóng hỏa được tầu Espérance ở Nhật-tảo.

Theo sát gót nam giới, giữa cuộc chiến đấu ác liệt, người phụ nữ lấy lại truyền thống Trưng Trắc, Trưng Nhị, Triệu Thị Trinh :

« Thua được, được thua chẳng kể, có người có ta ; hết còn, còn hết, cũng liều, rùng hai rùng một.

« . . . Lục súc quân kia, thấy kẻ khôn ngoan tám vạn ; tam bình mụ nãi, làm cho đảo dễ một lần !

(Phụ giặc đến nhà đàn bà phải đánh — VÔ DANH)

Trước sự công phá có cơ mỗi ngày một lan rộng và dữ dội của nghĩa quân, đã có lần Bonnard phải xin tên phó đô đốc Jaurès ở Thượng-Hải mang một đội quân Algérie và một tiểu đoàn bộ binh về cứu viện, ngoài ra Bonnard còn lấy thêm ngót 1.000 quân Y-pha-nho ở Manille (Phi-luật-tân) cấp tốc đến cứu vãn tình thế nguy khốn. Tình thế ấy đã được địch thừa nhận là một « cuộc tổng khởi nghĩa lớn » lan tràn khắp Nam-kỳ.

Cám đầu những toán quân anh dũng gây nên tình trạng nguy khốn cho địch đó, là các tướng lĩnh tương xứng, kết tinh tinh thần ba quân thành ý chí bất khuất sắt đá, khiến quân thù phải run sợ :

« Không hàng, đầu tướng đành rơi xuống,

« Cóc sợ, quân thù đã khiếp rung (3)

(Cảm tác — NGUYỄN HỮU-HUÂN)

1) Linh cảnh sát và linh thuộc địa Pháp.

2) Mặc kệ.

3) Ông Trần Huy-Liệu dịch, nguyên văn :

« Vị bộ kỹ kinh hồ lỗ phách,

« Bất hùng cam đoạn tướng quân đầu.

xuất xứ bài thơ đã chưa ở trang 47 . . .

Những lãnh tụ nghĩa quân như Phan Văn-Đạt, lớn tiếng mắng chửi địch cho đến khi bị hành hình ; Trần Xuân-Hòa bị giặc bắt cần lưỡi chét không chịu cung khai nửa lời ; Hồ Huân-Nghiệp lặng lẽ « rửa mặt, mặc khăn áo chỉnh tề », rồi « thung dung ngâm 4 câu thơ » trước phút hôn lìa khỏi xác ; lúc bị bắt, khi tên Chier muốn dụ dỗ, Nguyễn Trung-Trực đã trả lời : « Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ xứ Nam thì mới hết người Nam đánh Tây » ; Trương-Định lúc bị tử thương rút gươm tự sát, không để lọt vào tay địch. Tất cả những tướng lĩnh có một quá trình chiến đấu oanh liệt :

*« Hòa hồng Nhật-tảo oanh thiên địa,
« Kiếm bạt Kiên-giang khắp quỷ thần.*

(Thơ Huỳnh Mãn-Đạt tặng NGUYỄN TRUNG-TRỰC)

dịch :

*« Lửa hồng Nhật-tảo vang trời đất,
« Gươm rút Kiên-giang khóc quỷ thần.*

Tinh thần hy sinh chiến đấu anh dũng đó, có thể thấy gọn trong nhận định của một lãnh tụ nghĩa quân đương thời :

« Từ ngày người Tây khởi hấn, sĩ dân 6 tỉnh phấn đấu không nghĩ đến thân mình, những người chết theo nạn nước một cách khăng khải không thể đếm hết được ». (Nguyễn Thông Kỳ xuyên văn sao cuốn 2) (1).

Giữa phong trào quần chúng rộng rãi và mãnh liệt đó, tầng lớp thống trị đương thời đã hành động như thế nào ?

(Còn nữa)
VĂN - TÂM

(1) Do ông Phạm Trọng-Điền dịch (tài liệu đánh máy).

Ý NGHĨA TRUYỆN CHỦ' ĐỒNG-TỬ'

của NGUYỄN ĐỒNG-CHI

CHỦ' Đồng-Tử là một cô tích thần kỳ được lưu hành rất rộng trong nhân dân. Chủ' Đồng-Tử là tên một vị thần mà hiện nay ở xã Đa-hòa (Hưng-yên) còn có đền thờ. Theo thần phả cũ thì trong bốn vị thần bất tử ở nước ta có Chủ' Đồng-Tử. Đây là một loại Thiên thần được xếp vào hàng thượng đẳng theo thể giới quan của người đời xưa.

Ngày xưa, văn học và tín ngưỡng hay đi liền với nhau. Xung quanh tín ngưỡng thường có một số cô tích, truyền thuyết và bài hát lưu hành. Hiện tượng đó thường thấy ở những dân tộc còn giữ tàn tích của thời nguyên thủy : đa thần giáo hay bài vật giáo. Những cô tích hoặc truyền thuyết thần kỳ phần nhiều được người đời cô đặt ra để kể sự tích những thần, thánh, ma, quỷ v. v... hoặc có khi kết hợp cất nghĩa hiện tượng thiên nhiên : cái cây, hòn đá, con sông, hòn núi v. v... Trong đó không khỏi có những lực lượng huyền bí can thiệp vào. Mà những lực lượng huyền bí đó là dựa vào tưởng tượng, dựa vào tín ngưỡng của xã hội con người mà có.

Dầu sao nội dung của những cô tích thần kỳ cũng ít nhiều nói lên được tư tưởng cảm tình và nguyện vọng của dân tộc, phản chiếu được ít nhiều quan hệ xã hội trong một thời đại nhất định nào đó. Văn học khi nào cũng phản ánh thực tại của xã hội. Một số truyện từ thời cổ truyền đến nay thường thường bị nhiều lớp bụi của thời gian che trùm làm lu mờ những nét đặc biệt của thực tại đương thời, nhưng nếu phân tích kỹ, vẫn còn có thể thấy đôi chút dấu vết sinh hoạt của xã hội vào thời đại mà truyện mới xuất hiện.

*
**

Trước hết chúng ta hãy kể sơ lược *Truyện Chủ' Đồng-Tử* theo sách *Lĩnh Nam trích quái*, dưới đề mục là « Đám Một-dêm » (Nhất-dạ-trạch). Sách *Lĩnh Nam trích quái* là một trong những sách sưu tập cô tích,

truyền thuyết cũ của dân tộc khá sớm ở Việt-nam nghĩa là một số cổ tích truyền thuyết lưu truyền bằng miệng đến đây (1) đã được ghi bằng chữ viết.

Ngày xưa, vua Hùng-vương thứ 3 có cô con gái là Tiên-Dung — dung mạo của Tiên —. Vua rất nuông chiều. Năm Tiên-Dung 18 tuổi, nhan sắc rất đẹp. Nhưng nàng tự nguyện không lấy chồng chỉ thích phong cảnh thiên nhiên, ưa đi du lịch khắp trong nước. Được cha cho phép, Tiên-Dung sắm sửa thuyền, mỗi năm vào khoảng mùa xuân, đi ra tận ngoài biển, có lúc vui quá quên về.

Hồi đó, ở Chử-xá có người tên là Chử Cù-Vân và con trai là Chử Đồng-Tử — thằng bé Chử —. Tình cha con rất thắm thiết. Vì bị một trận cháy nên cửa nhà sa sút, đồ vải chỉ còn mỗi một chiếc khố. Hai cha con thay phiên nhau mặc mỗi lần đi ra ngoài. Khi Chử Cù-Vân bị bệnh nặng sắp mất, dặn con cứ chôn mình xác trần, giữ khố lại mà mặc. Nhưng Đồng-Tử không nghe, dùng chiếc khố độc nhất đó liệm cha lại mà chôn.

Từ đấy Đồng-Tử năng đi câu cá về đêm, sáng mai lội nước ngập nửa người đến cạnh các thuyền để bán hoặc để xin ăn.

Không ngờ một bữa nọ, thuyền Tiên-Dung thoạt đến vùng đó. Đồng-Tử nghe tiếng chuông trống, đàn sáo lại thêm thấy nghi trượng cờ quạt lấy làm hoảng sợ, bèn chạy vào bụi lau ở bãi bờ cát thành lỗ, giấu mình xuống đó và phủ cát lên.

Vừa lúc, Tiên-Dung bỏ thuyền lên bộ đi chơi trên bãi. Và tình cờ nàng còn sai người hầu quây màn ở bụi lau để làm chỗ cho mình tắm, đúng vào miếng đất Đồng-Tử vùi mình. Khi Tiên-Dung dội nước, cát trôi đi để lộ thân hình trần truồng của anh chàng. Nàng lấy làm lạ, hỏi chuyện hồi lâu mới rõ. Sau đó, nàng bảo : « Tôi vốn có ý định không lấy chồng. Nay bỗng nhiên gặp anh như thế này, chắc có trời xui khiến. Anh hãy dậy tắm rửa đi!». Đoạn Tiên-Dung cho áo quần mặc và cùng xuống thuyền ăn uống. Người trong thuyền hiểu truyện, cho là một cuộc gặp gỡ lạ lùng. Tiên-Dung đòi kết làm vợ chồng. Đồng-Tử chối từ nhưng nàng nói : « Đây là do trời tác hợp sao anh lại từ chối ». Và rồi hôn lễ cử hành ngay trên sông.

Tin về đến vua, Hùng-vương rất giận, nói với mọi người rằng : « Con gái ta không kể danh tiết, hạ giá với kẻ nghèo hèn, còn mặt mũi nào trông thấy ta nữa. Từ nay mặc kệ nó muốn đi đâu thì đi, không cho về cung ». Nghe tin, Tiên-Dung sợ không dám về, bèn cùng chồng mở chợ sinh nhai về nghề buôn bán, đổi chác trong dân gian. Lâu dần thành chợ lớn — là chợ Hà-Thám — có phố xá, khách buôn nước ngoài lui tới giao dịch ngày càng thịnh.

(1) Tác giả Linh Nam trích quái là Trần Thế-Pháp sống đầu vào khoảng cuối thời Trần.

Một hôm có khách buôn lớn rủ Tiên-Dung đem vàng cùng y xuất dương mua hàng đem về bán sẽ có lãi to. Tiên-Dung bảo chớ rằng : « Chúng ta tác hợp do trời định, cơm áo cũng do trời cho. Vậy việc này chúng ta nên làm ».

Đồng-Tử bèn cùng khách buôn nọ ra đi. Đến một hòn núi giữa biển tên gọi là Quỳnh-Viên, thuyền dừng lại lấy nước ngọt. Đồng-Tử vui chân trò lên một cái am nhỏ trên núi, gặp một sư trẻ tên là Phật-Quang—ánh sáng Phật—. Sau cuộc hội ngộ, Đồng-Tử nhận lời Phật-Quang, giao vàng cho khách buôn mà ở lại học đạo.

Đến kỳ thuyền trở lại, đem Đồng-Tử về đất liền. Phật-Quang tặng Đồng-Tử một cái gậy, một cái nón và bảo : « Linh thông đều ở đây cả ».

Về đến nhà, Đồng-Tử truyền đạo lại cho vợ. Tiên-Dung giác ngộ và bỏ việc buôn bán cùng chớ đi chơi ngoại phương tìm thầy học đạo.

Một hôm, trời đã tối mà chưa gặp chỗ trú chân, họ nghỉ lại và cắm gậy che nón rồi nằm ở dưới. Vào khoảng canh ba, tự nhiên tại khoảng đất ấy nổi lên thành quách nhà cửa, nào lâu đài bằng châu ngọc, nào kho tàng đầy của cải, nào màn che chiếu giải không thiếu thứ gì. Rồi còn tiên đồng ngọc nữ, tướng sĩ linh hầu xúm xít xung quanh vợ chồng Tiên-Dung. Từ sáng hôm sau, nhân dân quanh vùng đều kinh dị, ai nấy cũng mang hương hoa thực phẩm đến xin làm tôi. Họ vào thành thấy vẫn võ bách quan, lính tráng tấp nập như một quốc gia riêng biệt.

Hùng-vương lần này nghe tin báo cho là con gái làm loạn vội phái quân đi đánh. Quan quân sắp đến, bộ hạ Tiên-Dung xin đem quân chống cự, nhưng nàng cười và bảo : « Tất cả mọi việc đều do Trời chứ không phải ta. Ta đâu dám cự lại phụ vương. Sống và chết đều nhờ Trời. Ta có bị phụ vương giết cũng không dám oán hận ».

Trời đã tối, đại quân Hùng-vương chưa kịp tiến công, bèn dừng lại đóng ở bãi Tự nhiên, còn cách thành địch một con sông lớn. Đến nửa đêm bỗng có một trận bão làm nổi sóng, nhổ cây, quan quân đại loạn. Chỉ trong chốc lát, thành quách nhà cửa và bộ hạ của Tiên-Dung đều bay lên trời. Đến sáng ngày mai, mọi người đều kinh ngạc thấy chỗ đó chỉ là một cái đầm lớn. Họ lập đền thờ thường năm cúng tế, gọi đầm ấy là đầm Mọt-đêm.

Lúc Triệu Quang-Phục chống quân nhà Lương đã dùng đầm ấy làm chỗ ẩn nấp kháng chiến trong ba bốn năm. Đêm đêm quân của Quang-Phục dùng thuyền độc mộc tiến ra đánh úp làm cho giặc ngày một hao tổn. Một hôm Quang-Phục lập đàn cầu thần ủng hộ. Bỗng thấy Đồng-Tử cười rộ giảng xuống hứa giúp diệt giặc. Lại cho Quang-Phục một cái móng rồng bảo gắn vào mũ đầu mâu làm bùa thiêng. Trận đó quả đại thắng, giết được tướng nhà Lương là Dương-Sàn ở trận tiền. Quang-Phục tự lập làm vua tức là Triệu Việt-Vương.

*
**

Truyện Chử Đồng-Tử theo *Lĩnh Nam trích quái* đó nói lên cái gì? Người đặt truyện đề cập đến vấn đề gì và giải quyết như thế nào? Trước hết cần phải phân biệt vấp đề của câu truyện với hình tượng của câu chuyện. Vấn đề — hay chủ đề — của câu chuyện là cái thực tại được phản ánh ở trong đó, tức là mối liên quan giữa những con người trong một xã hội nhất định được diễn tả trong câu chuyện. Còn hình tượng là phương pháp mô tả vấn đề đó thành cụ thể. Nghiên cứu vấn đề của tác giả cổ tích, thần thoại ta có thể thấy được phần nào nguyện ý của tác giả đầu tiên lúc mới cấu tạo nên câu chuyện còn hình tượng thì nhiều khi đã trải qua một quá trình thêm thắt, sửa chữa của người đời sau.

Vấn đề của cổ tích *Chử Đồng-Tử* tức là sự xung đột giữa tình yêu và quan hệ giai cấp. Đây là sự gặp nhau của hai con người của hai giai cấp cực đoan. Tiên-Dung, con gái yêu của Hùng-vương — nhân vật của cổ tích —, ở cái địa vị cảnh vàng lá ngọc, tự tiện lấy một người chông làm nghề đánh cá và ăn xin, đặc biệt là khổ không có một manh. Hai cái thái cực ấy gặp nhau, yêu nhau và đã đẻ nên chuyện. Tình yêu đã thắng quan hệ giai cấp. Thật là một cuộc « nổi loạn », một hành động cách mạng. Họ lấy nhau trước sự ngạc nhiên của mọi người, nhất là trước sự căm tức của Hùng-vương. Được lắm. Nhưng Tiên-Dung sẽ không bao giờ lại gặp Hùng-vương nữa. Biên giới của giai cấp đã phân định rõ không thể nào vi phạm được. Hùng-vương trước yêu chiều con là thế mà sau coi con như thù địch, dù con làm nên thành tướng gì cũng mặc. Tác giả đã cho ta thấy giữa hai giai cấp đối lập không thể có một cuộc thỏa thuận, điều hòa nào được.

Đọc *Truyện Chử Đồng-Tử*, chúng ta nhớ tới *Truyện Trương Chi*. Trương Chi là một anh chàng lái đò có giọng hát rất hay khiến cho My-Nương con gái quan thừa tướng ở một ngôi lầu bên sông nghe mà mê mệt rồi ốm tương tư. Khi thừa tướng rõ tình đầu, mới cho gọi Trương Chi vào phục dịch, My-Nương vì đó khỏi hẳn, nhưng thấy Trương Chi mặt mũi xấu xí thì đã vội « mời chàng ra ». Trương Chi hóa thất tình, bèn nhảy xuống sông tự vẫn. Hồn-chàng phụ vào cây bạch đàn được thừa tướng vô tình mua về sai thợ tiện làm chén trà. My-Nương hồ cảm đến chén là thấy lấp loáng có bóng anh lái đò xưa. Nàng khóc. Giọt nước mắt rơi vào chén, chén tự nhiên vỡ.

Cả hai truyện : *Trương Chi* và *Chử Đồng-Tử* đều nói lên tình yêu của hai con người của hai giai cấp đối lập. Kết cục của *Truyện Trương Chi* là hai bên không lấy được nhau, còn kết cục của *Truyện Chử Đồng-Tử* thì tuy lấy được nhau nhưng cuối cùng không thể ở được dưới trần thế, nghĩa là không tồn tại được ở xã hội người trần mắt thịt.

Chỉ có khác nhau một điều là ở *Truyện Trương Chi* thì tâm lý nhân vật mỗi lúc một thay đổi. Trương Chi trước kia là một anh lái đò hồn nhiên chất phác làm gì có sự mơ tưởng yêu đương đến con người của hàng ngũ quý tộc. Nhưng từ khi thấy được My-Nương đề ý, tâm hồn của Trương Chi bỗng thay đổi hẳn. Tình yêu đã làm cho anh

chàng hóa ra con người lạc lõng. Tình yêu làm cho anh mù quáng không thấy ranh giới nghiêm ngặt của giai cấp. Cai chết không làm cho Trương Chi tỉnh ngộ vẫn cứ quẩn quýt lấy My-Nương. Trái lại cô con gái của giai cấp quý tộc nọ, trước kia tâm hồn đã có lúc lãng mạn đến cao độ, nhưng về sau này, nói chung, ý thức giai cấp đã ngăn cản được. Ở My-Nương lý trí đã thắng tình cảm.

Ở *Truyện Chữ Đổng-Tử* thì lại khác. Tâm lý nhân vật có tính cách nhất trí. Chử Đổng-Tử là nhân vật bị động, trái lại Tiên-Dung là nhân vật tích cực nhất. Tình yêu đã làm cho Tiên-Dung có những hành động táo bạo quả quyết. Tiên-Dung ngang nhiên tách rời khỏi giai cấp của mình không chút do dự. Tiên Dung, từ đầu đến cuối vâng theo tiếng gọi của tình cảm. Hành động của Tiên-Dung là hành động nổi loạn trong giai cấp quý tộc. Hành động ấy tiêu biểu cho một tư tưởng tinh : sự phản ứng đối với lễ giáo trói buộc của giai cấp thống trị.

Chỉ có Hùng-vương là người rất có ý thức về giai cấp. Người đặt truyện đã dùng sự việc vua Hùng-vương sai quân đánh Tiên-Dung để giải đáp vấn đề. Hai vợ chồng đó không thể ở trong một xã hội mà đạo đức luân lý không dung thứ họ. Nghĩa là hạnh phúc không thể xây dựng trong một sự điều hòa giai cấp.

Nói tóm lại cả hai câu chuyện đều cùng một vấn đề : cả hai đều nói lên cái không thể gặp nhau của hai giai cấp đối lập trong một xã hội có giai cấp. Nhưng nội dung mỗi bên một khác : ở *Truyện Trương Chi* thì tình yêu của Trương Chi bị tan vỡ trước thành bền vách cứng của giai cấp ; ở *Truyện Chữ Đổng-Tử* thì tình yêu của Tiên-Dung và Chử Đổng-Tử lại thắng quan hệ giai cấp.

*
*
*

Tác giả câu truyện này thuộc tầng lớp nào ? Tại sao tác giả lại phản ánh tương quan giai cấp như thế ?

Trước hết xét toàn bộ câu chuyện chúng ta cũng thấy không phải là do giai cấp quý tộc đặt ra. Nó là của nhân dân lao động vì một lẽ rất dễ hiểu là suốt truyện, tác giả có ý bênh vực cho những vai có hành động chống đối chế độ thống trị. Câu chuyện chứa đựng một chủ nghĩa nhân đạo : nó phản kháng chế độ xã hội đã kìm hãm con người, xâm phạm đến quyền sống của con người. Tự do luyện ái của Tiên-Dung biểu hiện sự đòi hỏi quyền sống ấy.

Thêm vào đó, nghệ thuật tinh của truyện là nghệ thuật của văn học bình dân. Tác giả đã sáng tạo một số nhân vật và hình tượng để nêu lên sự mâu thuẫn gay gắt giữa hai giai cấp. Sự việc con gái vua lấy anh chàng không khổ là một nét điển hình sâu sắc sự tương phản của giai cấp xã hội. Có thể nói tác giả của nó có một chủ quan tương đối tiến bộ khi đặt nền hay khi tô điểm nên câu chuyện ấy.

Như ta đã biết *Truyện Chữ Đổng-Tử* được phổ biến và ghi vào trí nhớ của quần chúng. Tất nhiên phải là văn học của quần chúng mới được quần chúng hâm mộ đến như thế. Đoàn rằng ở đây nó còn nhờ

vào tin ngưỡng mà được lưu truyền rộng, nhưng thiếu gì những truyện cổ tích thần kỳ khác vẫn không được phổ biến trong không gian và thời gian mặc dầu tin ngưỡng cổ sức lưu truyền. Cho nên xét kỹ nhân dân sở dĩ truyền tụng cổ tích ấy cho mãi tới giờ căn bản là vì có cảm tình nồng nàn với nhân vật tích cực trong truyện và thù ghét chế độ bất công, thù ghét đạo đức luân lý của bọn thống trị.

Có thể đoán rằng, ngày xưa lúc mới xuất hiện, *truyện Chử Đồng-Tử* có một cái cốt đơn giản hơn. Nó cũng giống như một vài chuyện tình ở xứ rừng mà chúng ta đã từng được nghe, được đọc. Con gái một Lang hay một Đạo nào đó yêu một anh con trai thường dân và không được cha mẹ ưng thuận hoặc biết thế không thể lấy được nhau, cả hai người trốn vào rừng hoặc ở chỗ xa, rồi sau cùng nhảy xuống một thác nước hay một vực sâu mà chết.

Cốt truyện Chử Đồng-Tử lúc ban đầu có thể hoặc ít hoặc nhiều tương tự như thế. Tất nhiên câu chuyện phải đập mạnh vào tình cảm mọi người và đánh thức cái ý thức về giai cấp của từng lớp bình dân dậy. Rồi đó được nhân dân đời sau ái mộ một mặt hoặc cho là chết oan hoặc cho là linh thiêng lập miếu thờ (1) và một mặt khác truyền cho nhau nghe sự tích. Sự tích đó được các nhà văn của bình dân tô điểm và lưu truyền bằng miệng. Do chỗ lưu truyền bằng miệng nên các nhà văn đời sau nữa không khỏi thêm thắt sửa đổi vào đó ít nhiều. Những hình ảnh, hành động của nhân vật mà họ vẽ vời đều dựa vào đời sống thực tế của họ, dựa vào chủ quan của họ. Đến đây một truyền thuyết, sự tích được nâng lên địa vị văn học. Cho đến đời Triệu Quang-Phục (ở thế kỷ thứ VI) sự tích lại được thêm vào một cái đuôi như ta đã thấy phần cuối câu truyện lược kể ở trên. Trên cơ sở hiện thực và lãng mạn nhân dân lao động, trong một quá trình lâu dài, đã dựa vào tưởng tượng, phối hợp với lý tưởng nguyện vọng của mình, ảo hóa nó thành một cổ tích thần kỳ.

Goóc-ki có nói: « *Người xưa rút ngay trong những sự kiện thực tế, cái phần cốt yếu của những sự kiện ấy rồi thể hiện nó ra bằng một hình ảnh và như thế chính là hiện thực. Nhưng nếu ngoài cái phần cốt yếu rút trong thực tế, lấy trí tưởng tượng thêm vào một phần nữa nên có và có thể có, để cho hình ảnh kia được trọn vẹn hơn thì đó sẽ là lãng mạn và lãng mạn là nguồn gốc của thần thoại* ».

Phần nhiều những cổ tích thần kỳ hoặc thần thoại có một nguồn gốc đại khái như trên đã nói. Để chứng rõ điều đó, chúng ta thuật một câu chuyện đã từng xảy ra gần đây ở Trung-quốc: (2)

(1) Một truyền thuyết chép trong sách *Hòa bình, tỉnh của người Mường* của Gờ-rôt-xanh có kể một đôi trai gái yêu nhau, ăn ở với nhau nhưng không được gia đình đồng ý. Họ bèn đưa nhau vào rừng sâu tự vẫn. Trước khi tự vẫn người con gái có mang theo một rổ tầm. Bây giờ ở chỗ đó có nhiều hòn đá giống hình những con tầm và một hòn đá khác giống hình một cái rổ. Làng Khênh là làng sở tại có dựng miếu thờ đôi trai gái đó và sau họ trở nên Thành hoàng làng.

(2) Lược kể theo Ba-Nhân trong bài tựa sách *Văn học luận cảo*.

« Năm 1934, một đội du kích hơn 100 người đến đóng ở Phan-gia-hà, núi Cửu-long (Quảng đông) vừa làm trừ quân phản động Quốc dân đảng, vừa tịch thu tài sản của bọn địa chủ ác bá, phân cấp cho nông dân nghèo. Tinh thần phục vụ nhân dân của đội rất cao được nông dân Phan-gia-hà ghi nhớ sâu sắc. Đột nhiên tháng 9 năm 1935, đội du kích đó bị bọn địa chủ dùng võ trang đánh lui. Nông dân lại lọt vào vòng hắc ám của kẻ thù. Nhưng nhân dân Phan-gia-hà đời nào quên cuộc tranh đấu vừa qua. Họ dùng hình thức cổ tích nên câu chuyện « Ngày xưa, có một Hồng-quân lão tổ... » nội dung tuyên truyền ảnh hưởng của Hồng quân, đồng thời truyền tụng những bài hát tỏ lòng ái mộ và biết ơn đảng Công-sản Trung-quốc. Rồi họ lại thành lập một hội gọi là « Hồng quân lão tổ hương hỏa hội » xây đắp mộ cho các đồng chí hồng quân bị hy sinh. Bị địch trấn áp dữ dội không thể làm lễ tế ở mộ Hồng quân lão tổ được, nhân dân lại dùng một hình thức khác: mỗi nhà có một mảnh giấy điều trên đề bài vị « Hồng quân lão tổ đại hiền uy linh » treo lên thờ cúng. Trước sự trấn áp của địch, nhân dân Phan-gia-hà đấu tranh càng mạnh. Họ hát những bài hát trong lúc làm việc. Những bài hát đó cùng với truyện cổ tích được lưu truyền ra rộng. Cuộc đấu tranh kiên trì mãi cho đến năm 1949, Giải phóng quân đến, mới thu được thắng lợi ».

Tiên-Dung và Chử Đổng-Tử cũng được nhân dân ngày xưa thần thánh hóa để ghi lại mỗi mâu thuẫn của xã hội: tình yêu với quan hệ giai cấp và biểu đồng tình với hành động táo bạo của Tiên-Dung. Nhà văn của bình dân sẵn có ấn tượng sâu sắc về tương quan giai cấp nên trong văn học đã bênh vực cho hai vợ chồng, cho họ có cung điện lâu đài, vàng bạc châu báu và cuối cùng để họ bay lên trời để tránh mọi cách trả thù của giai cấp thống trị.

Đồng thời câu chuyện đó cũng để giải thích một hiện tượng biến đổi của tự nhiên. Đầm Một-đêm (1) có thể là do ảnh hưởng của một cuộc địa chấn hoặc là do một khúc sông bị bồi lấp mà thành. Khi khoa học chưa phát triển, người đời cổ chỉ có thể giải nghĩa những hiện tượng tự nhiên ấy bằng những lý luận huyền bí, nông cạn, bao phủ nó bằng cổ tích hoặc thần thoại.

* *

Truyện Chử Đổng-Tử xuất hiện vào thời nào? Có thể trả lời ngay rằng câu chuyện không thể có trong xã hội nguyên thủy được. Dù là cốt truyện được đặt ra lúc đầu tiên, lúc mà chưa có những chi tiết phụ thuộc dính vào thì tác giả của nó phải là sống ở trong một xã hội tương đối có qui củ, có trật tự nghĩa là trong một xã hội biên giới giai cấp đã phân định rõ không thể lẫn lộn, điều hòa được. Chưa nói đến đời sống vật chất của con người như thế nào nhưng đời sống tinh cảm chắc chắn là đã phức tạp.

(1) Thuộc phủ Khoái-châu (Hưng yên).

Nếu bằng vào lời kể của tác giả sách *Lĩnh Nam trích quái* thì những hình tượng của truyện cho thấy câu chuyện đã được tô điểm hay được sửa chữa lần cuối cùng vào lúc nghề buôn bán đã thịnh. Vàng bạc, châu báu, ngoại thương v. v.. những cái đó chứng tỏ kinh tế xã hội có chiều phát triển. Có lẽ lúc đó xã hội đã ổn định, cương vực quốc gia đã rõ. Đại diện cho chính phủ bấy giờ đã có vua và văn võ bách quan. Lực lượng quân đội sẵn sàng chinh phạt những kẻ « làm loạn ». Tư tưởng chủ đạo của người đặt truyện là « mọi việc đều do trời quyết định ». Ý định của Tiên-Dung lúc ban đầu là không lấy chồng nhưng sau đó nàng phải lấy chồng trong một trường hợp ngẫu nhiên không thể tránh được. Trường hợp đó tác giả bảo là « trời xui nên ». Hai vợ chồng sinh nhai bằng nghề buôn bán, tác giả cũng mượn lời Tiên-Dung bảo « cơm áo là do trời cho, phải thuận theo ý trời ». Khi bị Hùng-vương sai quân đến đánh, Tiên-Dung không chống cự lại và cho « sống chết do trời ». Cô gái này khi tỏ ý ngoan cố với giai cấp mình cho là bởi trời, khi đầu hàng giai cấp cũng bảo là bởi trời. Mượn thuyết định mệnh, tác giả muốn giải đáp cái mà người ta thường gọi là « duyên số ». Không phải là vì ngẫu nhiên mà tác giả gán cho nhân vật Chủ Đổng-Tử làm nghề ăn mày và thiếu cả từ một miếng vải che thân.

Đi đôi với tư tưởng « nhờ trời » còn có tư tưởng « hiếu ». Chủ Đổng-Tử dùng khổ liệt xác cha là để biểu hiện lòng hiếu. Tiên-Dung tuy lấy chồng không có mệnh cha nhưng việc không chống cự quân đội Hùng-vương cũng để tỏ ý hiếu thuận.

Quan niệm « trời » và « hiếu » cho biết người đặt truyện chẳng những ở vào giữa một xã hội có giai cấp mà còn là ở vào giữa một xã hội mà giai cấp thống trị và bóc lột đang thịnh vượng. Con người hoàn toàn tin tưởng ở trời, mọi việc đều do trời quyết định. Khi thất bại cũng vui vẻ không oán trách trời. Quan niệm coi con cái hiếu với cha mẹ chứng tỏ chế độ phụ hệ đang độ vững vàng của nó và cũng chứng tỏ sức sản xuất trong xã hội bấy giờ chủ yếu là nông nghiệp nhỏ có tính cách phân tán, tự cấp tự túc.

Nhưng dụng ý của tác giả còn muốn tuyên truyền cho một tư tưởng khác nữa. Đó là tư tưởng siêu nhiên thoát tục, tư tưởng khinh của, khinh vàng. Chủ Đổng-Tử vừa gặp Phật-Quang một lúc, đã giao mặc vàng cho khách buôn mà ở lại học đạo. Tiên-Dung lúc được chồng truyền đạo cũng quả quyết bỏ việc buôn bán đang thịnh và lái sản để đi theo tiếng gọi huyền diệu của Tiên Phật. Tư tưởng đó xét cho cùng cũng chỉ là tư tưởng ích kỷ cá nhân. Bởi vì tuy khinh của khinh vàng nhưng kết quả của họ là những cảnh giàu có gấp mấy trước : thành quách, lầu đài, vàng bạc, châu báu, tiên đồng, ngọc nữ v. v.. Xã hội vào lúc câu chuyện đã được tô điểm lần cuối cùng là một xã hội mà đạo Lão và cả đạo Phật nữa đã được truyền bá và ảnh hưởng rộng trong dân chúng ; tư tưởng của tôn giáo yếm thế, vô vi đã len vào lãnh vực của văn

học. Có thể ngờ rằng bọn đạo sĩ tăng lữ đã phụ họa vào cổ tích này để tuyên truyền cho đạo của mình (1).

Nói tóm lại thần thoại này hoàn thành có lẽ vào lúc xã hội đã tiến sang giai đoạn phong kiến.

Nhưng bỏ ngoài tất cả những tư tưởng và những chi tiết phụ thuộc bám vào, chúng ta thấy *Truyện Chử Đồng-Tử* là một truyện có tính chất lãng mạn. Hành động của Tiên-Dung là hành động đầy phiêu lưu, lãng mạn. Nhưng đây không phải là thứ lãng mạn phong kiến. Chủ yếu của lãng mạn phong kiến là ao ước một hạnh phúc có tính cách chống phong kiến nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ của phong kiến. Tính chất lãng mạn của Tiên-Dung vượt hẳn phạm vi phong kiến. Hành động của Tiên-Dung rất táo bạo, dứt khoát. Tác giả cho Tiên-Dung hành động theo lý trí tức là theo lẽ trời nhưng kỳ thực đó là hành động theo tình cảm cá nhân. Nếu đây không phải là thứ lãng mạn có tính chất tư sản ở hậu kỳ xã hội phong kiến thì cũng phải là thứ lãng mạn xuất hiện ở sơ kỳ xã hội có giai cấp có thể là sơ kỳ xã hội chiếm hữu nô lệ nghĩa là vào lúc đạo đức, lễ giáo, dư luận v. v... đã trói buộc con người nhưng chưa trói buộc một cách chặt chẽ quá. Địa vị người đàn bà trong xã hội lúc bấy giờ chưa đến nỗi quá thấp kém như vào khoảng thịnh thời của phong kiến. My-Nương trong truyện Trương Chi ban đầu đã có một lúc lãng mạn đến cao độ nhưng thứ lãng mạn đó chỉ đi đến chỗ ốm tương tư và sau đó có cử chỉ táo bạo hơn cũng chỉ là thú thực với thừa tướng, chứ không hơn được. Còn lãng mạn cá nhân của Tiên-Dung thì rất tự do phóng khoáng, thứ tự do phóng khoáng của người cổ sơ, của thời bà Trưng, bà Triệu. Đây chỉ là một tư thuyết còn mong sự tham gia ý kiến của các nhà nghiên cứu văn học.

*
* *

Truyện Chử Đồng-Tử là một công trình sáng tác có giá trị của nhân dân lao động. Nó xuất hiện vào lúc xã hội đã có giai cấp. Nó được tô điểm sửa chữa lần cuối cùng trong giai đoạn xã hội phong kiến. Dưới hình thái một cổ tích thần kỳ, *Truyện Chử Đồng-Tử* đầy tính chất hiện thực và lãng mạn. Nó có một giá trị nhân đạo sâu sắc: thù ghét lễ giáo đạo đức của giai cấp thống trị xâm phạm đến quyền sống của con người. Nó có một giá trị mỹ cảm. Vai Tiên-Dung tiêu biểu cho những cái gì cao quý của con người: tinh thần tự do, độc lập, Ý nghĩa của *Truyện Chử Đồng-Tử* là tình yêu đã thắng quan hệ giai cấp.

NGUYỄN ĐỒNG-CHI

10 - 1955

(1) Theo sách *Hội chân biên* của Thanh Hòa-Tử thì Chử Đồng-Tử được bọn đạo sĩ tôn làm tổ sư Đạo-giáo họ gọi là Chử-đạo-tổ. Bọn đạo sĩ còn vẽ thêm vào truyện Chử Đồng-Tử một khúc đuôi nữa là sau khi hai vợ chồng đã thành tiên rồi có đi qua làng Ông-đình (Hưng-yên) dùng phép cải tử hoàn sinh cho một số người chết; và cũng ở làng này, Chử Đồng-Tử lại có lấy thêm một người vợ thứ hai nữa cũng là tiên tên là Ngái-Hòa.

VẤN ĐỀ VIẾT VĂN HỌC SỬ Ở CÁC NƯỚC BẠN

của D. M. dịch

TRONG lịch sử lâu dài và vẻ vang của Tổ quốc vĩ đại của chúng ta, đã để ra không ít những tác gia vĩ đại giàu nhân dân tính và hiện thực tính, có thể sánh vai với bất cứ nước nào, bất cứ dân tộc nào trên thế giới. Những tác gia đó là Khuất Nguyên, Tư Mã-Thiên, Đào Tiềm, Đỗ Phủ, Bạch Cư-Dị, Tô Thức, Quan Hán-Khanh, Thi Nai-Am, Tào Tuyết-Cần v.v... Trên cái cơ sở vốn liếng văn học phong phú và huy hoàng ấy, văn học nhân dân hiện thực xã hội chủ nghĩa của nước Trung-hoa mới càng ngày càng phát triển phồn thịnh theo đúng con đường mà Đảng Cộng Sản Trung quốc và Mao Chủ tịch đã vạch ra.

Tổng kết những thành tích lao động trong lãnh vực văn nghệ của tổ tiên chúng ta, tìm tòi qui luật phát triển của văn học, tìm tòi qui luật liên hệ giữa văn học và sinh hoạt xã hội cùng là đấu tranh giai cấp, đánh giá đúng đắn những tác gia và tác phẩm trọng yếu, đem cái kho tàng quý báu mà trước kia chỉ có một số ít người được lui tới giao cho nhân dân lao động đông đảo khiến cho kho tàng ấy nảy ra được tác dụng cần phải có trong công cuộc kiến thiết chủ nghĩa xã hội của Tổ quốc, đó là nhiệm vụ chủ yếu của văn học sử.

Trước kia không những chúng ta không biết cố gắng hoàn thành nhiệm vụ ấy, mà về căn bản, chúng ta còn không biết có nhiệm vụ ấy nữa. Đối với những tác phẩm cổ điển xuất sắc, chúng ta chỉ nghiên cứu chúng như những đồ cổ để mà chơi. Phê bình văn học hầu như đã thành ra vấn đề khẩu

vị cá nhân, tuyên truyền phạm yêu hay ghét của cá nhân. Trong các tác phẩm về văn học sử, về vấn đề phương pháp nhìn nhận, đầy rẫy những chủ quan phiến diện, và hời hợt. Sai lầm nghiêm trọng bóp méo lịch sử ấy đến sau ngày giải phóng, dưới sự giáo dục của Đảng mới dần dần được sửa chữa.

Nhân dân Trung quốc cần cù và dũng cảm, trong cuộc đấu tranh lâu dài và dũng cảm đã tạo nên tính cách dân tộc ưu việt. Tính cách này đã thể hiện một cách tập trung và trội trong các tác phẩm kiệt xuất của các tác gia cổ điển. Phải thông qua những tác phẩm kiệt xuất ấy, chúng ta mới hiểu sâu sắc tính cách ấy.

Cuộc đấu tranh hiện tại của chúng ta liên quan với cuộc đấu tranh quá khứ như máu với thịt. Nghĩa là khi chúng ta sáng tạo ra cái mới, chúng ta vẫn kế tục hoàn thành sự nghiệp mà ông cha chúng ta trước kia đã bắt đầu. Vì vậy, đối với vốn cũ, chúng ta phải giữ thái độ chủ nhân ông sáng tạo và thiết tha, làm cho nhân dân đồng đảo coi trọng và yêu mến nồng nhiệt, đem những cái tiến bộ tích lũy từ mấy nghìn năm nay phát huy cho rạng rỡ.

Viết một bộ văn học sử tức là đem cái vốn văn học vĩ đại của Tổ quốc giới thiệu và tuyên truyền cho nhân dân đồng đảo, là làm cho nhân dân đồng đảo biết cái lịch sử đấu tranh xã hội vì một tương lai tốt đẹp của ông cha chúng ta, biết cái truyền thống ưu tú của dân tộc chúng ta đã thể hiện trong những tác phẩm kiệt tác trước kia. Nhân dân Trung quốc đã phát triển tới hình thái hiện tại, chúng ta còn phải vượt quá khứ tiến tới một giai đoạn cao hơn. Văn học sử sẽ giúp chúng ta hấp thu được cái vốn phong phú cũ, cho có sức mới để sáng tạo một cách tốt đẹp hơn một nền văn hóa mới của nước Trung-hoa mới.

*(Trích dịch nguyên văn lời nói đầu quyển
« Trung quốc văn học sử cổ » của Lục
Khẩn-Như và Phùng Nguyên-Quán).*

••

Văn học Nga là kho tàng tinh thần vĩ đại nhất của nhân dân Nga, là sự vinh quang và kiêu hãnh của dân tộc Nga.

Các lãnh tụ cách mạng xã hội chủ nghĩa, Lê-nin và Sta-lin, đối với văn học Nga, trước sau vẫn đánh giá rất cao.

Goóc-ki kể truyện rằng một hôm ông cùng Lê-nin nói chuyện, trước mặt Lê-nin có quyển tiểu thuyết dài *Chiến tranh và Hòa bình* của Tôn-stôi. Nghĩ đến Tôn-stôi, Lê-nin nói :

— Tại châu Âu, có ai sánh kịp với ông ta ?

Rồi Lê-nin lại tự trả lời :

— Chẳng có ai cả.

Rồi Lê-nin xoa hai tay vào nhau cười thỏa mãn.

Để vạch ra lực lượng và sự vĩ đại của văn học Nga, năm 1902 Lê-nin đã từng nói đến « ý nghĩa thế giới mà văn học Nga hiện giờ đã giành được » (1).

Đối với văn học Nga, Sta-lin cũng đánh giá cao như thế. Trong những nhân vật mà nhân dân Nga vẫn kiêu hãnh dẫn ra, đồng chí Sta-lin có nói đến Bi-ê-lin-ski, Séc-ni-ép-ski, Put-skin, Tôn-stôi, Goóc-ki và Chê-cốp.

Trong các trước tác của Lê-nin và Sta-lin, chúng ta thường thường gặp những hình tượng văn học Nga.

« Ý nghĩa văn học Nga đã được thế giới công nhận. Toàn thế giới đều ngạc nhiên về vẻ đẹp và lực lượng của văn học Nga » (Goóc-ki).

..

Chúng ta nhận rằng văn học Nga bắt đầu có từ thế kỷ 11 là thời kỳ văn hiến cổ nhất của Nga ra đời. Trước đấy nhất định còn có nhiều văn hiến khác, nhưng tiếc rằng những văn hiến đó đã thất truyền. Ngoài ra còn có những thơ ca truyền miệng trong dân gian như ca dao, thần thoại, tục ngữ, thành ngữ v. v... Những thứ này đã ra đời từ thời kỳ chế độ thị tộc.

Thơ ca truyền miệng của dân gian đã có rất sớm. Trong toàn bộ thời kỳ phát triển văn học Nga, thơ ca truyền miệng đã phát triển theo với văn học Nga cho đến ngày nay đã dùng tư tưởng và hình tượng của mình mà bồi bổ cho văn học thành văn.

Trong quá trình phát triển văn học Nga, chúng ta thấy có bốn thời kỳ phù hợp với quá trình phát triển của lịch sử Nga :

(1) Lê-nin toàn tập bản tiếng Nga, quyển thứ 5 trang 342.

- 1) Thời kỳ văn học cổ đại
- 2) Thời kỳ văn học thế kỷ 18
- 3) Thời kỳ văn học thế kỷ 19
- 4) Thời kỳ văn học Xô-viết Nga.

Thời kỳ văn học cổ đại là thời kỳ thế kỷ 11 — 17, cho đến khi Pi-e đệ nhất cải cách làm cho trong đời sống Nga sinh ra những biến chuyển sâu sắc. Thời kỳ nửa cuối thế kỷ 17 là thời kỳ quá độ từ văn học cổ đại bước sang văn học thế kỷ 18. Đến thế kỷ 19, sau khi đánh bại Na-pô-lê-ông, nhờ tinh thần dân tộc vĩ đại lên cao và phong trào cách mạng Nga phát triển, văn học Nga bước vào thời kỳ thịnh vượng.

Tháng Mười 1917 phong trào giải phóng nhân dân thắng lợi đánh dấu một thời kỳ mới trong lịch sử phát triển văn học Nga: Thời kỳ văn học xô viết bắt đầu.

D. M. dịch

(Trích dịch «Lời nói đầu» quyển «Văn học sử nước Nga» của Pôt-pê-lốp và Sa-bờ-li-ốp-ski)

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

VẤN ĐỀ TÌM HIỂU TRUYỆN "TRÈ CỐC"

SAU bài anh Văn-Tân đăng trong Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 12, chúng tôi có nhận được mấy bài về Truyện Trê Cóc của các bạn gửi tới. Theo phương châm học hỏi chung và thảo luận rộng rãi, chúng tôi đã tổ chức một buổi tọa đàm gồm một số cán bộ nghiên cứu trong cơ quan và tác giả bài: Đọc truyện Trê Cóc đăng sau đây, để trao đổi ý kiến về mấy nét chính ở mỗi bài. Kỳ này, chúng tôi bắt đầu đăng bài của bạn Ninh Việt-Giao và sẽ kế tiếp đăng những bài khác về Trê Cóc vào tập san, để trưng cầu thêm ý kiến bạn đọc.

Sau đó, chúng tôi sẽ có một bài tổng kết về vấn đề này.

LỜI TÒA SOẠN

ĐỌC TRUYỆN «TRÈ CỐC»

TẬP san Văn Sử Địa số 12 có đăng một bài nghiên cứu truyện Trê Cóc của ông Văn-Tân. Để góp phần lật tả được phần nào thêm ý nghĩa và giá trị của truyện đó, chúng tôi xin nêu một số ý kiến dưới đây:

Trước hết về ý nghĩa của câu chuyện, ông Văn-Tân cho rằng: «Đó là tình trạng quan tham lại những, cường hào hành hung ức hiếp nông dân, đục khoét nông dân. Chúng tìm mưu lập kế gieo vạ cho nông dân để có cơ bóc lột nông dân» (1). Đọc cả truyện, chúng tôi không thấy một chỗ nào có bản tay địa chủ quan lại âm mưu để chia rẽ nông dân. Trê trắng trợn cướp con Cóc là do bản tính tham lam của nó. Cóc kiện Trê lên quan và tìm thầy thợ giúp sức là có bản bạc suy nghĩ hẳn hoi để bảo vệ đàn con. Còn tình trạng xã hội có quan tham lại những cường hào hành hung thì đó chỉ là ý nghĩa phụ, hình thức

(1) Văn Sử Địa số 12 bài Nghiên cứu «Truyện Trê Cóc» của ông Văn-Tân.

bề ngoài của câu chuyện mà thôi. Vì đời chế độ phong kiến ngay cả thời thịnh trị của nó vẫn có quan tham lại nhùng, vẫn có cường hào hành hung. Như thế thì căn cứ vào đâu để xác định thời đại cụ thể của truyện được.

Vậy ý nghĩa chính của *truyện Trê Cóc* là gì ?

Truyện Trê Cóc là một truyện ngụ ngôn. Nó đã nêu một vấn đề : đó là vấn đề người lao động đấu tranh để bảo vệ một chân lý. Chân lý này có hai ý nghĩa :

1 — Về ý nghĩa nhân đạo : đấu tranh để bảo vệ chân lý tức là đấu tranh để bảo vệ tình mẹ con.

2 — Về ý nghĩa xã hội : đấu tranh để bảo vệ chân lý tức là đấu tranh để bảo vệ quyền tư hữu của mình.

Đàn nòng nọc là con của vợ chồng Cóc. Chúng có được là cả một quá trình thai nghén mang nặng đẻ đau của Cóc cái. Đó là tư hữu của nó. Kể nào xâm phạm đến, nó nhất quyết đấu tranh để bảo vệ. Còn Trê không sinh sản ra đàn nòng nọc, vô cớ đến chiếm đoạt đã bị nó đấu tranh. Bọn quan lại ăn hối lộ của Trê, xuyên tạc sự thực để bênh vực cho Trê đã bị nó tố cáo. Trong sự đấu tranh đó, tình mẹ con đã làm cho Cóc cái mạnh dạn, kiên nhẫn ; gian nan không nản, uy vũ không sợ. Tác giả đã có thái độ đồng tình với sự đấu tranh của Cóc cái, lên án kẻ nào chiếm đoạt quyền tư hữu của Cóc cái, thóa mạ kẻ làm cho hạnh phúc gia đình bị tổn thương. Cuối cùng Cóc cái đã thắng lợi, đàn con trở về gia đình sum họp, vui vẻ. Chân lý đã thắng. Yếu tố tư hữu đã thắng. Mà trong xã hội phong kiến yếu tố tư hữu thắng tức là chế độ tiểu gia đình đã lớn mạnh. Cho nên, đấu tranh ở đây để giành lại quyền tư hữu là đàn nòng nọc cũng là đấu tranh để bảo vệ sự yên ấm trong gia đình, bảo vệ tình mẹ con. Tất cả bọn kia đều bị thất bại. Đó là cách giải quyết vấn đề của tác giả.

Trong các tác phẩm văn nôm của ta, chưa hề có một tác phẩm nào giải quyết vấn đề một cách thiết thực và tích cực như vậy. Tác giả đã giải quyết theo kinh nghiệm trong đời sống chứ không theo một huyền học tôn giáo hay một hình thái hoang đường nào. Từ lúc đặt vấn đề đến lúc kết thúc vấn đề, tác giả chỉ nói đến một sự lý : sự lý đấu tranh chung quanh đàn nòng nọc. Sự lý đó mang hai yếu tố rất tiến bộ và liên quan với nhau là duy vật và biện chứng.

Nó duy vật và biện chứng vì Cóc cái đến ngày đầy cữ phải xuống ao đẻ, trứng Cóc phải nở thành nòng nọc. Sự phát triển nội tại của đàn nòng nọc đến một lúc nào đó tất yếu phải rụng đuôi để thành cóc con. Đó là một chân lý khách quan. Nó đã thắng và định chính mọi sự xuyên tạc. Trê không thể tham lam chiếm đàn nòng nọc làm con mình được. Mãng, mè, chép, trắm không vì đồng loại mà lấp lạp cho Trê được. Triều Đầu, Lý Ngạnh dù có mưu sau độc ác đến đâu vẫn bị chân lý đè bẹp. Trong tác phẩm những kẻ thất bại vì phi nghĩa là một phần, nhưng chính là không nắm được hai diềm duy vật và biện chứng đó. Trê không nắm được nên tham lam mù quáng đã bị nhai bén lãng mạ :

*Trê kia là đũa ngu si,
Chẳng qua tham đại biết gì nông sâu.*

Quan phủ không nắm được nên cho đơn Cóc kiện « có khi cũng huyền » nên khi đàn nông nọc đã đứt đuôi, theo Cóc cái đến phục đơn trước công đường thì nó hốt hoảng : « sự đâu có sự dị thường ». Còn sai nha thì cho :

*Chẳng qua con tạo đảo điên
Sinh sinh hóa hóa hiện truyên chi đây.*

Cóc cũng không nắm được nên lo lắng băn khoăn, chạy vạy khổ sở tốn bao công sức... Có được tinh thần duy vật và biện chứng đó là do kinh nghiệm đấu tranh kinh nghiệm lao động mà có. Nhái bén là một trí thức bình dân đứng ở thế tiếp xúc nhiều với bình dân, gần bình dân, nắm được nhiều kinh nghiệm lao động, kinh nghiệm đấu tranh mới có được yếu tố đó nên ung dung.

Nhưng tác giả cũng cho ta thấy không phải cứ khoanh tay là chân lý tới mà phải có sự đấu tranh. Cóc cái đã bền bỉ và cương quyết trong sự đấu tranh : đấu tranh với Trê trong ao, đấu tranh với Trê trước mặt quan, vạch mặt quan nha ăn hối lộ, rồi chạy vạy ngược xuôi để tìm thầy thợ... Mỗi bước đấu tranh của Cóc cái đều có tác dụng là đi gần tới sự thắng lợi của chân lý. Đó là yếu tố chủ quan, yếu tố quan trọng và tiến bộ trong tác phẩm. Nó tiêu biểu cho tinh thần đấu tranh của nông dân ta chống mọi áp bức, mọi bất công một cách dai dẳng hăng hái và khôn ngoan. Thắng lợi đã về với Cóc :

*Được kiện Cóc trở ra về
Họ hàng nào nước ngồi kề mừng vui
Chè sen rượu cúc thanh thoi
Cóc ngồi chịu truyên bén ngồi ngâm thơ
Vang lừng trong hội mây mưa
Say sưa mặc sức xướng ca thỏa lòng. .*

Do đó, chúng tôi cũng không đồng ý với ông Văn-Tân cho rằng : « Trong vụ tranh chấp giữa Trê và Cóc, kẻ thắng cố nhiên không phải là Trê, cũng không phải là Cóc, mà là viên tri phủ Hải giang, là thống Chiên, là đề Tôm, là linh lệ, là Lý Ngạnh... » (1).

Trê thất bại đã hiển nhiên rồi. Quan nha thắng ư ? Chúng đã ăn hối lộ bênh vực cho Trê, xử Trê được và giam cầm Cóc làm cho Cóc đang từ nguyên đơn xuống bị đơn kia mà. Nhưng đến lúc chân lý đã thề hiện rõ ràng, đàn nông nọc thành Cóc và trước sức đấu tranh của Cóc cái chúng đã phải thay đổi ý kiến không phải là một sự thất bại hay sao ? Lại nữa về thái độ của quan nha từ chỗ hống hách tra khảo Cóc, mắng mỏ Cóc : « sao bày đơn kiện gian ngoa làm vậy » đến chỗ nhũn, cái nhũn của một kẻ bị sự thật đập vào mắt hết đường xuyên tạc nên đánh bài hòa :

(1) Văn Sử Địa số 12 bài Nghiên cứu «Truyện Trê Cóc» của ông Văn-Tân.

*Cóc kia thối chớ nần nì,
Được con là trọng kêu chi thêm càng.
Trê kia thực có lòng tham,
Đã đem đến chốn xa đường thì thối.*

Đó không phải là thái độ của một kẻ thất bại hay sao?... Trê với quan nba cùng thất bại. Kẻ thắng là Cóc và chỉ một mình Cóc thối.

Một điểm nữa mà chúng tôi cũng không đồng ý là điểm mà ông Văn-Tân cho : « ... Trê cướp con của Cóc rồi Trê và Cóc hóa ra thù địch và quên mất kẻ thù chính của mình là cường hào địa chủ và quan tham lại những (1). Ông cho Trê và Cóc cùng ở trong một hàng ngũ nông dân. Nhưng theo ý chúng tôi như đã trình bày trên, kẻ thù của Cóc không phải chỉ mình quan lại mà cả Trê. Trê là một cường hào gian ác không có địa vị trong hàng quan lại phong kiến nhưng rất hống hách ở nông thôn. Nếu cùng hàng ngũ với Cóc, tại sao tâm lý hai đảng lại trái ngược nhau hoàn toàn. Trê thì tham lam cướp đoạt một cách trắng trợn, trước Cóc thì vênh râu, hung hăng, dữ tợn. Nhưng trước linh lệ quan nha lại tỏ ra thái độ của một tên cường hào làm đồ phi nghĩa, ngóc cổ lạy lục kêu ca rất hèn nhát. Rồi không kè gì đến nhân cách, nó dùng tiền bạc để mua chuộc nhân tâm che lấp sự thật. Vào phủ nó dựng đứng một câu chuyện không đầu đê vu khống cho Cóc.

Còn Cóc thì từ đầu đến cuối lúc trực tiếp đấu tranh cũng như lúc tìm thầy thợ, lúc nào cũng rất đường hoàng, khẳng khái, đượm tình thương con, thương chồng. Đối với quan lại nó chỉ kêu gọi sự công minh và bác ái. Đối với quan lại nó không lạy van. Thái độ rất cương trực của kẻ chính nghĩa và có sức mạnh.... Do vậy mà Trê và Cóc phải ở hai trường hợp khác nhau, không thể cùng là nông dân được. Mà cuộc đấu tranh giữa Trê và Cóc là tiêu biểu cho cuộc đấu tranh giữa hai tầng lớp người trong xã hội về vấn đề tư hữu.

*
* *

Đến vấn đề thời đại của truyện. Phân tích như trên, ta không thể kết luận là truyện đã đáp ứng và phản ánh cái lúc : « từ Lê Uy-Mục (1505) đến Lê Chiêu-Tôn (1516) vì thời này chế độ phong kiến nhà Lê đã đi đến chỗ thối nát lắm rồi, chế độ quan liêu nhất là chế độ tư pháp đã phiền phức cồng kềnh » (2) như ông Văn-Tân đã nêu ra. Theo ý chúng tôi thì chế độ quan liêu chỉ thối nát khi chúng có sự phân hóa nội bộ, phân hóa ngay trong bản thân nó. « Trê Cóc » không nói lên cái đó. Mức độ đấu tranh của nông dân chưa đủ làm cho nội bộ chúng chia rẽ. Tác giả Trê Cóc mới nhìn thấy cái tệ lậu ở quan lại lớp dưới. Hơn nữa quan lại trong Trê Cóc còn trừng phạt kẻ đã chiếm đoạt, dù phải trừng phạt vì có sự đấu tranh tích cực của Cóc, nhưng cũng có trừng phạt tên Trê, một tên trọc phú có nhiều tiền của và thế lực ở thôn quê. Điều đó chứng tỏ quan lại trong « Trê Cóc » không phải là tình trạng quan lại đầu thế kỷ 16. Mà theo ý kiến riêng của chúng tôi

(1) và (2) Văn Sử Địa số 12 bài Nghiên cứu «Truyện Trê Cóc» của ông Văn-Tân.

thì truyện Trê Cóc ra đời từ Lê Thánh Tông hay nói cho đúng hơn từ lúc có bộ luật Hồng Đức cho đến hết thế kỷ 15 vì :

Về lịch sử vấn đề của *truyện Trê Cóc* đã đáp ứng được cái yêu cầu của nền quân chủ tuyệt đối thời Lê Thánh-Tôn là căn bản dựa trên nền tảng tư hữu của gia đình. Thời đó đã có những đạo luật, những huấn điều của vua ban để bảo vệ quyền tư hữu. Huấn điều 20 dạy rằng : « Nếu có kẻ cưỡng hào nào xui người ta kiện tụng thì dân được cáo giác lên quan trên để trọng trị ». Phần lớn bộ luật Hồng đức là những điều bảo vệ nền tư hữu, Điều 369 viết : « thế gia chiếm đoạt ruộng vườn ao của nhân dân thì bị phạt hay bị biếm và phải bồi thường ». Như thế pháp luật trừng phạt cả quý tộc quan liêu không được cậy thế mà chiếm đoạt ruộng đất của tư gia, Điều 352 viết : « ruộng đất không có quan tịch (không vào sổ nhà nước) mà dân làm đã lâu, nay kẻ nào cáo bạch cùng là đem văn tự từ xưa ra để cưỡng tranh đều bị tội biếm. Lấy ruộng vườn người khác mà tiến bậy cho nhà nước cũng bị tội biếm ». Sổ dĩ thế vì tư hữu về ruộng đất thời bấy giờ rất phát triển. Sau những năm chiến tranh, nhân dân điêu tán lúc Lê Lợi lên ngôi có quân phân ruộng đất nên ai cũng có ruộng không nhiều thì ít. Có tư hữu về ruộng đất mới có tư hữu trong sinh hoạt rồi được phản ảnh vào văn học. *Truyện Trê Cóc* đã phản ảnh cái thực tại xã hội ấy. Trê dù có thân thế giàu có nhưng vẫn bị trọng tội vì đã xâm phạm đến quyền tư hữu của người khác. Cóc mạnh dạn đấu tranh, thắng lợi vì một phần đã dựa vào pháp lý của thời đại.

Về tài liệu chúng tôi dựa vào quyển «*Truyện kỳ mạn lục*» của ông Nguyễn Dữ viết hồi bấy giờ. Trong đó đề tài một phần lớn là nói về vấn đề tư hữu và trọng trị những kẻ cướp đoạt quyền tư hữu. Truyện «*Lý tướng quân*» là một truyện xử tội rất nặng một tên địa chủ đã dựa vào địa vị quan liêu của mình mà chiếm đoạt của cải của nhân dân. Nó chứng tỏ rằng nhân dân đã có ý thức bảo vệ quyền tư hữu của mình. Truyện «*Chức phán sự ở đền Tản viên*» cũng vậy. Nó tương đồng một vấn đề với *truyện Trê Cóc*. Cho nên không thể làm thấy Trê xưng hô trước linh lệ là «*dân đen*» hay cũng bị tra khảo và trọng trị mà xếp cùng hàng ngũ với Cóc được. Quyền tư hữu ở hạ bán thế kỷ 15 là một quyền thiêng liêng, có pháp luật bảo đảm. Nó là cơ sở cho chính quyền tập trung của Lê Thánh Tông. Nền tư hữu gia đình còn tức là những quan hệ gia đình được vững chắc và chế độ quân chủ tập trung cũng được vững mạnh. Khi mà nền tư hữu bị xâm phạm thì hạnh phúc gia đình tan vỡ và chế độ quân chủ tập trung cũng rạn nứt.

Tóm lại vấn đề của truyện, vấn đề đấu tranh để bảo vệ một chân lý, căn bản của chân lý đó là quyền tư hữu của người lao động. Nó cũng là vấn đề của xã hội Việt-nam về hạ bán thế kỷ 15. Đàn nông nọc một hình tượng văn học vừa là đàn con của vợ chồng Cóc vừa là trọng trung cho của tư hữu của người lao động. Tinh thần đấu tranh trong truyện đã nói lên rằng : quyền tư hữu của con người là bất khả xâm phạm. Nếu bị cướp đoạt thì nó đem lại cho con người ta năng lực phi thường để đấu tranh. Đấu tranh để bảo vệ quyền tư hữu, đấu tranh để bảo vệ tình mẹ con tức là đấu tranh để bảo vệ hạnh phúc gia đình trong xã hội phong kiến.

*
*
*

Trê Cóc còn một yếu tố rất quan trọng về nghệ thuật của nó nữa mà trong khi nghiên cứu không thể bỏ qua được, đó là tính cách hiện thực của nó.

— Thứ nhất là hiện thực về câu truyện : Trong Trê Cóc ta không thấy một ngẫu nhiên nào chen vào. Thượng đế, Thần Bụt cả đến những triết lý số mệnh, quả báo đều không có mặt. Những sự kiện trong câu chuyện cái gì cũng tất yếu cả. Cóc xuống ao để là tất yếu. Nòng nọc đứt đuôi là tất yếu. Cho nên Cóc thối Trê cũng là tất yếu. Những sự kiện đó đều liên quan chặt chẽ với nhau. Cóc cái đi cầu cru thì tìm đến bộ loại của nó. Nó đã có kinh nghiệm thất bại trong lúc đầu, dùng chứng nhân trong bộ loại của Trê. Trê đi tìm người bệnh vực cũng tìm đến bộ loại của nó. Đó là hai bộ loại đấu tranh với nhau mà đại biểu là Trê và Cóc. Sự đấu tranh đó là hiện thân của sự đấu tranh giữa hai tầng lớp người trong xã hội : một bên lấy thịt đè người, dùng tiền tài đút lót quan lại ; một bên lấy sự thực đề tố cáo, lấy chính nghĩa đề đối phó.

— Thứ hai là hiện thực về đặc tính các loài vật : mỗi con vật đều có một tính chất riêng, một dáng điệu riêng. Con Trê đúng con Trê, con Cóc đúng con Cóc. Không vì Trê đã nhân cách hóa hay mang ý nghĩa xã hội mà mất đặc tính của nó đi. Ngay từ đầu Cóc ra bờ ao thăm con nhưng không thấy nên : vội vàng nhảy xuống bên trong dạo tìm. Trê đang ở dưới ao : động tin Trê mới ngoi lên hỏi dò. Tác giả đã nhận xét rất đúng : Cóc nhảy xuống, Trê ngoi lên. Hai cử động rất hiện thực. Sau đó là một cuộc đấu khẩu giữa Trê và Cóc :

*Cóc kia : « dẫu đó tối tăm,
Dạ gian phi đạo tặc dám chẳng lành ?
.....
Tuồng chi giống cá hôi tanh
May chẳng được một môi canh ra gì.*

Giọng Trê hách dịch của một kẻ cả. Giọng Cóc cũng chanh chua không kém. Trê tức giận thì vênh râu. Cóc tức giận thì dương mắt. Trê mắng toàn dùng những đặc tính về Cóc : gan góc, hôi vôi, ngời găm giừong... rất tai ác để làm cho Cóc khổ tâm. Cóc mắng Trê cũng dùng những đặc tính về Trê : sống ao tù, hôi tanh, làm mồi cho người khác, chỉ đáng một môi canh đề nhiech lại. Nhưng giọng Cóc chân chính ngang tàng hơn, có ý thức về sức mạnh của mình. Tác giả tỏ ra người rất quen thuộc cách nhìn, cách nghĩ, lối nói trong ca dao tục ngữ của bình dân. Những câu tác giả tả đó đều là phát triển những ý trong ca dao hoặc tục ngữ.

Bằng tính cách hiện thực của hai con vật, nó thể hiện tính cách hiện thực của hai hạng người trong xã hội : một hạng hống hách có dáng kẻ cả trong thôn xã, một hạng chống lại cái đó. Tác giả còn tỏ ra người có khiếu trào phúng rất cao : trào phúng cay chua và hiểm hóc.

— Thứ ba là hiện thực về tâm lý các nhân vật : trên chúng tôi đã nói về tâm lý của Trê và Cóc. Tâm lý của Trê là tâm lý của những tên trọc phú vô lương tâm, càng ngày càng tỏ ra hèn nhát. Còn tâm lý

của Cóc cái là tâm lý của những đàn bà Việt-nam : can đảm, cương trực và khôn ngoan. Cương vị của Cóc cái là cương vị của phần lớn phụ nữ Việt-nam trong gia đình : lo lắng tất cả và có tham gia sản xuất.

Tâm lý của các nhân vật khác cũng rất đúng. Éch thì : « đồng trắng nước trong, tôi đây tiếng cả nhà không có gì ». Triều Đầu đúng là kẻ giàu sang có thần thể trong một vùng. Nó giới thiệu một thú hạ của nó cho vợ Trê là Lý Ngạnh. Qua lời giới thiệu của nó ta hiểu không những được bộ mặt của Lý Ngạnh mà ngay cả bộ mặt của nó nữa. Cả hai đều lọc lừa, nham hiểm và độc ác như nhau. Những việc làm của Lý Ngạnh sau này chỉ là phát triển câu giới thiệu của Triều Đầu mà thôi. Những nét đó rất hiện thực.

Còn bọn quan nha dưới ngòi bút tác giả cũng rất bỉ ổi. Quan thi bách dịch, bất minh, ăn hối lộ, không có tinh thần trách nhiệm. Nha lại cũng vậy. Chúng là bọn « tuần già bằng ba kẻ cướp », có cơ hội là xoay tiền ăn uống. Đã ăn tiền của Trê, hành hạ Cóc, nhưng đến khi Cóc được kiện trở ra về thì :

Thống Chiên dật lễ, dề Tôm cướp tiền.

Vỏ dầu vổ vổ ngả nghiêng,

Kẻ dôi bầu rượu người xin bao chè.

Thật là trơ trẽn và trắng tráo. Ở một phương diện khác tác giả đã vạch mặt bọn quan nha không kém gì Nguyễn Du sau này.

— Thứ tư là hiện thực về hoàn cảnh sinh hoạt của các con vật. Hoàn cảnh con vật của các con vật rất cụ thể. Tuy rằng Cóc ra vào gác tia nhà vàng thảnh thơi, nhưng cái thân ăn gửi nằm nhờ sống ở gầm giường không khác gì một cố nông. Trê sống trong ao tù, giếng sâu bụi rậm là chỗ chầu chuộc ở. Đồng trắng nước trong sau một cơn mưa là éch ta ra. Chỗ cây cối âm thầm có bóng mát có cội dâm là nhà của nhái bén. Trong một đoạn văn vừa tả được hoàn cảnh sinh hoạt của các con vật vừa nói lên được sự chạy vạy đây đó gian nan vất vả để tìm thầy thợ của Cóc cái :

Cóc về dạo khắp các nơi

Nhác trông thấy bén đang nằm nghỉ ngơi.

Rồi mấy câu cuối cùng tinh chất cốt yếu là ồn ào của xã hội cóc, tác giả cũng đã nắm được và thể hiện trong buổi ăn mừng của những người thắng trận.

Tóm lại con mắt hiện thực của tác giả đã sâu sắc và toàn diện. Phải là người sống trong thực tế mới có được con mắt đó, lối nhìn đó. Do đó ta thấy tác giả không phải là người xa quần chúng mà là người ở trong quần chúng nói lên được sinh hoạt và nguyện vọng của quần chúng.

Để kết luận chúng tôi xin nêu một vài giá trị của truyện « Trê Cóc ». Giá trị chính của nó không phải là : «... đã vạch ra cho mọi người thấy những mưu mô thâm độc của bọn Lý Ngạnh, thói làm tiền trắng trợn của bọn Thống Chiên, dề Tôm, linh lệ ; thủ đoạn gian tham và

hiềm độc của viên tri phủ Hải-Giang » mà ông Văn-Tân đã nêu lên. Giá trị chính của nó theo ý chúng tôi là đã biểu hiện được trong một khoảng thời gian cái ý thức của dân tộc. Đó là ý thức đấu tranh bảo vệ cho chân lý. Chân lý đó là tình mẹ con, là quyền tư hữu của nhân dân trong lúc chế độ quân chủ tập trung đang lớn mạnh ở hạ bán thế kỷ 15. Quy luật phát triển của xã hội Việt-nam trong giai đoạn này, tác giả đã nắm được yêu cầu của nó, đem thể hiện vào trong tác phẩm văn học bằng những hình tượng nghệ thuật và đã giải quyết theo sự phát triển của yêu cầu đó tức là cho chân lý thắng, cho tư hữu thắng. Giải quyết như vậy có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất lúc bấy giờ và hợp với nguyện vọng của nhân dân lao động.

Tác giả đã đứng về thế nhân dân mà giải quyết vấn đề. Đối với những kẻ áp bức bóc lột, đề bẹp quyền tư hữu, xuyên tạc chân lý tức là kéo lùi sự phát triển của xã hội đã bị tác giả tố cáo và cho nhân vật tố cáo. Còn đối với những kẻ tích cực đấu tranh để bảo vệ chân lý, bảo vệ quyền tư hữu thì tác giả bênh vực. Do thế đứng của tác giả đó mà tình thần duy vật và biện chứng đạt được. Cũng do thế đứng đó mà cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ đó là cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ của bình dân.

Truyện Trê Cóc là một truyện của nhân dân. Đương thời nó đã tiến bộ và giờ đây nó vẫn còn tiến bộ. Bằng một lối văn hiện thực, sinh động và đại chúng, tác giả đã căn cứ vào một sự lý khách quan ghi được một cuộc đấu tranh của những người bình dân lao động chống bọn cường quyền câu kết với nhau để chiếm đoạt và áp bức. Tác giả đã nêu được một nhân sinh quan tiến bộ, tích cực, lạc quan của bình dân Việt-nam : tin vào chân lý, có được những quan hệ tình cảm tốt đẹp trong gia đình, có được sự thương yêu giai cấp của những người bị áp bức. Đặc biệt là tác giả đề cao và ca tụng hình ảnh người đàn bà Việt-nam : lao động, can đảm, chịu khổ, chiến đấu theo lương tri, khôn ngoan, tần tảo... thể hiện ở Cóc cái. Cái đó đã thành truyền thống trong văn học nôm bình dân của ta.

Ngày nay trong cuộc đấu tranh với địa chủ phong kiến để đem lại ruộng đất tức là quyền tư hữu duy nhất và nguyện vọng duy nhất của nông dân, *truyện Trê Cóc* vẫn còn giúp ta nhìn rõ mặt kẻ thù với những giáng điệu, hành động và tâm lý bỉ ổi của nó, với sự câu kết của nó. Bài học trong *truyện Trê Cóc* là bài học mạnh dạn và kiên nhẫn đấu tranh đến kỳ cùng. Tác giả đã trình bày câu truyện với thái độ chiến đấu, có sáng tạo chứ không phải phải « trình bày sự thực y nguyên như thế chỉ làm nản lòng người bị áp bức, do đó ít có tác dụng thúc đẩy giai cấp bị áp bức đứng dậy đấu tranh » và « làm ngao ngán cho số phận người dân » vì thấy sự thực quá phùng như ông Văn-Tân đã kết luận. Cho nên *Trê Cóc* là một trong những tác phẩm văn nôm có giá trị nhất của ta. Nó là một hạt ngọc cần phải bảo tồn và đề cao.

Tháng 3-1956
NINH VIẾT-GIAO

NHỮNG QUAN ĐIỂM PHI LỊCH SỬ, PHI GIAI CẤP TRONG VẤN ĐỀ NHẬN ĐỊNH VĂN HỌC DÂN TỘC

TRONG vấn đề xây dựng văn học dân chủ nhân dân của ta hiện nay, việc khai thác vốn cũ của văn học dân tộc là một vấn đề quan trọng. Phương châm văn nghệ của ta, đã được đồng chí Trường-Chinh nêu rõ trong cuốn « Chủ nghĩa Mác với Văn nghệ Việt-nam », văn nghệ của ta chủ trương dân tộc nhưng phải đối tư tưởng bài ngoại, vị chúng, đề khai thác, phát triển cái hay, cái đẹp của dân tộc, cũng như phê phán tiếp thu cái hay, cái đẹp của nước ngoài. Đó cũng là một vấn đề nguyên tắc xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê, cho nên tư tưởng bài ngoại và dân tộc hẹp hòi đều là không chính xác.

Nhưng cũng trong vấn đề tìm hiểu văn học dân tộc, chúng ta vấp ngay phải vấn đề văn học chữ Hán, đã gây nên cuộc tranh luận về vấn đề văn học chữ Hán. Tôi thấy cuộc tranh luận này rất có ý nghĩa, vì nó biểu hiện sự đấu tranh giai cấp trong lĩnh vực văn học của chúng ta hiện nay.

Trong các bài tranh luận trên tập san Văn Sử Địa, hai bài đăng ở số 9 và số 11, tôi không đồng ý về quan điểm. Cả hai bài đó đều phủ nhận văn học chữ Hán không phải là văn học Việt-nam. Các bạn đó cho rằng chữ Hán là một thứ chữ ngoại lai, do giai cấp phong kiến Trung quốc đưa vào và chỉ được lưu hành trong giai cấp phong kiến Việt-nam. Và cũng vì văn tự của nước ngoài làm cho văn học chữ Hán hình thức và nội dung không được nhất trí. Các bạn đó còn đưa nhiều dẫn chứng của các nhà văn có tiếng gần đây để phủ nhận văn học chữ Hán.

Theo nhận định của tôi thì quan điểm đó không được chính xác. Vấn đề văn học chữ Hán là vấn đề tồn tại của lịch sử, không phải là một quan niệm. Muốn tìm hiểu nó, trước hết phải thừa nhận sự thật trên lịch sử văn học nước ta đã có thời kỳ văn học chữ Hán, có văn chương Hán — Việt, sau sẽ đi sâu vào lịch sử để phân tích, tìm hiểu với quan điểm lịch sử, mới là chính xác. Chủ nghĩa Mác dạy chúng ta khi nghiên cứu vấn đề, không nên căn cứ vào danh từ, mà phải xuất phát từ sự vật cụ thể, lịch sử cụ thể để tìm hiểu vấn đề.

Biểu hiện của quan điểm phi lịch sử trong vấn đề nghiên cứu văn học chữ Hán là không đi sâu vào lịch sử, không thừa nhận sự thực của lịch sử, không phân tích thế nào là bản chất của văn học mà chỉ thấy hiện tượng chữ Hán là chữ nước ngoài, rồi đưa ra những công thức để phủ nhận sự thật. Trái với phương châm văn nghệ của ta, các bạn đó đưa ra công thức của Gorki « hình thức và nội dung phải nhất trí ». Thật ra, Gorki đề ra công thức này không phải để giải quyết vấn đề văn học chữ Hán, mà Gorki muốn nói với những người sáng tác, khi sáng tác phải chú ý cả hình thức lẫn nội dung, tức là phải

chú ý cả chính trị và nghệ thuật. Nghệ thuật tinh xảo nhưng nội dung không có mục đích chính trị, chỉ là nghệ thuật tầm thường. Nội dung chính trị tốt mà nghệ thuật vụng sẽ biến tác phẩm thành một lò khâu hiệu khổ khan, vô vị. Đề đã phá quan điểm « nghệ thuật vì nghệ thuật » phản động, Gorki bảo cho người ta phải coi trọng cả nghệ thuật và nội dung, và khi đánh giá một tác phẩm phải xét nội dung trước, nhưng yêu cầu thì hình thức và nội dung phải nhất trí.

Mặt khác, văn học chữ Hán xuất hiện trên lịch sử văn học Việt-nam, chúng ta phải thừa nhận là một đặc điểm của lịch sử văn học Việt-nam. Đặc điểm đó do điều kiện lịch sử xã hội Việt-nam quyết định, vì chữ Hán lưu hành trong xã hội Việt-nam không phải chỉ trong một số ít người, mà phổ biến trong mọi tầng lớp phong kiến hàng chục thế kỷ, gần hết giai đoạn lịch sử của xã hội phong kiến. Trong giai đoạn đó, giai cấp phong kiến Việt-nam đã dùng chữ Hán để làm nhiệm vụ lịch sử của mình. Vì thế chúng ta gọi hiện tượng chữ Hán là một đặc điểm. Đặc điểm này khác với lịch sử văn học của các nước khác trên thế giới nói chung, trong một giai đoạn nhất định đã phải mượn văn tự nước ngoài để làm công cụ giao tế. Các bạn đó không thừa nhận đặc điểm của lịch sử vì thấy trên lịch sử văn học các nước không có cái thứ văn học như văn học chữ Hán của ta, nên đã phủ nhận sự thật lịch sử của văn học chữ Hán, mà không thấy đó là sự vật tồn tại khách quan, không vì một quan niệm nào mà di chuyển.

Chữ Hán chỉ lưu hành trong các tầng lớp phong kiến Việt-nam là sự tất nhiên, trong xã hội có giai cấp. Một giai cấp khi đã nắm được quyền thống trị, không những chiếm hết thủ đoạn sinh sản ra vật chất, đồng thời cũng chiếm cả thủ đoạn sinh sản ra tinh thần. Suốt trong giai đoạn lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam, chúng ta chỉ thấy con em của giai cấp địa chủ được học chữ Hán. Hiện tượng này không phải khi chữ Hán nhập cảng vào Việt-nam mới dành riêng cho giai cấp phong kiến Việt-nam, mà trong giai đoạn xã hội phong kiến Trung-quốc và giai đoạn thống trị của phản động Tưởng Giới-Thạch, chữ Hán cũng đều bị giai cấp phong kiến, địa chủ, quan liêu chiếm hết. Nhưng chỗ này, giai cấp phong kiến, tư sản phản động còn cho đó là một sự phản công để che đậy chính sách văn hóa phản động của chúng. Chúng ta gọi đó là sự phản công tàn khốc, thâm hiểm, vì kết quả hàng mấy ngàn năm, anh em dân cày và nhân dân lao động, những người sáng tạo ra lịch sử, trong đầu không có một vết mực, chỉ nai lưng làm để nuôi giai cấp phong kiến, tư sản phản động. Chúng ngồi mát ăn bát vàng, chiếm lấy cả thủ đoạn sinh sản ra tinh thần, sáng tạo ra một quan niệm, hình thái để củng cố sự thống trị phản động và đầu độc nhân dân. Các bạn đó không thấy tinh chất giai cấp trong văn học, đã là văn học của giai cấp thống trị tức là văn học thống trị, nên gạt nó ra ngoài văn học Việt-nam, cắt đứt lịch sử văn học Việt-nam với dĩ vãng. Nếu theo quan điểm này thì lịch sử nước ta không thể gọi là ngàn năm văn hiến, vì chúng ta không được kế thừa chút gì trong lịch sử văn học của tổ tiên.

Quan điểm này cũng biểu hiện chỉ thấy hiện tượng mà không thấy bản chất, chỉ thấy chữ Hán mà không thấy bản chất của văn học, vì « một quan niệm hình thái nhất định, chỉ là phản ảnh trạng thái chính

trị, kinh tế của một xã hội nhất định». Như vậy văn học chữ Hán cũng là một trong quan niệm hình thái của xã hội phong kiến Việt-nam, nó phản ảnh trạng thái kinh tế, chính trị của xã hội phong kiến Việt-nam, thì sao nó lại không phải là văn học Việt-nam ?

Văn học chữ Hán không được thừa nhận là văn học Việt-nam, thì những tác phẩm có tính chất lịch sử như hịch của Trần Quốc-Tuấn, cáo của Nguyễn Trãi đương nhiên cũng bị gạt ra ngoài. Những tác phẩm này sáng tác trong lúc dân tộc ta chống ngoại xâm, lúc quân thù đã áp vào đất nước, giai cấp phong kiến Việt-nam đã thấy cái qui luật « chuồng đồ thì trũng chẳng còn », đồng thời bị áp lực của nhân dân, từ chỗ do dự thành ra kiên quyết, nên đã liên minh giai cấp chống kẻ thù, tạo nên sự nghiệp rực rỡ, làm cho lịch sử nước nhà vẻ vang, khiến nhân dân đã phải suy tôn các vị đó là anh hùng của dân tộc. Vì thế những tác phẩm trên đã đánh dấu một giai đoạn oanh liệt của dân tộc, bao gồm cả tính chất nhân dân, phản ảnh sự thắng lợi của cuộc liên minh giữa giai cấp phong kiến và nông dân chống ngoại xâm. Chúng ta ai cũng còn nhớ khi kháng chiến được ít lâu, quân thù bảo chúng ta phải bỏ vũ khí đầu hàng chúng. Hồ Chủ tịch đã bảo chúng là ông cha chúng ta đã chống quân Nguyên 4 năm, chống quân Minh 10 năm nên ta nhất định kháng chiến đến cùng chứ không chịu hàng. Hồ Chủ tịch đã mang sự thực của lịch sử để giáo dục quân thù, đồng thời cũng chứng thực Hồ Chủ tịch là người đã kế thừa sự nghiệp vĩ đại của các vị anh hùng dân tộc.

Đương nhiên, theo lý luận của chủ nghĩa Mác, khi hạ tầng cơ sở của một chế độ đã bị đánh đổ, thì thượng tầng kiến trúc của nó cũng bị đổ theo. Nhưng nói như vậy không phải phủ nhận những văn học, nghệ thuật tiền tiến của xã hội cũ trên cơ sở xã hội mới không những không bị tiêu diệt mà còn được phát triển rực rỡ, vì tất cả những cái đẹp nhất, tiền tiến nhất trên thế giới, cả chủ nghĩa Mác, không phải ở không trung rơi xuống, mà đều là kế thừa, tích tụ những tinh hoa của loài người. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã dạy chúng ta tất cả sự vật mới sinh ra không ngoài sự vật cũ, cho nên khi chúng ta nghiên cứu văn học, di sản của dân tộc, chúng ta không thể dùng quan điểm phủ định, mà phải dùng quan điểm phủ định của phủ định. Do đó những tác phẩm có tính chất lịch sử nói trên, ở trong chế độ dân chủ nhân dân của ta hiện nay, không những không bị tiêu diệt mà còn được phát triển vô cùng.

Tóm lại, trong vấn đề xây dựng văn học nhân dân của ta hiện nay, cần phải chú ý khai thác cả văn học cũ của dân tộc. Văn học cũ dân tộc có cả văn học dân gian, văn học phong kiến, mà văn học phong kiến phần nhiều nằm trong văn học chữ Hán, do đó sự khai thác vốn cũ trong văn học chữ Hán cũng là một điều kiện để xây dựng văn học nhân dân. Nhưng vấn đề văn học chữ Hán, lấy hay không, tôi thấy không quan trọng, nó quan trọng ở chỗ quan điểm, lập trường, phương pháp để giải quyết vấn đề. Thái độ đối với vấn đề văn học là thái độ chính trị, nên việc tranh luận về văn học chữ Hán cũng là một việc đấu tranh giai cấp trong lĩnh vực văn học của chúng ta hiện nay.

Cón-minh, ngày 15-3-1956

LÊ TÙNG-SƠN

GÓP Ý KIẾN VỚI ÔNG NGUYỄN ĐỒNG-CHI VỀ BÀI «MỘT VÀI VẤN ĐỀ VỀ VĂN HỌC SỬ»

Ở đây, tôi không có tham vọng viết một bài có tính chất toàn diện, hay ít ra cũng có hệ thống về vấn đề văn học. Tôi chỉ góp một số ý kiến nảy ra sau khi đọc bài của bạn Nguyễn Đồng-Chi, để giúp bạn tham khảo thêm. Nói như thế vì có thể những ý kiến tôi góp sau đây chưa chắc đã là đúng hoàn toàn.

I — VẤN ĐỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC THỜI KỲ XÃ HỘI BẮT ĐẦU PHÂN HÓA GIAI CẤP

Cũng có thể gọi là vấn đề : « quan hệ giữa văn học với lao động sản xuất ». Về vấn đề này, bạn Nguyễn Đồng-Chi cho rằng, từ khi xã hội bắt đầu phân hóa giai cấp, thì cũng bắt đầu từ lúc đó « văn học từ của chung biến thành của riêng. Nó bắt đầu thoát ly dần quan hệ trực tiếp với lao động. Người sáng tác văn nghệ cần có ít nhiều biệt tài nhất là từ khi chữ viết được sáng tạo. Sự làm việc bằng tay chân và sự làm việc bằng trí não ngày càng tách rời. Do sự phân công của xã hội, xuất hiện một bọn người chuyên môn hoạt động bằng tinh thần. Nhà văn, nhà thơ đều ở trong số đó » (1).

Về điểm này tôi cũng đồng ý với bạn Nguyễn Đồng-Chi rằng trước khi văn học phát triển lập thành một cách có hệ thống trong toàn bộ ý thức hệ, thì có một giai đoạn văn học là những hoạt động có tính chất phân tán trong sinh hoạt lao động của con người. Nhưng tôi không đồng ý với bạn về quan niệm cho như thể có nghĩa là từ đó văn học bắt đầu thoát ly quan hệ trực tiếp với lao động. Tôi thấy chỗ này cần phân định một cách rõ ràng nội dung của văn học với những người hoạt động văn học (theo nghĩa của bạn Nguyễn Đồng-Chi, chỉ số người mới phân hóa trong giai đoạn xã hội này chuyên hoạt động bằng tinh thần). Việc phát sinh lớp trí thức này, và việc lớp trí thức này thoát ly quan hệ trực tiếp với lao động, hiển nhiên là có. Nhưng như thế không thể cho người ta kết luận được rằng cũng bắt đầu từ đó, văn học thoát ly quan hệ trực tiếp với lao động sản xuất. Bởi vì, nói đến lịch sử của văn học là lịch sử của một quá trình hoạt động bằng tinh thần mật thiết với lao động sản xuất của con người. Do một cơ sở kinh tế nảy nở của một quá trình phát triển của xã hội, làm nảy nở nền văn học của xã hội đó. Nền văn học này có một ảnh hưởng nhất định trong hoàn cảnh xã hội của nó. Từ cơ sở lao động sản xuất của con người mà ra, văn học

(1) Văn Sử Địa số 13, trang 86.

lạc động trở lại lao động sản xuất và giúp cho nó tiến lên. Cơ sở lao động sản xuất phát triển đến một chừng mực nào đó, làm nảy ra những sự biến chuyển cơ cấu... xã hội, tạo nên một biến động xã hội, hình thành một giai đoạn xã hội mới, thì lúc đó là lúc văn học cũng có những biến đổi theo cơ sở lao động sản xuất mới của xã hội mới. Cứ như thế xã hội tiến lên, từ chế độ nguyên thủy cho đến xã hội nô lệ, phong kiến tư bản và xã hội chủ nghĩa ngày nay. Cũng cứ như thế, văn học tiến lên trong sự tiến triển chung của toàn bộ ý thức hệ.

Nhắc lên một số quy luật phát triển trên kia, đề kết luận rằng văn học, trong lịch sử phát triển của nó, không bao giờ thoát ly quan hệ trực tiếp với lao động sản xuất. Nếu đã thoát ly quan hệ trực tiếp với sản xuất thì nhất định nó không thể tồn tại. Nhưng nói như thế không phải là ta không thấy, trong quá trình phát triển của lịch sử văn học, không có những «giòng văn học» phát triển theo con đường ngoài lề của lịch sử. Những «giòng văn học này» phát sinh vào những lúc mà ý thức tư tưởng của thống trị, của xã hội đó đã trở nên phản động đối với sự phát triển của xã hội lịch sử, *lúc mà ý thức hệ của xã hội cũ biến thành một trở lực ngăn cản sự phát triển của lao động sản xuất, và ngăn cản ngay cả sự phát triển của bản thân văn học nữa.* Đó là những mâu thuẫn của văn học, đang đi ra ngoài lề đường tiến tới sự chìm tắt nhường cho một nội dung văn học mới hơn, phù hợp với lao động sản xuất mới của xã hội mới. Những hiện tượng này thường phát sinh vào những lúc mà giai cấp thống trị rầy chết. Đối với «những mâu thuẫn ấy» đã bị lao động sản xuất gạt ra ngoài, cũng đã bị sự phát triển của bản thân văn học gạt ra ngoài, thì quả thật là nó đã thoát ly quan hệ trực tiếp với lao động sản xuất. Thoát ly quan hệ trực tiếp với lao động sản xuất đề rồi tắt hẳn.

Tôi lấy ví dụ cụ thể: nói về sự phát triển của văn học tư bản chẳng hạn. Lao động sản xuất phát triển, hình thành cấu tạo kinh tế tư bản chủ nghĩa. Văn học tư sản nảy nở theo, phù hợp với lao động sản xuất của xã hội nó. Lúc đó là lúc mà văn học tư sản được coi là nền văn học tiền tiến nhất, phục vụ cho một nền tảng sản xuất tiền tiến nhất. Lúc đó là lúc nảy nở của những tác phẩm và các nhà văn nổi danh của văn học tư sản, như Diderot, Victor Hugo v. v. . . Nhưng kinh tế tư bản phát triển đến một chừng mực nào đó, hình thành cơ cấu lao động sản xuất xã hội chủ nghĩa, thì một ý thức hệ mới, phù hợp với nền tảng xã hội mới cũng được hình thành. Văn học cũng chuyển qua một giai đoạn mới, đề giữ vững mối quan hệ trực tiếp với lao động sản xuất của xã hội. Đó là sự hình thành của văn học cách mạng dân chủ, xã hội chủ nghĩa (mà hiện nay đang phát triển mạnh mẽ, song song với lao động sản xuất của xã hội mới). Trong lúc những mầm mống của cấu tạo xã hội mới mâu thuẫn sâu sắc với chế độ tư bản chủ nghĩa, là lúc mà ý thức hệ tư bản chủ nghĩa trở nên phản động đối với sự phát triển của lịch sử xã hội mới. Lúc đó là lúc những «giòng văn học» tư sản phản động phát sinh và trở lại mâu thuẫn gay gắt với cơ sở sản xuất mới, *nó thoát ly hẳn lao động sản xuất và trở*

nền cực kỳ phản động. Vì như nó ca tụng chủ nghĩa cá nhân tuyệt đối, trong khi cơ sở lao động sản xuất tập thể đang phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn phát triển tốt đẹp của nền sản xuất đại kỹ nghệ. Đó cũng là hình thù của văn học Mỹ cực kỳ phản động và lạc hậu hiện nay (hay là ảnh hưởng của văn học Mỹ ở các nước tư bản khác).

Đưa ra những lẽ trên đây, đề đi tới một nhận định dứt khoát là : lịch sử của văn học là khăng khít, quan hệ mật thiết và quan hệ trực tiếp với lao động sản xuất của xã hội — Cũng do đó mà không thể kết luận, bắt đầu từ giai đoạn xã hội phân hóa giai cấp là bắt đầu giai đoạn văn học thoát ly quan hệ trực tiếp với lao động sản xuất — theo đúng nghĩa của nó — theo ý tôi, không nên làm lẫn việc phát sinh một lớp trí thức, chuyên hoạt động văn học với việc nội dung văn học luôn luôn quan hệ mật thiết với lao động sản xuất. Cũng không nên làm lẫn những hiện tượng phát sinh của những giọng văn học phản động chống đối lại sự phát triển của lịch sử, chống đối lại sự phát triển của bản thân văn học khi mà xã hội đó đang chuyển mình tiến lên giai đoạn mới, cơ sở lao động sản xuất đã tiến lên một giai đoạn mới, mang theo hệ thống ý thức tư tưởng mới, làm nội dung căn bản cho nền văn học mới nảy nở, mà cho rằng lúc đó là văn học có một giai đoạn thoát ly khỏi lao động sản xuất của xã hội.

II — VẤN ĐỀ NHÀ VĂN VÀ TƯ TƯỞNG CỦA THỜI ĐẠI

Trong vấn đề này, bạn Nguyễn Đông-Chi đề cập đến nhiều vấn đề cụ thể, như vấn đề văn học chính thống và văn học không chính thống ; vấn đề giai cấp tính của văn học, hay vấn đề quan hệ giữa nhà văn với tư tưởng của thời đại.

Ở đây, tôi chỉ góp ý kiến với bạn về một vài điểm mà tôi chưa đồng ý với ý kiến bạn nêu lên.

Trước hết nói đến vấn đề văn học chính thống và không chính thống. Sau khi phân tích một số vấn đề cụ thể, bạn Nguyễn Đông-Chi đi đến một kết luận : « Tóm lại, trong xã hội có giai cấp thường có hai giọng văn học chống đối nhau tồn tại ».

Về vấn đề này, kết luận như thế tôi thấy chưa được rõ ràng. Thực tế thì trong xã hội có giai cấp, khi mà giai cấp bị trị bắt đầu tiến lên, do cơ sở sản xuất của xã hội đã phát triển, thì liền ngay lúc đó, một nội dung văn học chống đối với ý thức hệ xã hội cũ, chống đối với bọn thống trị, cũng bắt đầu phát triển. Nhưng như thế không có nghĩa là hai giọng văn học song song tồn tại ở một xã hội. Bởi vì, giọng văn học mới kia, quyết không phải nằm trong thượng tầng kiến trúc của xã hội cũ rồi. Điều đó bạn Nguyễn Đông-Chi cũng đã nói rõ. Theo tôi hiểu, nói 2 giọng văn học cùng tồn tại, người ta có thể hiểu là chúng cùng phát triển theo hai giọng cùng một lúc. Nhưng như thế thì không đúng

vời thực tế phát triển của văn học. Mà thực tế là lúc văn học bắt đầu chuyển mình, có sự chống đối trong nội dung của nó, là lúc mà vết tích văn học thống trị suy tàn. Đó là sự tiến lên của cái mới, và sự suy tàn của cái cũ. Đó không phải là sự cùng tồn tại. Đã gọi là chống đối nhau thì không thể gọi là một sự tồn tại song song có tính chất dung hòa.

Vấn đề thứ hai là ý kiến của bạn về vấn đề nhà văn với tư tưởng đương thời:

« Chỉ khi nhà văn không bị nghẹt trong khuôn khổ của hệ thống ý thức và tư tưởng đương thời thì văn học mới có cơ hội phát triển. Khi đó là khi mà thượng tầng của cơ sở xã hội bị lung lay tụt, là khi sự đấu tranh giai cấp đã tiến đến mức độ gay gắt ».

Tôi thấy nêu lên như trên rất không rõ ràng và làm cho người ta lăm lăm, nhất là vấn đề nhà văn với tư tưởng đương thời. Tôi thấy, lại cần phải nêu trái ngược lại ý kiến của bạn Nguyễn Đồng-Chi là: Chỉ khi nào nhà văn tiến theo, dung hợp được với hệ thống ý thức và tư tưởng đương thời thì văn học mới được phát triển mạnh lên. Lúc đó là lúc mà sự đấu tranh giai cấp đã tiến đến một mức độ gay gắt, phát sinh những luồng tư tưởng mới, những nguồn sinh khí mới, đại diện cho một hệ thống tư tưởng tiến bộ, một ý thức xã hội hoàn mỹ hơn.

Đây có phải là cách nói hay không? Không phải chỉ là một cách nói, mà là cách đặt vấn đề trước nhiệm vụ của nhà văn. Trong giai đoạn mà bạn Nguyễn Đồng-Chi đang nói, nghĩa là lúc mà đấu tranh cách mạng đang lên cao, đang có mâu thuẫn gay gắt giữa tư tưởng mới với tư tưởng thống trị, thì hệ thống tư tưởng đương thời là hệ thống tư tưởng đại diện cho lực lượng cách mạng, lực lượng đấu tranh giai cấp đang lên trong giai đoạn lịch sử ấy. Chính hệ thống tư tưởng này— dù muốn hay không muốn — chi phối nhà văn, và nhiệm vụ bản thân của nhà văn là phải tiến theo dung hợp với hệ thống tư tưởng đó để đẩy mạnh văn học tiến lên một giai đoạn mới. Thứ tư tưởng phản động của những lực lượng phản động, trong giai đoạn đấu tranh giai cấp đến mức độ gay gắt, nghĩa là lúc lực lượng mới của xã hội sắp phá vỡ chế độ cũ, quyết không thể coi là tư tưởng đương thời. Đây cũng không phải là vấn đề danh từ của hai chữ đương thời, mà là vấn đề nhận rõ hệ thống tư tưởng nào là hệ thống tư tưởng đang chi phối hoạt động của xã hội. Nhận rõ như thế để đặt vấn đề cho nhà văn một cách rõ rệt: họ phải và cần phải tiến theo hệ thống tư tưởng mới, hoặc nếu họ cố bám lấy hệ thống tư tưởng cũ, thì nhất định sẽ bị đào thải.

Về vấn đề trên, bạn Nguyễn Đồng-Chi có thể không phải là quan niệm sai, nhưng đặt vấn đề không rõ ràng, nên tôi góp ý kiến để bạn tham khảo thêm.

III — VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC

Trong vấn đề này có nhiều điểm tôi không đồng ý với bạn Nguyễn Đồng-Chi.

Bạn Nguyễn Đồng-Chi nói : « . . . sự thưởng thức của người cùng một giai cấp quy định tính chất tư tưởng văn học mà sự thưởng thức của người cùng một dân tộc quy định tính chất hình thức và tâm lý của văn học. Nhưng nhu cầu không phải xuất hiện một cách tự nhiên. Ngày xưa lúc tuồng và chèo còn thịnh hành, thì nhu cầu về kịch chắc chắn là chưa có. Phải có một nghệ thuật viết kịch tiến bộ đã rồi mới có nhu cầu đó. Thề tiểu thuyết đối với chúng ta ngày nay đã thành một nhu cầu không thể thiếu được là do nghệ thuật viết tiểu thuyết mỗi ngày một trau chuốt mà có. Cho nên nghệ thuật văn chương tạo ra khả năng tinh của nhu cầu văn học. Nhưng lúc nhu cầu đã có thì nó lại càng đẩy mạnh phát triển và đồng thời đẩy mạnh văn học phát triển. Xem đó ta thấy nghệ thuật và nhu cầu tuy có tác động lẫn nhau nhưng nghệ thuật phải là nhân tố tiên quyết. » (V.S.Đ. số 13 — trang 91).

Điểm sai căn bản của lập luận trên đây là : đã tách rời sự phát triển của lịch sử văn học ra khỏi sự chi phối của sinh hoạt xã hội, thể hiện ra bằng những nhu cầu văn học của con người. Bạn Nguyễn Đồng-Chi cho rằng nghệ thuật là nhân tố tiên quyết cho việc phát triển của văn học. Bạn cho rằng chỉ khi đã có nghệ thuật viết kịch tiến bộ, thì mới nảy ra nhu cầu quần chúng về kịch. Bạn lại cho rằng, nhu cầu cần về tiểu thuyết trở nên không thể thiếu được vì nghệ thuật viết tiểu thuyết được trau chuốt, nghĩa là nghệ thuật viết tiểu thuyết quyết định cho sự tồn tại của nhu cầu về tiểu thuyết. Cũng có nghĩa là hình thức văn học đã quyết định nhu cầu của quần chúng, hoặc trình độ kỹ thuật của văn học quyết định sự sống còn của văn học.

Quan niệm trên đã tách rời văn học và sự phát triển của nó ra ngoài đời sống con người, và vô tình đi vào một hình thức biến tướng của chủ nghĩa nghệ thuật vì nghệ thuật.

Đề góp ý kiến với bạn, ở đây tôi không nói tới vì sao mà có hình thức kịch hay tiểu thuyết v.v... mà chỉ nói tới sự tồn tại và phát triển của một hình thức văn học.

Quyết định cho sự phát sinh hay tồn tại của một hình thức văn học, trước hết là nhu cầu của lao động sản xuất, của quần chúng trong xã hội đó ; mà quyết không phải là do trình độ kỹ thuật của hình thức đó quyết định cho sự tồn tại của nó. Cũng không phải có kỹ thuật trước rồi mới có nhu cầu sau như bạn Nguyễn Đồng-Chi nói. Ở một giai đoạn lịch sử do yêu cầu của quần chúng, mà hình thức tuồng chèo thịnh hành. Xã hội tiến lên, sinh hoạt mới tiến lên, đòi hỏi đáp ứng yêu cầu về văn học, hình thức kịch phát sinh và phát triển. Không phải là khi trình độ kỹ thuật viết kịch tiến bộ rồi mới có nhu cầu về kịch. Nếu đặt như thế thì trái ngược, vì trình độ kỹ thuật đó không phải tự nó trên trời rơi xuống, quyết cũng không phải do một vị thánh nào đã ngồi bóp óc mà tạo ra, ném xuống cho quần chúng.

Phải có sự thúc đẩy của quần chúng, của xã hội như thế nào thì nó mới tiến được chứ. Cho nên đi đến kết luận rằng: nghệ thuật chương đã tạo ra khả năng tinh của nhu cầu văn học, cho rằng nghệ thuật là nhân tố tiên quyết trong sự tác động giữa nhu cầu và văn học là hoàn toàn sai lầm. Cho nên người ta không thể nói lịch sử văn học là lịch sử những hình thức văn học. Cũng không thể nói « hình thức quyết định cho nội dung, hay trình độ kỹ thuật quyết định cho nhu cầu của tinh cảm.

Mà phải đi đến một kết luận dứt khoát là: Chính nhu cầu của xã hội mà có sự phát triển tiến bộ của văn học, về cả nội dung và hình thức của nó — và chính là nội dung quyết định cho hình thức — Nhu cầu của quần chúng thúc bách nhà văn tiến lên, trau dồi kỹ thuật để đáp ứng kịp thời cho nhu cầu đó. Quyết không phải nhà văn trau dồi kỹ thuật để tạo ra nhu cầu cho quần chúng như bạn Nguyễn Đồng-Chi đã nói.

Khi nghiên cứu sự tác động lẫn nhau giữa nhu cầu với kỹ thuật giữa nội dung với hình thức, giữa vai trò của quần chúng, của lao động sản xuất với sự phát triển của văn học, người ta phải thấy điều kiện quyết định là vai trò của quần chúng, của cơ sở xã hội.

* *

Trên đây là một số ý kiến, chúng tôi chỉ được phép góp một cách vội vàng với bạn Nguyễn Đồng-Chi, chưa có được sự suy nghĩ thật sâu. Mong các bạn cùng tham gia ý kiến thêm để vấn đề càng thêm sáng tỏ.

NGUYỄN THẾ-PHƯƠNG
(L. K. 4)

★

GÓP Ý KIẾN VÀO VĂN ĐỀ « TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT »

NHÂN đọc hai bài « Quá trình phát triển và thống nhất của tiếng Việt » (V.S.Đ. số 8) và « Vấn đề chữ viết trong văn học sử Việt-nam » (V.S.Đ. số 9) của ông Nguyễn Đồng-Chi, tôi có mấy ý kiến góp với tác giả.

I

Về thuyết chữ Nôm do Sĩ-Nhiếp đưa sang, tôi cũng đồng ý với ý kiến của anh Trương-Chính (V.S.Đ. số 13). Tôi chỉ xin góp thêm như sau. Dân tộc Chàng ở Quảng-tây với dân tộc Thổ Cao-Lạng có tiếng nói rất giống nhau. Tôi có thấy một số bạn biết tiếng Thổ có thể nói chuyện

rất tự nhiên với người Chàng ở Quảng-tây. Từ vựng cơ bản nói chung đều giống nhau, chỉ khác ở những tiếng mượn : dân tộc Chàng mượn tiếng Hán (âm Quảng-tây), còn dân tộc Thổ thì mượn tiếng Việt, cũng như người Triều-tiên ở Trung-quốc và người Triều-tiên ở Triều-tiên vốn cùng một nguồn, nhưng tiếng nói hiện nay hơi khác vì người Triều-tiên ở Đông-bắc Trung-quốc mượn nhiều tiếng Hán hơn. (Xem bài « Ngôn ngữ và van tự của các dân tộc thiểu số Đông-bắc », trong cuốn « Tình hình ngôn ngữ văn tự của các dân tộc thiểu số trong nước », trang 110). Vì thế, có lẽ, « thứ chữ Nôm của người Thổ ở Cao-bằng, Lạng-son hiện vẫn lưu hành » không phải lấy nguồn ở chữ Nôm của người Kinh, mà lấy nguồn trực tiếp ở chữ của người Chàng. Dân tộc Chàng và dân tộc Thổ trước kia chắc là cùng một bộ tộc. Đời Lý, anh hùng Hùng Tri-Cao đã lập một quốc gia cho bộ tộc Thổ và Hùng ở Cao-bằng, Lạng-son và Quế-tay là một chứng cứ

Khi đi đến vùng các dân tộc khác ở, người Hán thường thay lấy chữ của mình để ghi âm của tiếng các dân tộc. Nếu không đủ, thì đặt thêm chữ mới. Vì Khánh-Ồn cũng cho là chữ Chàng do những người Hán tiếp xúc đầu tiên với dân tộc đó đặt ra. Nếu việc người Hán (như Sĩ-Nhiếp) đặt ra chữ Nôm cũng không có gì là lạ. Cũng như Alexandre de Rhodes đặt ra chữ quốc ngữ mà thôi.

II

Trước kia, tôi thấy người Việt-nam đọc chữ Hán không giống với người Trung-quốc, nên cho rằng chúng ta đã biến đổi âm Hán cho hợp với giọng điệu Việt-nam. Sau khi sang Trung-quốc, một điều làm tôi ngạc nhiên, là thấy ở Quảng-tây có những người nói thứ tiếng âm rất giống âm Hán-Việt. Tôi lại thấy sự khác nhau giữa âm Hán-Việt và âm Lưỡng-Quảng rất ít nếu ta đem so với sự khác nhau giữa âm Bắc-kinh và âm Quảng-châu. Sau này tôi mới biết là « họ » biến, chứ không phải « ta » biến.

Các nhà ngôn ngữ học Trung-quốc đã nhận định rằng : trải qua bao đời nay, ngữ âm Trung-quốc đã biến đổi rất nhiều. Nhưng sự biến đổi đó không đều. Những vùng trung tâm văn hóa, như Bắc-kinh và Bắc-phương nói chung, là biến đổi nhiều hơn cả. Càng về Nam, thì sự biến đổi càng ít, âm càng giống với âm xưa. Âm Hán-Việt rất giống với âm miền Nam, nên tôi chắc rằng âm Hán-Việt gần giống với âm cổ Trung-quốc. Khi nghiên cứu âm cổ của tiếng Hán, chính các nhà ngôn ngữ học Trung-quốc cũng dùng các âm chữ Hán của ta, của Nhật và của Triều-tiên làm tài liệu tham khảo (xem Bắc-kinh khẩu ngữ ngữ pháp, trang 3). Ông Nguyễn Đông-Chí có dẫn chữ bi 啤 và chữ đại 大 để nói là ta đã biến âm của Trung-quốc, lấy cớ rằng Trung-quốc hiện nay không có âm b và đ. Thế là lầm, âm cổ của Trung-quốc có đủ các âm b, đ, g như Việt-nam (xem « Bắc-kinh khẩu ngữ ngữ pháp » trang 3).

Bảng sau đây sẽ giúp chúng ta thấy sự giống nhau giữa âm Hán-Việt với âm Trung cổ (Đường âm) của Trung-quốc (Bảng này có ghi theo phiên âm quốc tế trong cuốn « Phổ thông ngôn ngữ học », cuốn Thượng, của Cao Danh-Khai, trang 277).

Chữ Hán

Âm Trung cổ

Âm hiện nay của T.Ô.
(tạm phiên theo âm tiếng Việt)

己	ki	chỉ
欺	khi	txi
斤	cân (ki-ân)	chiu
均	quân (khuân)	chuyh
見	kiên	chiên
牽	khiên	txiên
兼	kiêm	txiêm
謙	khiêm	txiêm

Ta thấy âm Hán-Việt của ta khác hẳn âm Bắc-kinh ngày nay, mà hầu như giống hẳn với âm Trung cổ.

Vì thế ta đọc thơ Đường bằng âm Hán-Việt thấy hợp vần điệu hơn âm Bắc-kinh ngày nay.

Ví dụ: Hai câu đầu trong bài « Dạ vũ ký Bắc » của Lý Thương-Âu :

Quân vấn qui kỳ vị hữu kỳ (期)

Ba sơn dạ vũ chương thu trì (池)

« 期 » Bắc-kinh đọc là « txi », « 池 » là « tsr ».

Bài « Ô y hạng » của Lưu Vĩ-Tích như sau :

Chu tước kiều biên dã thảo hoa (花)

Ô y hạng khâu tịch dương tà (斜)

Cựu thời Vương Tạ đường tiền yển

Phi nhập tầm thường bách tính gia (家)

Bắc-kinh đọc « 花 » là « hoa », « 斜 » là « xiể », còn « 家 » là « chia (cha) »

Có khi âm Hán-Việt hơi sai vần nhưng cũng không nhiều bằng âm Bắc-kinh. Như bài « Tật thi » của Vương Duy.

Quân tự cố hương lai

Ưng tri cố hương sự (事)

Lai nhật ý song tiền

Hàn mai trú hoa vi (未)

Bắc-kinh đọc « 事 » là « sr » và « 未 » là « uây »

Lại như mấy câu thơ Đường mà nhiều người thuộc :

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên (天)

Giang phong ngư hỏa đối sầu miên

Cô-tô thành ngoại Hàn-san tự

Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền (船)

Bắc-kinh đọc « 天 » là « thiên » mà « 船 » là « tsoán ».

TU-HUYỀN

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

xuất bản — khổ 16 × 24

In tại nhà in Vũ-Hùng — 9, Phố Văn Miếu, Hà-nội

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)

(TẬP V)

TRẦN HUY-LIỆU — VĂN-TẠO — HƯƠNG-TÂN

biên soạn

Gồm các tài liệu

về TÂN-VIỆT CÁCH MẠNG ĐẢNG
và VIỆT-NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

SẮP XUẤT BẢN

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

(TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ)

(TẬP VI)

TRẦN HUY-LIỆU — VĂN-TẠO — NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

HƯƠNG - TÂN

biên soạn

Ở tập này, các bạn đọc sẽ thấy những tài liệu sau đây:

1 — Tình hình kinh tế, xã hội Việt-nam trong thời gian 1930-1934; chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Việt-nam trong thời kỳ khủng hoảng 1930-1934.

2 — Việc thống nhất các tổ chức cộng sản Đông-dương gây cao trào cách mạng trong toàn quốc: Xó-viết Nghệ-Tinh, các phong trào Quảng-ngãi, Nam-bộ, Bắc-lộ (Hà-nam, Thái-bình, v.v.)

3 — Những văn kiện lịch sử quan trọng, như thư viết tay của cụ Nguyễn Ái-Quốc, các thư của « Đông phương bộ quốc tế cộng sản », của ban thư ký Âu-châu quốc tế công hội đỏ, gửi Đảng Cộng-sản Đông-dương trong thời gian 1930-1931 và các chương trình điều lệ của An-nam cộng-sản đảng, Đông-dương cộng-sản đảng, Tổng công hội, Nông hội, Phụ nữ liên hiệp hội, v.v.

Một tập tài liệu dồi dào về cách mạng cận đại Việt-nam.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Đã xuất bản :

- Truyện cổ tích Việt-nam (in lần thứ hai) của Vũ Ngọc-Phan
Sơ thảo lược sử Việt-nam (trọn bộ : 3 quyển) của Minh-Tranh
Tự phê phán của Phan Bội-Châu
(Lời giới thiệu của Tôn Quang-Philệt)
- Cách mạng cận đại Việt-nam (tập I) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Nguyễn Công-Bình
Ca Văn-Thỉnh
Hương-Tân
- Cách mạng cận đại Việt-nam (tập II) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Nguyễn Công-Bình
Y-Ngông Niết-Đam
- Cách mạng cận đại Việt-nam (tập III) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Nguyễn Công-Bình
Phan Khôi, Văn-Tạo
- Cách mạng cận đại Việt-nam (tập IV và V) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Văn-Tạo, Hương-Tân
- Những giai đoạn chính của sự phát triển
chế độ phong kiến ở Nga của L.V. Sê-rep-nin
Nguyễn Khắc-Đạm dịch

Sắp xuất bản :

A — VỀ VĂN HỌC :

- Tục ngữ và dân ca Việt-nam của Vũ Ngọc-Phan
Tìm hiểu « Truyện Kiều » của Nguyễn Du của Minh-Tranh
Lược khảo về thần thoại Việt-nam của Nguyễn Đồng-Chí
(Tài liệu tham khảo văn học)

B — VỀ LỊCH SỬ :

- Lịch sử 80 năm chống Pháp của Trần Huy-Liệu
Thơ văn cách mạng Việt-nam của Trần Huy-Liệu
Tìm hiểu quá trình phát triển của xã-hội
Việt-nam của Minh-Tranh

C — VỀ ĐỊA LÝ :

- Sơ thảo địa lý Việt-nam của Lê Xuân-Phương

Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN